

ThS. TRƯƠNG NGỌC THƠI

HỌC TỐT

LỊCH SỬ

12

CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ThS. TRƯƠNG NGỌC THOI
GV Trường THPT chuyên Lê Khiết

HỌC TỐT

LỊCH SỬ 12

downloadsachmienphi.com

CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM



Biên tập: TÙ OANH

Chế bản: downloadsachmienphi.com NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT LỊCH SỬ 12 (Chương trình cơ bản và nâng cao)

Mã số: 2L-214DH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH In Bảo bì Phong Tân - Tp. Hồ Chí Minh.

Giấy phép xuất bản số: 556-2009/CXB/01-86/ĐHQGHN, ngày 23/6/2009.

Quyết định xuất bản số: 214LK-XH/XB.

‘In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đồng nghiệp và các em học sinh thân mến!

Qua nhiều năm trực tiếp giảng dạy bộ môn Lịch sử ở Trường THPT, đặc biệt là giảng dạy chương trình Lịch sử lớp 12, chúng tôi thấy một thực trạng là các em học sinh, kể cả những em có nguyện vọng thi vào các trường đại học, cao đẳng khối C, mặc dù rất hào hứng, say mê học môn Lịch sử, nhưng vẫn gặp những khó khăn như "học trước quên sau", "học xong rồi không nhớ gì cả", "học thuộc rồi vẫn lúng túng, không biết cách làm bài thi"... Theo chúng tôi, sở dĩ có thực trạng như vậy, một phần là do các em học sinh chưa có phương pháp học tập khoa học và phù hợp.

Với mong muốn giúp cho học sinh nắm vững, hiểu kĩ, nhớ lâu và vận dụng tốt các kiến thức lịch sử lớp 12 trong kiểm tra, thi cử, chúng tôi biên soạn cuốn sách "HỌC TỐT LỊCH SỬ 12" theo cấu trúc như sau:

Phản ứng: Hệ thống và sơ đồ hóa các khái niệm thức lịch sử trong chương trình.

Phản hồi: Minh họa những kiến thức cơ bản của từng bài, từng chương dưới dạng sơ đồ.

Các bạn đồng nghiệp cũng có thể tham khảo phần hệ thống và sơ đồ hóa trong cuốn sách này để thiết kế bài giảng điện tử - một học liệu cần thiết trong đổi mới phương pháp giảng dạy.

Cuốn sách này được biên soạn lần đầu tiên theo hướng mới nên khó có thể tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ các bạn đồng nghiệp và các em học sinh.

TÁC GIẢ

Phần 1

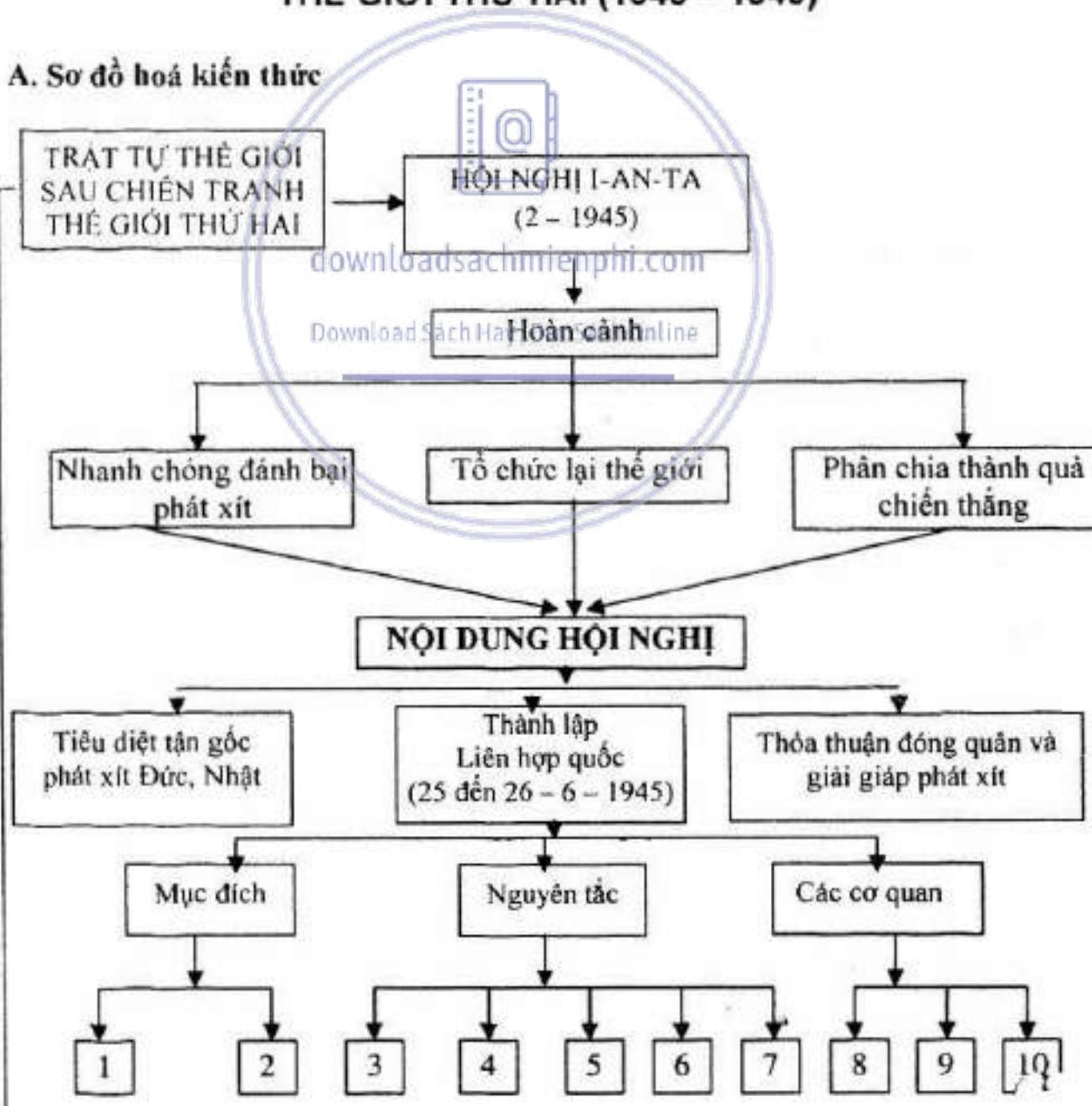
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI PHẦN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY (2000)

Chương I BỐI CẢNH QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

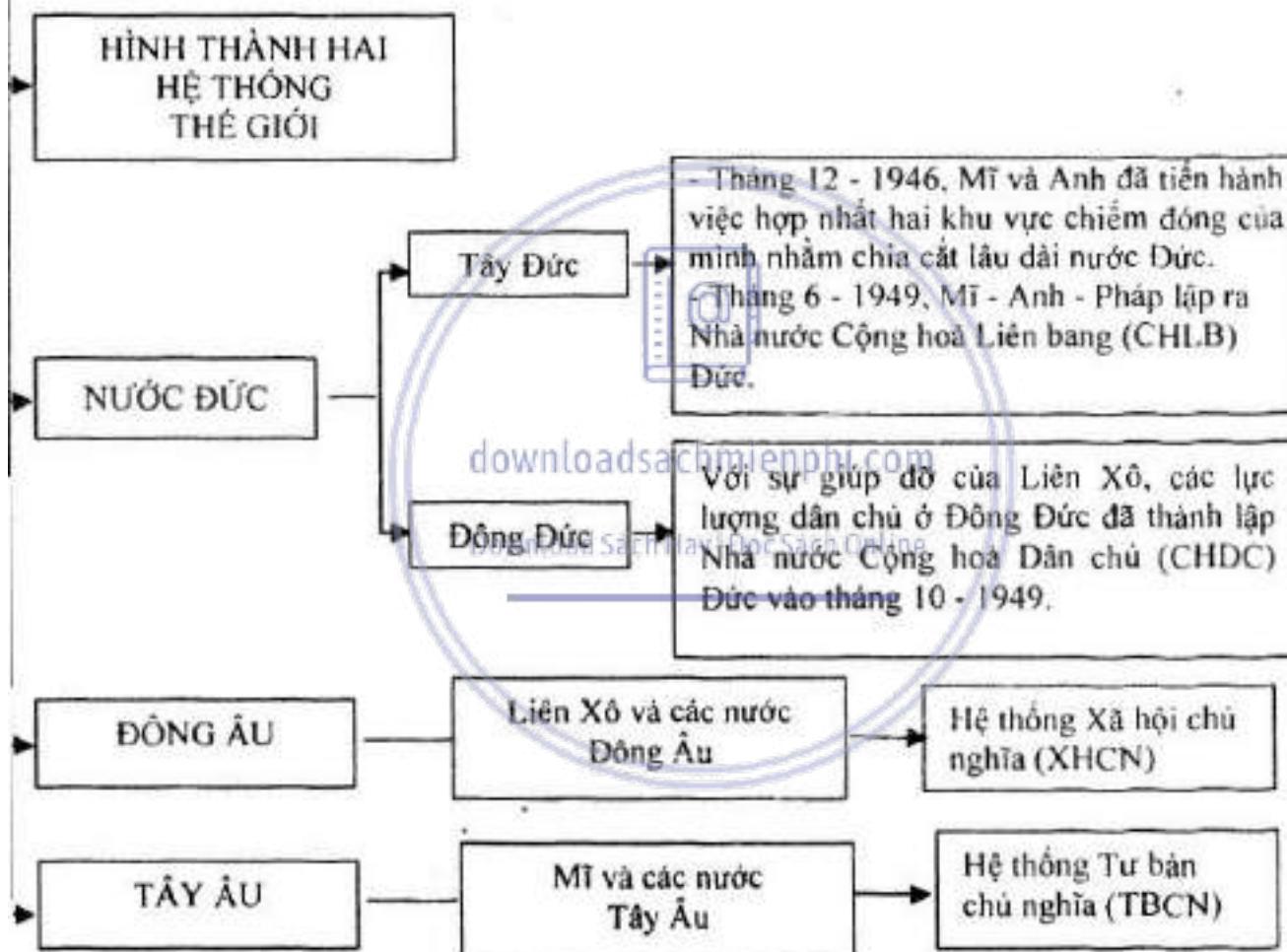
Bài 1

SỰ HÌNH THÀNH TRẠT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

A. Sơ đồ hóa kiến thức



- (1) Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.
- (2) Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước.
- (3) Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- (4) Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- (5) Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kỳ nước nào.
- (6) Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- (7) Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn.
- (8) Đại hội đồng
- (9) Hội đồng Bảo an.
- (10) Ban Thư ký



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Hội nghị I-an-ta (2 – 1945) và sự thoả thuận của ba cường quốc Liên xô, Mĩ, Anh.

1. Hoàn cảnh lịch sử:

- Đầu năm 1945, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh. Đó là:

- + Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít;

- + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh;

- + Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

- Trong bối cảnh đó, một cuộc hội nghị quốc tế được triệu tập tại I-an-ta (Liên Xô) từ ngày 4 đến 11 - 2 - 1945.

2. Nội dung Hội nghị:

Hội nghị đi đến những quyết định quan trọng:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, sau khi đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.

- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

- Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Toàn bộ những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là Trật tự hai cực I-an-ta.

II. Sự thành lập Liên hợp quốc

1. Hoàn cảnh lịch sử:

Từ ngày 25 - 4 đến ngày 26 - 6 - 1945, một hội nghị quốc tế lớn đã họp tại Xan Phran-xix-cô (Mĩ) với sự tham gia của đại biểu 50 nước để thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên hợp quốc.

2. Mục đích:

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

- Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động:

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kỳ nước nào.

- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

4. Các cơ quan:

* Đại hội đồng: Gồm tất cả các nước thành viên, có quyền hành rộng rãi. Mỗi năm Đại hội đồng họp một ki để thảo luận tất cả các vấn đề hoặc công việc thuộc phạm vi Hiến chương quy định.

* Hội đồng Bảo an: Là cơ quan giữ vai trò trọng yếu hàng đầu trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới.

* Ban Thư ký: Cơ quan hành chính - tổ chức của Liên hợp quốc, đứng đầu là Tổng Thư ký với nhiệm kỳ 5 năm.

Từ tháng 9-1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

Đến năm 2003, Liên hợp quốc có 191 quốc gia thành viên.

III. Sự hình thành hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa

- Vấn đề nước Đức:

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội Liên Xô chiếm đóng vùng lãnh thổ phía Đông nước Đức, Anh chiếm vùng Tây Bắc, Mĩ chiếm vùng phía Nam, Pháp chiếm một phần lãnh thổ phía Tây.

+ Tháng 12 - 1946, Mĩ và Anh đã tiến hành riêng rẽ việc hợp nhất hai khu vực chiếm đóng của mình nhằm chia cắt lâu dài nước Đức. Cuối cùng, tháng 6 - 1949, Mĩ - Anh - Pháp đã hợp nhất các vùng chiếm đóng và lập ra Nhà nước Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức. downloadsachmienphi.com

+ Với sự giúp đỡ của Liên Xô, các lực lượng dân chủ ở Đông Đức đã thành lập Nhà nước Cộng hòa Dân chủ (CHDC) Đức vào tháng 10 - 1949.

Như thế, trên lãnh thổ Đức đã xuất hiện hai nhà nước Đức với chế độ chính trị và con đường phát triển khác nhau.

- Vấn đề Đông Âu và Tây Âu:

+ Trong những năm 1945 - 1947, các nước Đông Âu đã tiến hành nhiều cải cách dân chủ quan trọng như xây dựng bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, cải cách ruộng đất, ban hành các quyền tự do dân chủ. Tháng 1- 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập. Qua sự hợp tác về chính trị, kinh tế, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Đông Âu ngày càng củng cố, từng bước **hình thành hệ thống các nước dân chủ nhân dân - xã hội chủ nghĩa**.

+ Ở Tây Âu, hầu hết các nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Vào lúc đó, Mĩ đề ra "Kế hoạch phục hưng châu Âu" (còn gọi là "Kế hoạch Mác-san") nhằm viện trợ các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, đồng thời tăng cường ảnh hưởng và sự không chế của Mĩ đối với các nước này. **Hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng hình thành theo sự định hướng của Mĩ.**

Chương II

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991)

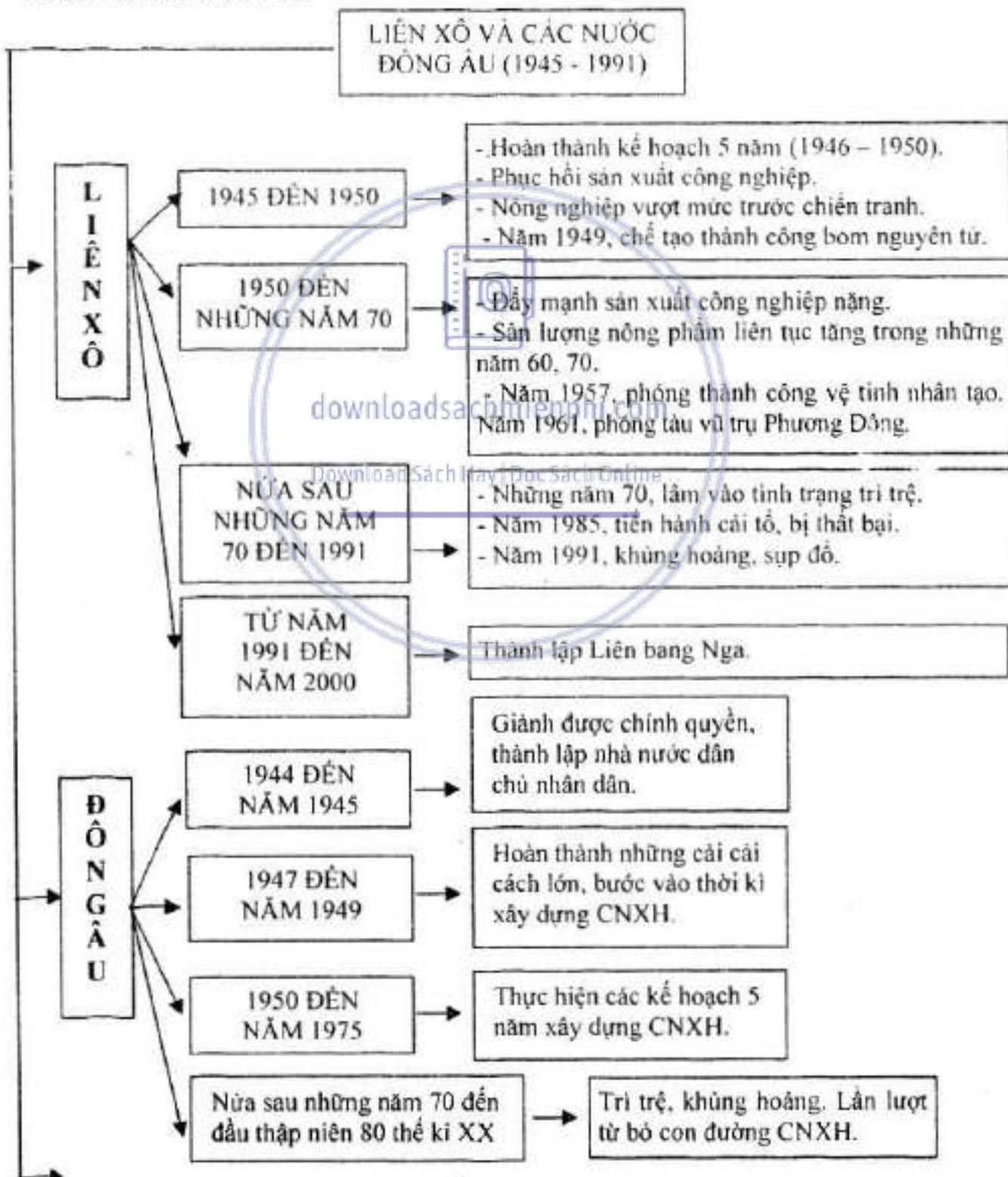
LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

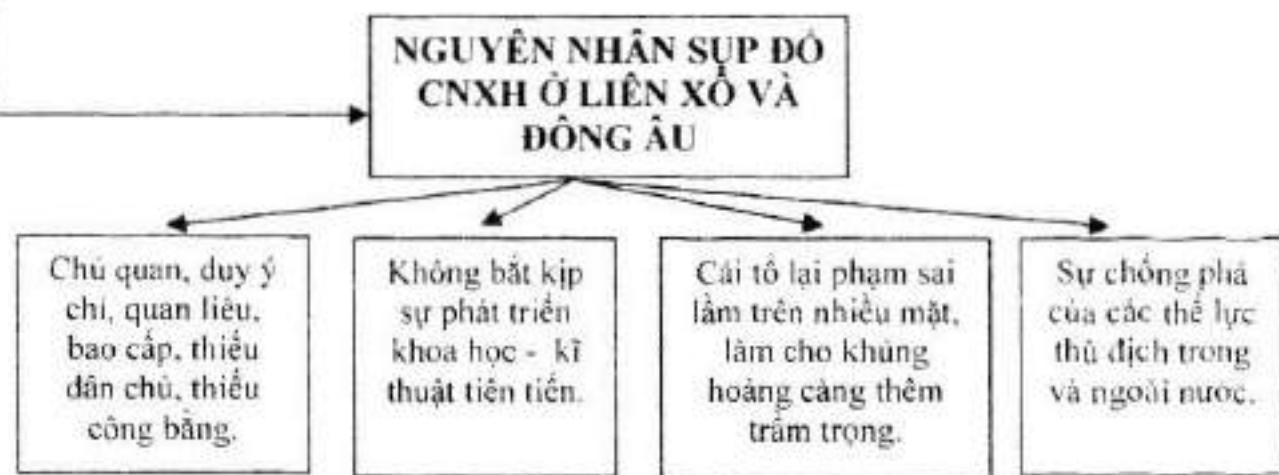
Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991)

LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 thế kỷ XX

I. Liên Xô

a. Công cuộc khôi phục kinh tế ở Liên Xô (1945 - 1950)

* Hoàn cảnh lịch sử:

Chiến tranh thế giới thứ hai đã gây ra nhiều tổn thất nặng nề cho đất nước Xô viết.

- Hơn 27 triệu người chết; 1.710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá. Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

- Các nước phương Tây do Mĩ cầm đầu tiến hành Chiến tranh lạnh.

* Những thành tựu đạt được:

- Đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm (1946 - 1950) trước thời hạn 9 tháng.

- Liên Xô đã phục hồi nền sản xuất công nghiệp, năm 1947 đạt mức trước chiến tranh.

- Một số ngành sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh.

- Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của CNXH (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70 thế kỷ XX)

Từ năm 1950 đến năm 1975, Liên Xô đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của CNXH.

- Về công nghiệp, đây mạnh sản xuất công nghiệp nặng. Đến nửa đầu những năm 70 thế kỷ XX, Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).

- Về nông nghiệp, thu được nhiều thành tích nổi bật. Sản lượng nông phẩm liên tục tăng trong những năm 60, 70 thế kỷ XX.

- Trong lĩnh vực khoa học - kĩ thuật, giành được nhiều thành tựu rực rỡ:

- + Năm 1957, phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

- + Năm 1961, phóng con tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin bay vòng quanh Trái Đất.

- Về mặt xã hội, có những thay đổi rõ rệt. Công nhân chiếm số đông dân số trong nước, nhân dân có trình độ học vấn cao.

c. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

- Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70 thế kỷ XX, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định.

- Về đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

+ Đầu tranh chống chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

+ Giúp đỡ tích cực về vật chất cũng như tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Trở thành tụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cho hoà bình và phong trào cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu

a. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

- Trong những năm 1944 – 1945, giành chính quyền và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

- Cộng hoà Nhân dân Ba Lan (22 - 7 - 1944), Cộng hoà Nhân dân Ru-ma-ni (28 - 8 - 1944), Cộng hoà Nhân dân Hung-ga-ri (4 - 4 - 1945), Cộng hoà Tiệp Khắc (9 - 5 - 1945), Cộng hoà Nhân dân Liên bang Nam Tư (29 - 11 - 1945), Cộng hoà Nhân dân An-ba-ni (11 - 12 - 1945), Cộng hoà Nhân dân Bun-ga-ri (15 - 9 - 1946), Cộng hòa Liên bang Đức (6 - 1949), Cộng hòa Dân chủ Đức (10 - 1949).

b. Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

- Những năm 1947 - 1948, các chính đảng tư sản đã ngăn cản, phá hoại việc thực hiện những cải cách dân chủ ở Đông Âu.

- Các nước Đông Âu đã tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và trong nước, thực hiện rộng rãi các quyền tự do dân chủ, ban hành các đạo luật về chế độ làm việc, lương bông, nghỉ ngơi theo tinh thần dân chủ. Đến khoảng những năm 1948 - 1949, các nước Đông Âu đều lần lượt hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

c. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu

Từ giữa những năm 50 thế kỷ XX, các nước Đông Âu tiến hành xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội với việc thực hiện các kế hoạch 5 năm. Với sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô và sự cố gắng vượt bậc của nhân dân Đông Âu, trong những năm 1950 - 1975, các nước Đông Âu về cơ bản đã thực hiện thành công năm kế hoạch 5 năm.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa

a. Quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật: Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

- Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập.

- Mục đích: Củng cố, hoàn thiện sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của các thành viên.

- Trong quá trình hoạt động, khối SEV có những hạn chế như "khép kín", không hòa nhập với kinh tế thế giới...

b. *Quan hệ hợp tác chính trị - quân sự: Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va*

- Ngày 14 - 5 - 1955, các nước An-ba-ni, Ba Lan, Bun-ga-ri, CHDC Đức, Hung-ga-ri, Liên Xô, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc thành lập tổ chức Vác-sa-va nhằm duy trì hoà bình, an ninh châu Âu, cùng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va trở thành một đối trọng với NATO, đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới.

c. *Quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa các nước xã hội chủ nghĩa*

Ngoài các mối quan hệ kinh tế, chính trị trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế và tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va, giữa Liên Xô, Trung Quốc, các nước Đông Âu và các nước xã hội chủ nghĩa khác còn có mối quan hệ hợp tác về nhiều mặt như văn hóa, khoa học, giáo dục... Thông qua các hiệp ước hữu nghị và hợp tác song phương, các nước xã hội chủ nghĩa đã tăng cường đoàn kết, cùng giúp đỡ nhau phát triển.

II. Liên Xô và các nước Đông Âu từ nửa sau những năm 1970 đến năm 1991

1. Liên Xô từ nửa sau những năm 1970 đến năm 1991

a. Tình hình kinh tế - xã hội

- Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng bùng nổ, Đảng và Nhà nước Liên Xô lại cho rằng quan hệ xã hội chủ nghĩa không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới, nên đã chậm để ra đường lối cải cách.

- Mô hình của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô chưa đựng những thiêu sót, sai lầm được tích tụ từ lâu. Xã hội Xô viết lâm vào tình trạng trì trệ. Biểu hiện:

+ Kém các nước phương Tây về khoa học - kỹ thuật.

+ Nền kinh tế Liên Xô ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, nợ nước ngoài và lạm phát không ngừng tăng lên.

+ Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiêu thốn.

b. Công cuộc cải tổ (1985 - 1991)

- Tháng 3 - 1985, M.Goóc-ba-chốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối tiến hành cải tổ.

+ Về kinh tế, thực hiện "cải cách kinh tế triệt đế".

+ Về chính trị - xã hội, cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng.

- Sau 6 năm tiến hành cải tổ, do phạm nhiều sai lầm nên tình hình không được cải thiện, đất nước Xô viết lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện.

c. Sự sụp đổ của Liên bang Xô viết

- Ngày 19 - 8 - 1991, một cuộc chính biến nhằm lật đổ Goóc-ba-chốp nổ ra nhưng thất bại. Sau đó, Goóc-ba-chốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng. Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, Chính phủ Liên bang bị tê liệt.

- Ngày 21 - 12 - 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang ki Hiệp định thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày 25 - 12 - 1991, Tổng thống Gooc-ba-chóp từ chức, lá cờ uỷ búa liềm trên nóc điện Krem-li bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.

2. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu

- Vào những năm cuối của thập kỷ 70 - đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ.

- Nhân dân các nước Đông Âu giảm sút lòng tin vào Đảng và Nhà nước. Sự bất bình của họ ngày càng tăng lên.

- Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các nước Đông Âu có những cố gắng để điều chỉnh sự phát triển kinh tế. Nhưng cuối cùng bị bế tắc, làm cho khủng hoảng ngày thêm gay gắt.

- Các nước Đông Âu chấp nhận tình trạng đa nguyên, đa đảng và tiến hành tổng tuyển cử, chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa. Các nước Đông Âu lần lượt từ bỏ chủ nghĩa xã hội, tuyên bố là nước cộng hòa.

3. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

- *Một là*, đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Thêm vào đó, sự thiếu dân chủ và công bằng đã làm tăng thêm sự bất mãn trong quần chúng.

- *Hai là*, không bắt kịp bước phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

- *Ba là*, khi tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

- *Bốn là*, sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

III. Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là "quốc gia kế tục Liên Xô".

- Về kinh tế, trong những năm 1990 – 1995, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP luôn là số âm. Từ năm 1997 trở đi, kinh tế được phục hồi và phát triển.

- Về chính trị, tháng 12 - 1993 bản Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.

- Về đối nội, Nga phải đối mặt với hai thách thức lớn là tình trạng không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và những vụ xung đột sắc tộc.

- Về mặt đối ngoại, một mặt Nga ngả về phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế; mặt khác, khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.

- Từ đầu năm 2000, chính phủ của Tổng thống Pu-tin cố gắng phát triển kinh tế, cùng cố nhà nước pháp quyền, ổn định tình hình xã hội và nâng cao vị thế quốc tế của nước Nga.

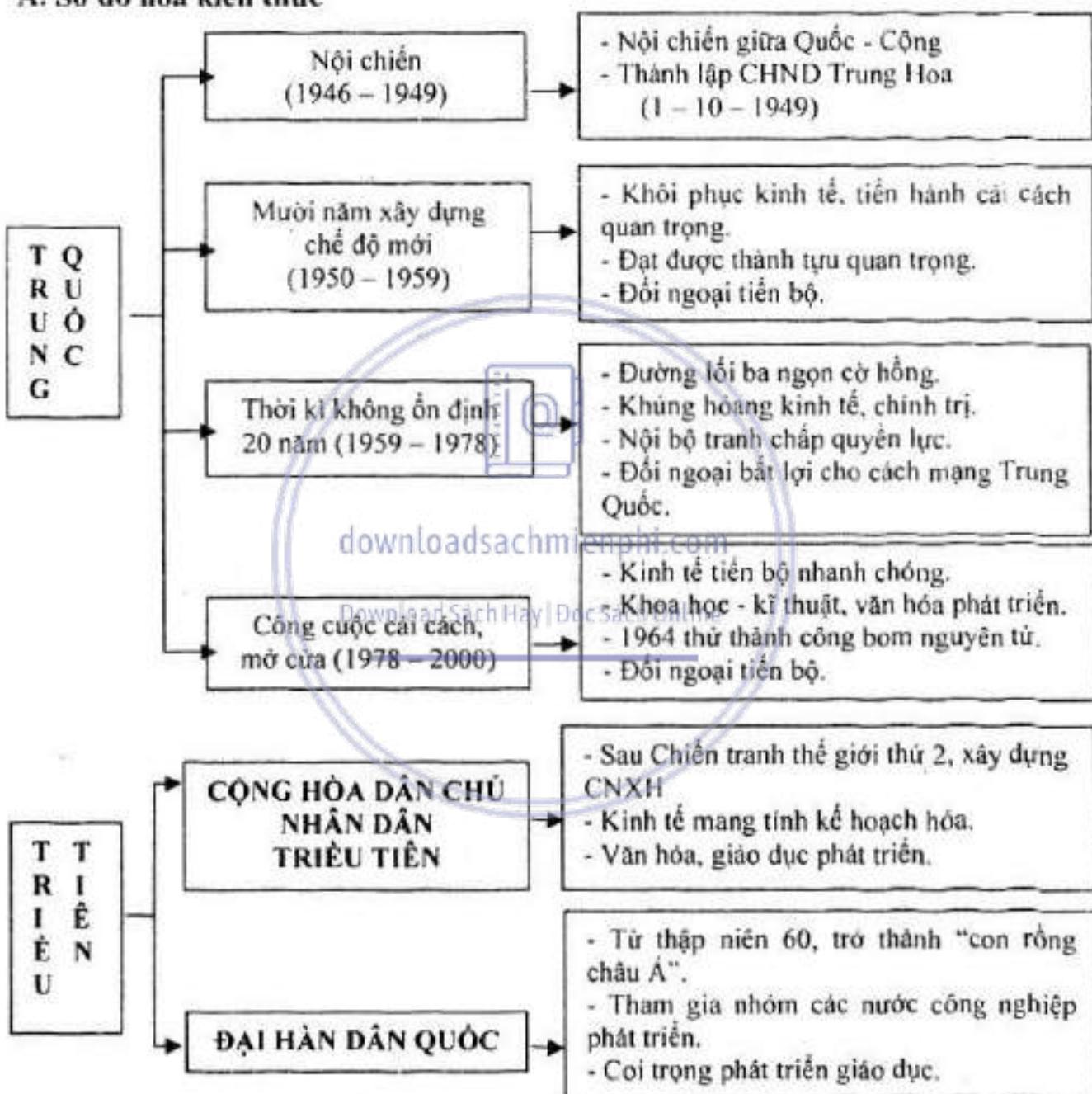
Chương III

CÁC NƯỚC Á, ĐΗI VÀ MĨ LA-TINH (1945-2000)

Bài 3

TRUNG QUỐC VÀ BẢN ĐẢO TRIỀU TIỀN

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Trung Quốc

1. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

a. Cuộc nội chiến:

- Cuộc nội chiến kéo dài hơn 3 năm (1946 - 1949).

- Ngày 20 - 7 - 1946, Tưởng Giới Thạch chính thức phát động cuộc nội chiến chống Đảng Cộng sản.

- Từ tháng 7 - 1946 đến tháng 6 - 1947, Quân giải phóng Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực.

- Từ cuối năm 1948 đến đầu năm 1949, Quân giải phóng đã loại khôi vòng chiến đấu 1.540.000 tên địch, lực lượng chủ lực của địch bị tổn thất nghiêm trọng.

- Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch thất bại, phải tháo chạy sang Đài Loan.

- Ngày 1 - 10 - 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

b. Ý nghĩa:

- Thành công này đã chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến.

- Dưa nước Trung Hoa bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- Nối liền chủ nghĩa xã hội từ châu Âu sang châu Á và ảnh hưởng sâu sắc tới piong trào giải phóng dân tộc thế giới.

c. Công cuộc khôi phục kinh tế và cải cách:

- Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản ~~để hoàn thành mục tiêu~~ tiến hành công nghiệp hóa, xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục...

- Từ năm 1953, thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm đã thu được những thành tựu to lớn. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.

- Về đối ngoại, ngày 14 - 2 - 1950, Trung Quốc ký với Liên Xô "Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Trung - Xô", phái quân chí nguyện sang giúp nhân dân Triều Tiên chống Mĩ (1950 - 1953); tham gia Hội nghị các nước Á - Phi tại Băng-dung (1955); giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, ủng hộ các nước Á, Phi và Mĩ La-tinh..

- Ngày 18 - 1 - 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

2. Trung Quốc trong những năm không ổn định (1959 - 1978)

- Từ năm 1959, Trung Quốc lâm vào tình trạng không ổn định kéo dài tới 20 năm 1959 - 1978).

+ Về kinh tế, chính trị và xã hội: thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" với nồng muối nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+ Kết quả là năm 1959, trong cả nước nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngừng trệ, đất nước không ổn định.

- Từ năm 1968 đến năm 1978, Đảng và Chính phủ không để ra kế hoạch kinh tế - xã hội dài hạn mà chỉ đưa ra những kế hoạch hằng năm. Đồng thời, trong nội bộ ban lãnh đạo vẫn tiếp tục diễn ra cuộc tranh giành quyền lực gay gắt.

- Về đối ngoại, Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam. Những cuộc xung đột ở biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ (1962), giữa Trung Quốc với Liên Xô (1969). Tháng 2 - 1972, Tổng thống Mĩ Nixon sang thăm Trung Quốc, mở đầu quan hệ mới theo chiều hướng hoà dịu giữa hai nước.

3. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978)

- Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối mới. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung qua Đại hội XII (tháng 9 - 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10 - 1987) của Đảng: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản.

- Thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc có những biến đổi căn bản.

+ Khoa học - kỹ thuật, văn hoá và giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu quan trọng.

+ Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử.

+ Từ tháng 11-1999 đến tháng 3 - 2003, đạt nhiều thành tựu về du hành vũ trụ.

- Về đối ngoại, bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ. Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới.

4. Lãnh thổ Đài Loan

- Trong những năm 1950, Đài Loan tiến hành khôi phục kinh tế, đồng thời thực hiện hai "kế hoạch 5 năm xây dựng kinh tế", nhờ đó đã đạt được một số thành tựu bước đầu.

- Bước sang những năm 1960, chính quyền Đài Loan tiến hành nhiều cải cách kinh tế, chính trị, xã hội, đưa ra chiến lược kinh tế "hướng về xuất khẩu". Nền kinh tế phát triển năng động.

- Trong vòng ba thập niên xây dựng và phát triển, Đài Loan được coi là một trong những "con rồng" ở Đông Á.

II. Bán đảo Triều Tiên

1. Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân miền Bắc đã tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Nền kinh tế của CHDCND Triều Tiên mang tính kế hoạch hóa tập trung cao độ. Đất nông nghiệp được tập thể hóa, các ngành công nghiệp do Nhà nước quản lý. Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng.

- Văn hóa - giáo dục có bước tiến đáng kể. Năm 1999, Triều Tiên hoàn thành xoá nạn mù chữ. Chính phủ thi hành chương trình giáo dục 10 năm bắt buộc và miễn phí.

2. Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)

- Tình hình kinh tế - xã hội Hàn Quốc những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai vô cùng khó khăn, chính trị không ổn định.

- Từ thập niên 1960 trở đi, kinh tế Hàn Quốc từng bước có những thay đổi lớn; từ nước nghèo nàn, lạc hậu, sau ba thập niên phát triển, Hàn Quốc trở thành một trong bốn "con rồng kinh tế" ở châu Á.

- Từ năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế nhằm mục tiêu sớm tham gia vào câu lạc bộ các nước công nghiệp phát triển.

- Năm 1997, Hàn Quốc phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ rất nặng nề.

- Giáo dục là lĩnh vực được đánh giá cao trong nền văn hóa Hàn Quốc, được coi là chìa khóa của sự thành công.

3. Quan hệ giữa hai miền Nam - Bắc bán đảo Triều Tiên

- Sau chiến tranh Triều Tiên, vào những thập kỷ 1950 và 1960, Nam - Bắc bán đảo Triều Tiên ở trong tình trạng đối đầu.

- Từ những năm 70 trở đi, quan hệ giữa hai miền có sự thay đổi, chuyển sang đối thoại. Năm 1990, các nhà lãnh đạo cấp cao của hai bên đã đến nhất trí: "xoá bỏ tình trạng đối lập về chính trị và quân sự giữa hai miền Nam - Bắc, tiến hành giao lưu và hợp tác nhiều mặt".

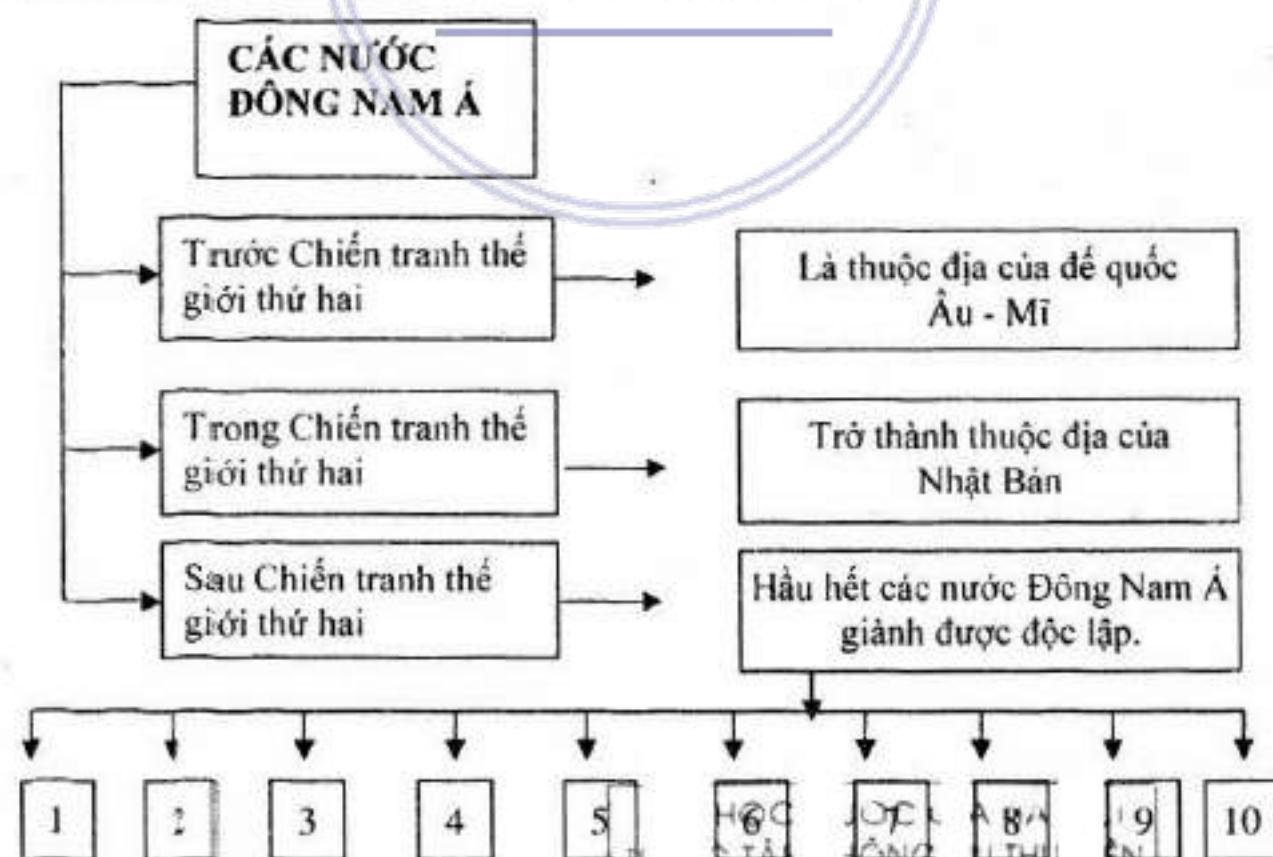
- Ngày 13 - 6 - 2000, hai nhà lãnh đạo cao nhất Triều Tiên đã gặp gỡ ở Bình Nhưỡng và ký hiệp định hòa hợp giữa hai quốc gia, mở ra một trang mới trong quan hệ giữa hai miền.



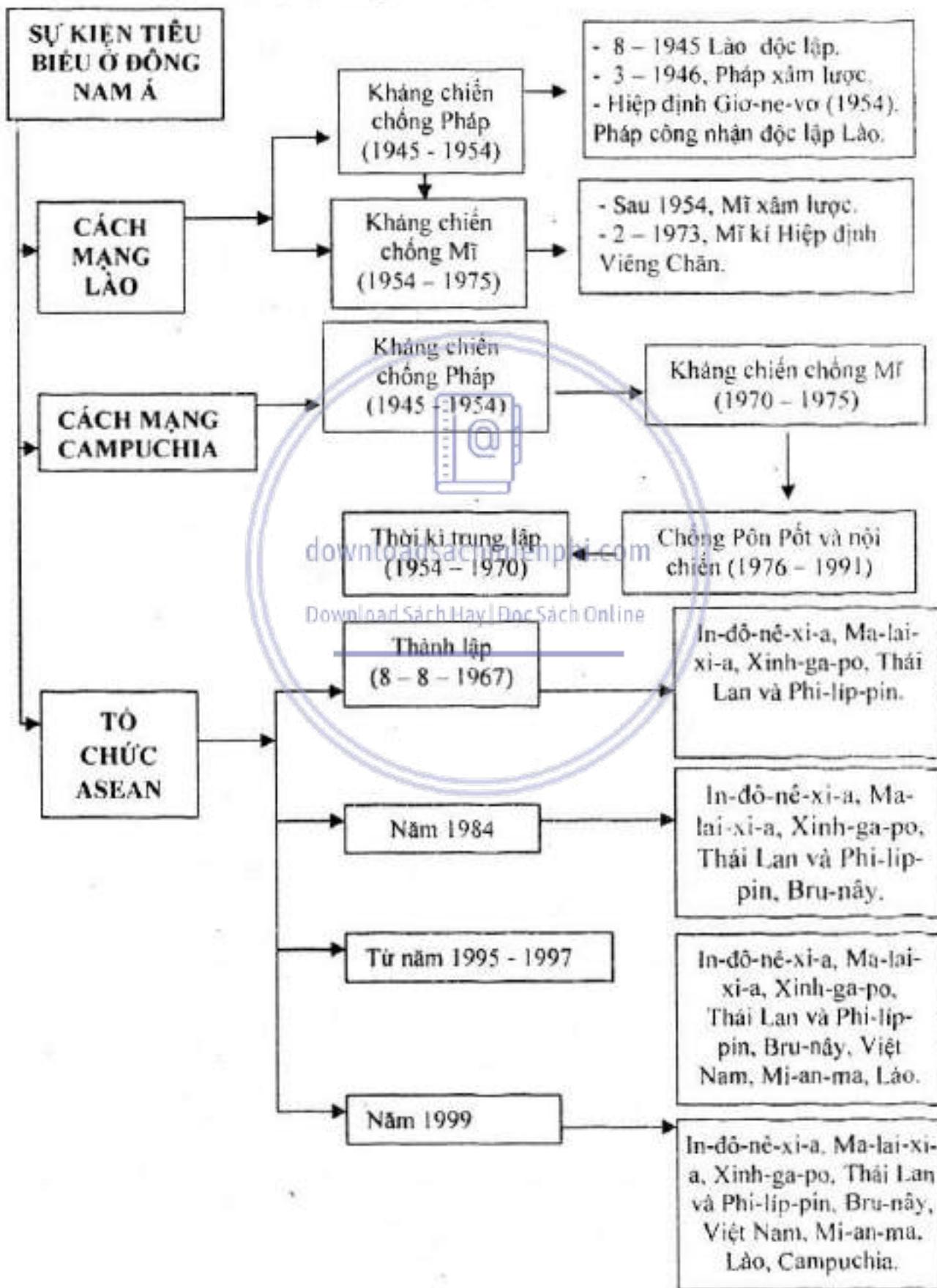
Bài 4 CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

A. Sơ đồ hoá kiến thức

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



- (1) In-dô-nê-xi-a (1945); (2) Phi-lip-pin (1946);
 (3) Miền Điện (1948); (4) Việt Nam (1945);
 (5) Lào (1945); (6) Cam-pu-chia (1945),
 (7) Mã Lai (1957); (8) Xinh-ga-po (1957);
 (9) Bru-nây (1984); (10) Đông Ti-mo (2002). Trừ Thái Lan.



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Sự thành lập các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của đế quốc Âu - Mĩ.

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á trở thành thuộc địa của Nhật Bản.

- Giữa tháng 8 - 1945, nhân dân Đông Nam Á đứng lên đấu tranh, nhiều nước giành được độc lập.

+ Ngày 17 - 8 - 1945, nhân dân In-dô-nê-xi-a tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà In-dô-nê-xi-a.

+ Tháng 8 - 1945, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa; ngày 2 - 9 - 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

+ Tháng 8 - 1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy, đến ngày 12 - 10, nước Lào tuyên bố độc lập.

- Sau đó, thực dân Âu - Mĩ quay trở lại tái chiếm Đông Nam Á. Nhân dân các nước Đông Nam Á lại tiến hành kháng chiến chống xâm lược.

+ Với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ ở Việt Nam (1954) buộc Pháp phải ký kết Hiệp định Gio-ne-vơ công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

+ Tháng 5 - 1949, Hà Lan phải công nhận Cộng hoà Liên bang In-dô-nê-xi-a và ngày 15 - 8 - 1950, nước Cộng hoà In-dô-nê-xi-a thống nhất được thành lập.

+ Các nước Âu - Mĩ lần lượt công nhận độc lập của các nước Phi-lip-pin (1946), Miền Điện (1948), Mã Lai (1957), Xinh-ga-po (1959), Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia (1975), Bru-nây (1984), Đông Ti-mo (2002).

b. Lào (1945 - 1975)

* Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

- Ngày 23 - 8 - 1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12 - 10, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

- Tháng 3 - 1946, thực dân Pháp trở lại tái chiếm Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập của mình.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Gio-ne-vơ (1954), Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, thừa nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

* Cuộc kháng chiến chống Mĩ (1954 - 1975)

- Ngay sau khi Hiệp định Gio-ne-vơ về Đông Dương vừa ký kết, Mĩ đã lập tức hắt cẳng Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới. Từ đây, nhân dân Lào lại phải cầm súng chống kẻ thù mới là đế quốc Mĩ.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (thành lập ngày 22 - 3 - 1955), cuộc đấu tranh của nhân dân Lào diễn ra cả trên ba mặt trận: quân sự - chính trị - ngoại giao và giành được nhiều thắng lợi.

- Tháng 2 - 1973, Hiệp định Viêng Chăn được ký kết về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.

- Từ tháng 5 đến tháng 12 - 1975, quân dân Lào đã nỗ lực giành chính quyền trong cả nước.

- Ngày 2 - 12 - 1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập. Từ đó, nước Lào bước sang thời kì mới - xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội.

c. Cam-pu-chia

- Đầu tháng 10 - 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Cam-pu-chia. Nhân dân Cam-pu-chia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cam-pu-chia.

- Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, chính phủ Xi-ha-núc thực hiện đường lối hoà bình trung lập.

- Sau cuộc đảo chính lật đổ Xi-ha-núc ngày 18 - 3 - 1970 của thế lực tay sai Mĩ, Cam-pu-chia bị kéo vào quỹ đạo của cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ trên bán đảo Đông Dương.

- Ngày 17 - 4 - 1975, thủ đô Phnom Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Cam-pu-chia kết thúc thắng lợi.

- Ngay sau đó, nhân dân Cam-pu-chia lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống tập đoàn Khơ-me đỏ do Pôn Pốt cầm đầu. Ngày 7 - 1 - 1979, thủ đô Phnom Pênh được giải phóng.

- Từ năm 1979 ở Cam-pu-chia đã diễn ra cuộc nội chiến. Cuộc nội chiến kéo dài hơn một thập kỷ, gây nhiều tổn thất cho đất nước. Ngày 23 - 10 - 1991, Hiệp định hoà bình về Cam-pu-chia được ký kết tại Pari. Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9 - 1993, Cam-pu-chia bước sang một thời kì mới.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN

- Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN đều tiến hành công nghiệp hóa, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu.

- Từ những năm 60 - 70 thế kỉ XX trở đi, các nước này chuyển sang chiến lược lấy xuất khẩu làm chủ đạo, thực hiện chính sách "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài, tập trung hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

- Thành tựu: tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

b. Nhóm các nước Đông Dương

- Sau khi giành được độc lập, các nước Đông Dương, về cơ bản đã phát triển nền kinh tế tập trung, và đã đạt được một số thành tựu, nhưng còn gặp nhiều khó khăn.

- Trong thời kì xây dựng đất nước, mặc dù đã đạt được một số thành tựu bước đầu, nhưng Lào vẫn là nước nông nghiệp. Công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Lào thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế có những bước phát triển khá nhanh, đời sống các dân tộc được cải thiện.

- Từ sau khi thành lập Vương quốc (1993), tình hình chính trị dần dần ổn định, Campuchia bước vào giai đoạn phục hồi kinh tế và xây dựng, đạt được một số thành tựu đáng kể.

c. Các nước khác ở Đông Nam Á

- Nền kinh tế Brunei có nét khác 5 nước nói trên. Hầu như toàn bộ kinh tế Brunei đều dựa vào nguồn thu từ dầu mỏ và khí tự nhiên. Lương thực, thực phẩm phải nhập tới 80%. Từ giữa những năm 80 của thế kỉ XX, Chính phủ tiến hành điều chỉnh các chính sách cơ bản nhằm đa dạng hóa nền kinh tế.

- Sau gần 30 năm thi hành chính sách tự lực hướng nội, Mi-an-ma có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm chạp. Từ cuối năm 1988, Chính phủ tiến hành cải cách kinh tế và "mở cửa", do đó nền kinh tế có sự khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7%, năm 2000 là 6,2%.

3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Hoàn cảnh

- Sau khi giành được độc lập, các nước ở Đông Nam Á còn gặp nhiều khó khăn nên có nhu cầu hợp tác với nhau cùng phát triển. Đồng thời muốn hạn chế ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài đối với khu vực.

- Ngày 8 - 8 - 1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Inđô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin.

b. Quá trình hoạt động

- Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn trong trạng thái khởi đầu, chưa có vị trí trên trường quốc tế. Từ giữa những năm 70, ASEAN có những bước tiến mới.

- Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Brunei gia nhập và trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

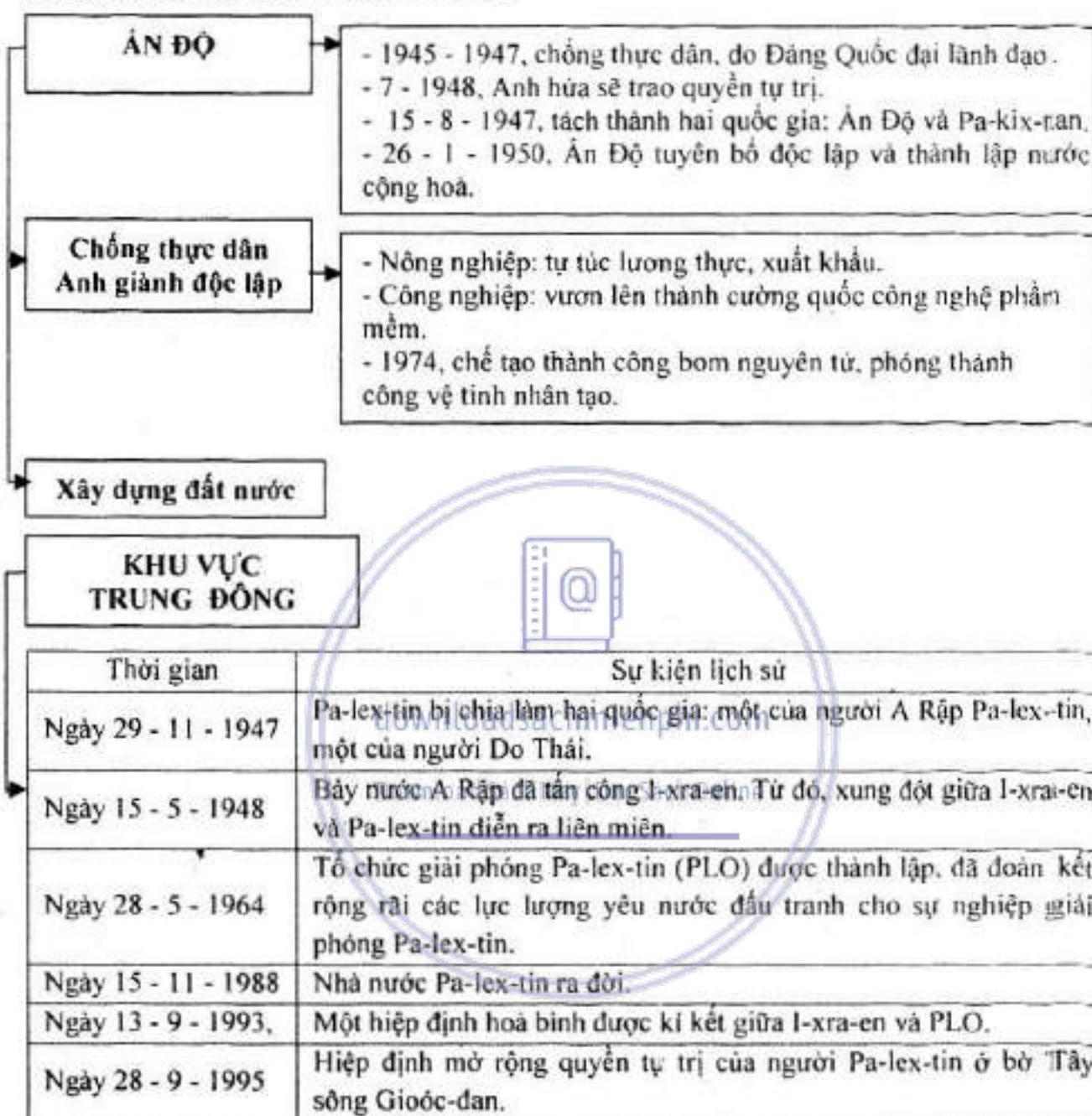
- Ngày 22 - 7 - 1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Ba-li. Tiếp đó, tháng 7 - 1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7 - 1997, Lào và Mi-an-ma gia nhập ASEAN, và tháng 4 - 1999, Campuchia được kết nạp vào tổ chức này.

- Như vậy, từ năm nước sáng lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định để cùng phát triển.

Bài 5

ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

A. Sơ đồ và niên biểu kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ và niên biểu

I. Ấn Độ

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân Anh

- Trong những năm 1945 - 1947, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.
- Quy mô rộng lớn và khí thế của phong trào đấu tranh đã làm cho chính quyền thực dân Anh phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7 - 1948.

- Ngày 15 - 8 - 1947, Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pa-kix-tan.

- Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26 - 1 - 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

2. Thời kì xây dựng đất nước

- Trong thời kì xây dựng đất nước, Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá.

- Nhờ thành tựu của cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và bắt đầu xuất khẩu.

- Trong ba thập kỉ cuối thế kỷ XX, Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, và đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc và công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ...

- Về đối ngoại, Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào Không liên kết. Vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

- Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7-1-1972.

II. Khu vực Trung Đông

- Ngày 14 - 5 - 1948, Nhà nước Do Thái thành lập, lấy tên là I-xra-en. Không tán thành Nghị quyết 181, ngày 15 - 5 - 1948, bảy nước A Rập đã tấn công I-xra-en. Từ đó, xung đột giữa Ixra-en và Pa-lex-tin diễn ra liên miên.

- Ngày 28 - 5 - 1964, tổ chức giải phóng Pa-lex-tin (PLO) được thành lập, đã đoàn kết rộng rãi các lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Pa-lex-tin. Năm 1975, Liên hợp quốc công nhận quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Pa-le-xtin.

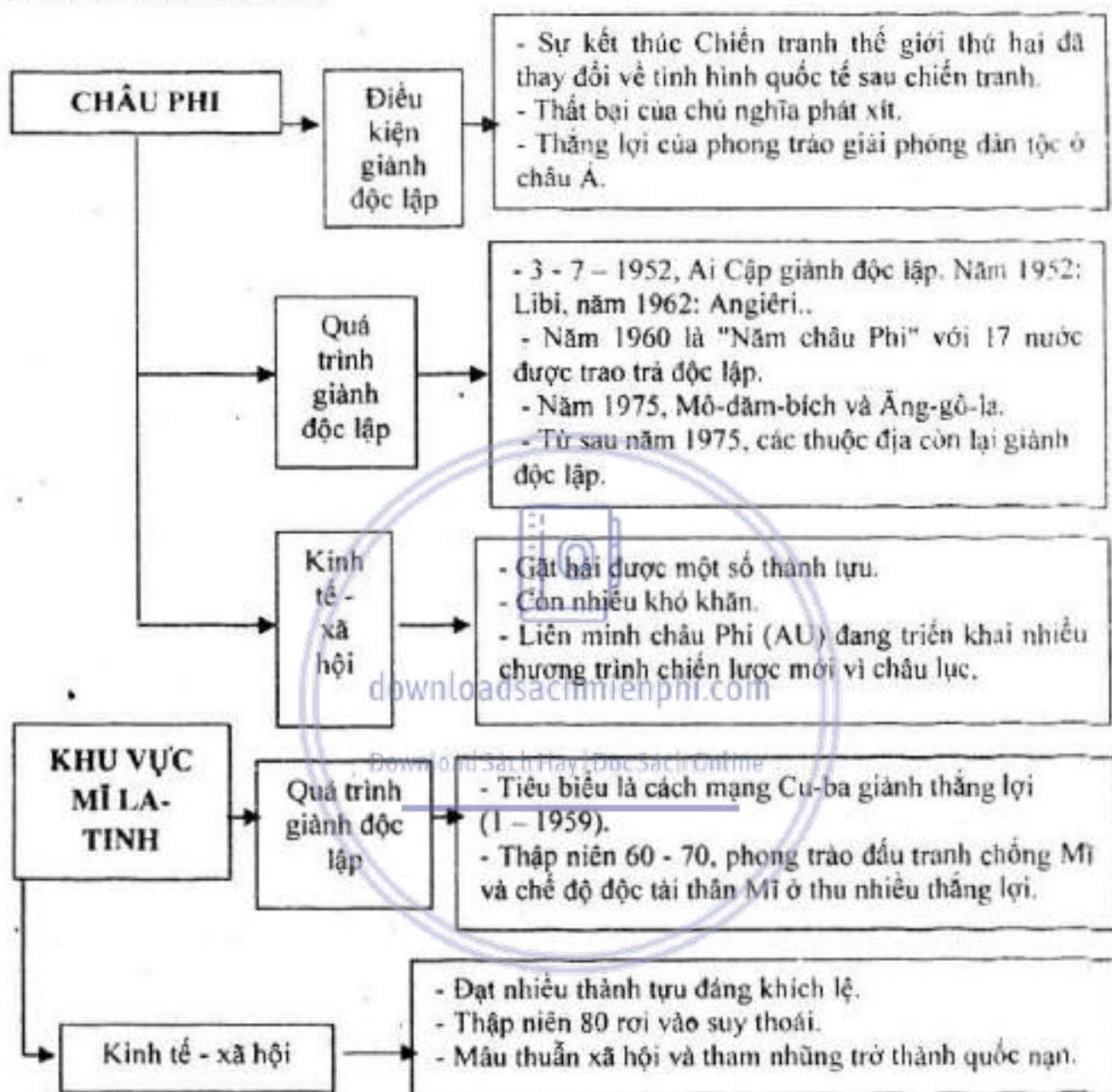
- Ngày 15 - 11 - 1988, Nhà nước Pa-lex-tin ra đời. Ngày 13 - 9 - 1993, một hiệp định hoà bình được ký kết giữa I-xra-en và PLO.

- Ngày 28 - 9 - 1995, hiệp định mở rộng quyền tự trị của người Pa-lex-tin ở bờ Tây sông Gioóc-dan được ký kết. Tuy nhiên, tiến trình hoà bình ở Trung Đông tiến triển chậm, có lúc hẫu như ngừng trệ. Cuộc xung đột giữa hai bên vẫn diễn ra liên tiếp.

Bài 6

CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LA-TINH

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Các nước châu Phi

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập

a. Các điều kiện tác động đến phong trào

- Sự kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cũng như những thay đổi về tình hình quốc tế sau chiến tranh.

- Thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của Anh và Pháp, hai quốc gia thống trị nhiều vùng thuộc địa tại châu Phi.

- Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, trước hết là của Việt Nam và Trung Quốc.

b. *Điễn biến của phong trào*

- Mở đầu là cuộc binh chiến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (3 - 7 - 1952) lật đổ vương triều Pha-rút, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập. Năm 1952, nhân dân Li-bi giành được độc lập. Năm 1962, nhân dân An-giê-ri đã giành được thắng lợi.

- Năm 1960 là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập, đánh dấu sự sụp đổ cơ bản chủ nghĩa thực dân cũ.

- Năm 1975, thắng lợi của nhân dân Mô-dâm-bich và Ăng-gô-la, về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó.

- Từ sau năm 1975, nhân dân các thuộc địa còn lại ở châu Phi hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc.

2. *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội*

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội, đã gặt hái được những thành tựu bước đầu nhưng chưa đủ để thay đổi căn bản bộ mặt của châu lục này.

- Mặc dù vậy, nhiều nước châu Phi còn nằm trong tình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn do xung đột, đảo chính, nội chiến diễn ra liên miên; đói nghèo, bệnh tật và mù chữ; sự bùng nổ về dân số; nợ nần và sự phụ thuộc vào nước ngoài v.v...

- Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) thành lập tháng 5-1963, đến năm 2002 đổi thành Liên minh châu Phi (AU) đang triển khai nhiều chương trình chiến lược vì sự phát triển của châu lục.

II. Các nước Mĩ La-tinh

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

1. *Vài nét về quá trình giành và bảo vệ độc lập*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tìm cách biến Mĩ La-tinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

- Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phidênh Cátxtorô.

+ Tháng 3 - 1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Ba-tix-ta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu-ba.

+ Trong bối cảnh đó, nhân dân Cu-ba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài. Ngày 1-1- 1959 chế độ Ba-tix-ta sụp đổ, nước Cộng hoà Cu-ba ra đời.

- Tháng 8 - 1961, Mĩ để xưởng việc tổ chức "Liên minh vi tiến bộ" để lôi kéo các nước Mĩ La-tinh. Từ thập niên 60-70 thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

- Từ những hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường, đến cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ La-tinh nên khu vực này được gọi là "lục địa bùng cháy".

2. *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội*

- Sau khi giành được chủ quyền, các nước Mĩ La-tinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới như Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô.

- Trong thập niên 80 của thế kỷ XX, nhiều nước Mĩ La-tinh rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế nặng nề, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất.

- Bước sang thập niên 90, nền kinh tế Mĩ La-tinh có chuyển biến tích cực hơn. Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ La-tinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội là vẫn đề nổi bật, tham nhũng đã trở thành quốc nạn và ngăn cản sự phát triển kinh tế.

Chương IV

MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000)

Bài 7

NƯỚC MĨ

A. Hệ thống hóa kiến thức

Thời gian	Kinh tế	Khoa học - kỹ thuật	Chính trị, đối ngoại
TỪ 1945 ĐẾN 1973	Trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất thế giới.	Đi đầu trong chế tạo công cụ sản xuất mới, vật liệu mới; năng lượng mới; sản xuất vũ khí...	<ul style="list-style-type: none"> Hai đảng Cộng hòa và Dân chủ thay nhau cầm quyền. Thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng.
TỪ 1973 ĐẾN 1991	Từ 1973 đến 1982, khủng hoang, từ 1984 phục hồi nhưng ở mức trung bình.	Phát triển nhưng bị cạnh tranh bởi Tây Âu, Nhật.	<ul style="list-style-type: none"> Không ổn định, bê bối. Sau 1975, tiếp tục "Chiến tranh lạnh". Đến 1989 chấm dứt "Chiến tranh lạnh".
TỪ 1991 ĐẾN 2000	Lâm vào một đợt suy thoái kéo dài.	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp tục phát triển với đội ngũ các chuyên gia đông nhất thế giới. 	<ul style="list-style-type: none"> Cố gắng thực hiện chính sách ba giá trị. Triển khai chiến lược "Cam kết mở rộng".

B. Minh họa kiến thức theo bảng hệ thống

I. Nước Mĩ từ năm 1945 đến năm 1973

1. Sự phát triển kinh tế:

Trong khoảng 20 năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

- Nguyên nhân:
 - + Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu khá thuận lợi.
 - + Có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.
 - + Lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.
 - + Là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại của thế giới.
 - + Trình độ tập trung tư bản và sản xuất ở Mĩ rất cao.
 - + Các chính sách và hoạt động điều tiết của Nhà nước cũng có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

2. Thành tựu khoa học - kỹ thuật

- Mĩ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới, vật liệu mới; năng lượng mới; sản xuất vũ khí; chinh phục vũ trụ và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp v.v...

- Những thành tựu đó không chỉ thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển, mà còn có ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

3. Tình hình chính trị - xã hội

- Mĩ là nước cộng hoà liên bang theo chế độ tổng thống. Hai đảng Dân chủ và Cộng hoà thay nhau cầm quyền.

- Từ 1945 đến đầu những năm 70, nước Mĩ đã trải qua 5 đời tổng thống (từ H.Tru-man đến R.Nich-xơn), mỗi tổng thống đều đưa ra một chương trình cải cách những vấn đề xã hội.

- Chính sách đối ngoại của các chính quyền Mĩ là tập trung duy trì, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản Mĩ.

- Về mặt đối ngoại, Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới. Chiến lược toàn cầu của Mĩ nhằm thực hiện 3 mục tiêu chủ yếu:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Đàn áp phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới.

+ Không chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

- Xã hội Mĩ vẫn chưa đựng nhiều mâu thuẫn giai cấp, xã hội, sắc tộc... Phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ là một trong những nguyên nhân buộc chính quyền Mĩ phải có những nhượng bộ có lợi cho quần chúng.

II. Nước Mĩ từ năm 1973 đến năm 1991

1. Tình hình kinh tế và khoa học - kỹ thuật

- Năm 1973, kinh tế Mĩ lâm vào một cuộc khủng hoảng và suy thoái, kéo dài tới năm 1982

- Từ năm 1983 trở đi, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển trở lại, nhưng cũng chỉ ở tốc độ trung bình so với Tây Âu và Nhật Bản.

- Khoa học - kỹ thuật Mĩ tiếp tục sự phát triển, nhưng ngày càng bị cạnh tranh rào riết bởi Tây Âu, Nhật Bản.

2. Tình hình chính trị - xã hội

- Từ năm 1974 đến năm 1991, chính trị không ổn định, thường xảy ra các vụ bê bối.

- Về đối ngoại, sau khi bị thất bại ở Việt Nam (1975), Mĩ vẫn tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu và theo đuổi "Chiến tranh lạnh", tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các công việc quốc tế ở hầu hết các địa bàn chiến lược và điểm nóng trên thế giới.

- Tháng 12-1989, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh".

III. Nước Mĩ từ năm 1991 đến năm 2000

1. Tình hình kinh tế, khoa học - kỹ thuật và văn hóa

- Bước vào những năm đầu tiên của thập niên 90, kinh tế Mĩ lại lâm vào một đợt suy thoái nặng nề. Mĩ vẫn là nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

- Khoa học - kỹ thuật của Mĩ tiếp tục phát triển với đội ngũ chuyên gia đông nhất thế giới.

2. Tình hình chính trị - xã hội

a. Chính sách đối nội:

- Chính quyền B.Clinton "cố gắng ứng dụng ba giá trị: cơ hội, trách nhiệm và cộng đồng để vượt qua những thử thách".

- Theo đó, chính quyền cố gắng tạo cơ hội thêm nhiều việc làm, mở rộng thị trường và tập trung đầu tư cho con người, đồng thời đòi hỏi việc nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, của chính phủ và của toàn xã hội trên cơ sở đoàn kết cộng đồng gia đình, láng giềng, dân tộc.

b. Chính sách đối ngoại:

- Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, ở thập niên 90 thế kỉ XX Mĩ đã triển khai chiến lược "Cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chính là:

+ Bảo đảm an ninh với một lực lượng quân sự mạnh và sẵn sàng chiến đấu cao.

+ Tăng cường khôi phục và phát triển tinh năng động và sức mạnh nền kinh tế Mĩ.

+ Sử dụng khẩu hiệu "dân chủ" ở nước ngoài như một công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

Bài 8 **TÂY ÂU**

A. Hệ thống hóa kiến thức

Thời gian	Kinh tế - khoa học kỹ thuật	Chính trị, đối ngoại
Từ 1945 - 1950	<ul style="list-style-type: none"> - Bị Chiến tranh thế giới thứ hai làm cho thiệt hại nặng nề. - Đến khoảng năm 1950, kinh tế đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nền chuyên chính của giai cấp tư sản. - Nhiều nước tham gia khởi quân sự NATO do Mĩ đứng đầu.

Từ 1950 - 1973	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu có sự phát triển nhanh. - Từ đầu thập niên 70 trở đi, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới. - Có nền khoa học - kỹ thuật phát triển cao, hiện đại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục phát triển nền dân chủ tư sản. - Tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.
Từ 1973 - 1991	<ul style="list-style-type: none"> - Lâm vào khủng hoảng và suy thoái hoặc phát triển không ổn định. - Sự phát triển xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái và lạm phát, thất nghiệp. - Luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn. Các tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra. - Chuyển từ Cộng đồng châu Âu (EC) sang Liên minh châu Âu (EU).
Từ 1991 - 2000	<ul style="list-style-type: none"> - Nền kinh tế nhiều nước Tây Âu đã trải qua một đợt suy thoái ngắn. Sau đó phục hồi. - Khoa học - kỹ thuật tiến triển hiện đại; đạt nhiều thành tựu về văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, thể thao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX cơ bản là ổn định. - Mở rộng quan với các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ La-tinh, Liên Xô cũ.

B. Minh họa kiến thức theo bảng hệ thống Sách Online

I. Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1950

- Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều hậu quả nặng nề.
- Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng bước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mác-san", đến khoảng năm 1950, nền kinh tế của hầu hết các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.
- Về mặt chính trị, tuy các nước Tây Âu có những thể chế khác nhau nhưng đều theo chế độ đại nghị, đều là nền chuyên chính của giai cấp tư sản.
- Nhiều nước Tây Âu đã tham gia khỏi quân sự NATO do Mĩ đứng đầu, trở thành lực lượng đối trọng với khối XHCN Đông Âu vừa mới hình thành.

II. Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973

1. Sự phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật

- Từ thập niên 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.
- Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới. Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Thuỵ Điển, Phần Lan v.v... đều có nền khoa học - kỹ thuật phát triển cao, hiện đại.
- Sở dĩ các nước Tây Âu phát triển kinh tế nhanh như vậy là do một số yếu tố sau:

- + Áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại.
- + Nhà nước đóng vai trò lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
 - + Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển.
 - + Sự nỗ lực lao động của các tầng lớp nhân dân.

2. Tình hình chính trị

- Đánh dấu sự tiếp tục phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu, đồng thời cũng ghi nhận những biến động đáng chú ý trên chính trường nhiều nước trong khu vực.

- Về mặt đối ngoại, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

- Sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha... trên phạm vi toàn thế giới.

III. Tây Âu từ năm 1973 đến năm 1991

1. Tình hình kinh tế

- Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới năm 1973, Tây Âu bị lâm vào khủng hoảng và suy thoái hoặc phát triển không ổn định kéo dài đến đầu thập niên 90 thế kỷ XX.

- Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn. Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái và lạm phát, thất nghiệp.

- Tây Âu luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs).

2. Tình hình chính trị - xã hội

- Bên cạnh sự phát triển, xã hội Tây Âu vẫn bộc lộ những mặt trái của nó. Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn. Các tệ nạn xã hội như hối lộ, tham nhũng, bạo lực, ma túy, mại dâm vẫn thường xuyên xảy ra.

- Về mặt đối ngoại, tháng 11-1972 hai nước Đức ký "Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức"; tham gia Định ước Hen-xinh-ki (1975) về An ninh và Hợp tác châu Âu. Trong năm 1991, 12 nước thành viên EC đã ký Hiệp ước Ma-xtrich đánh dấu bước chuyển từ Cộng đồng châu Âu (EC) sang Liên minh châu Âu (EU).

IV. Tây Âu từ năm 1991 đến năm 2000

1. Tình hình kinh tế

- Bước vào đầu thập niên 90, nền kinh tế nhiều nước Tây Âu đã trải qua một đợt suy thoái ngắn.

- Từ khoảng 1994 trở đi kinh tế Tây Âu đã bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại.

- Cùng với điều đó, các nước tư bản phát triển ở Tây Âu đều có nền kinh tế - kĩ thuật tiên tiến hiện đại; đạt nhiều thành tựu về văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, thể thao.

2. Tình hình chính trị - xã hội

- Về chính trị đối nội, các nước Tây Âu trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX cơ bản là ổn định.

- Về đối ngoại, chú ý mở rộng quan hệ không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn cả với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ La-tinh cũng như với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

V. Liên minh châu Âu (EU)

- Ngày 18 - 4 - 1951, sáu nước Tây Âu đã thành lập "Cộng đồng than - thép châu Âu" (ECSC) nhằm phối hợp đảm bảo việc sản xuất và tiêu thụ than, thép của các nước thành viên.

- Ngày 25 - 3 - 1957, sáu nước này lại kí Hiệp ước Rô-ma thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu" (EURATOM) và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC).

- Ngày 1 - 7 - 1967, ba tổ chức trên đã được hợp nhất lại thành "Cộng đồng châu Âu" (EC), và tháng 12 - 1991 các nước thành viên EC đã kí tại Hà Lan bản Hiệp ước Ma-xtrich (Hà Lan), có hiệu lực từ ngày 1 - 1 - 1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

- Như vậy, EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị - kinh tế vào hàng lớn nhất thế giới, chiếm khoảng hơn 1/4 năng lực sản xuất của toàn thế giới.



Bài 9 NHẬT BẢN

A. Hệ thống hóa kiến thức

[Download Sách Hay](#) | [Đọc Sách Online](#)

Thời gian	Kinh tế, khoa học - kĩ thuật	Chính trị, đối ngoại
Từ 1945 - 1952	- Thực hiện ba cuộc cải cách lớn: thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung; cải cách ruộng đất; dân chủ hóa lao động.	Liên minh chặt chẽ với Mĩ, kí kết Hiệp ước hòa bình Xan Phran-xi-cô (9 - 1951). - Kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952.
Từ 1952 - 1973	- Từ năm 1952 đến năm 1960, có bước phát triển nhanh. - Từ năm 1960 đến năm 1973, phát triển "thần ki". Trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.	- Đảng Dân chủ Tự do liên tục cầm quyền. - Liên minh chặt chẽ với Mĩ, Bình thường hóa quan hệ với Liên Xô.
Từ 1973 - 1991	- Phát triển kinh tế thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái.	- Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục cầm quyền. - Đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình. - Sự ra đời của "Học thuyết

		"Phu-cu-da" là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á nhưng quan hệ Nhật với Mĩ, Tây Âu.
Từ 1991 - 2000	<ul style="list-style-type: none"> - Có suy thoái kinh tế nhưng vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính, - Tiếp tục phát triển khoa học - kỹ thuật ở trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tình hình xã hội có phần không ổn định. - Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ. Coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

B. Minh họa kiến thức theo bảng hệ thống

I. Nhật Bản trong giai đoạn bị chiếm đóng (1945 - 1952)

- Sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho Nhật Bản những hậu quả hết sức nặng nề.

- Về kinh tế, trong thời kì bị chiếm đóng (1945 - 1952), thực hiện ba cuộc cải cách lớn:

+ Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Dai-bát-xu" (các tập đoàn, công ty độc quyền còn mang nhiều tinh chất dòng tộc);

+ Cải cách ruộng đất (quy định địa chủ chỉ được có không quá 3 hécta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân);

+ Dân chủ hóa lao động (qua và thực hiện các đạo luật về lao động).

- Chính sách đối ngoại, liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật ký kết Hiệp ước hòa bình Xan Phran-xi-cô (9 - 1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952.

- Theo Hiến pháp mới, Nhật Bản tiến hành cải cách giáo dục trên nhiều mặt, năm 1947 ban hành Luật Giáo dục.

II. Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

- Từ năm 1952 đến năm 1960, Nhật có bước phát triển nhanh.

- Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật bước vào giai đoạn phát triển "thần kì".

Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.

- Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản rất coi trọng phát triển giáo dục và khoa học - kỹ thuật.

- Đến giữa thập niên 70, chi phí nghiên cứu phát triển của Nhật trong tỉ lệ GNP đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ). Khoa học - kỹ thuật và công nghệ Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng, đạt được nhiều thành tựu lớn.

- Từ một nước bại trận, chịu hậu quả chiến tranh rất nặng nề, chỉ sau một thời gian ngắn, Nhật Bản đã vươn lên thành một siêu cường kinh tế (sau Mĩ) là do một số yếu tố sau:

+ Con người được coi là vốn quý nhất, đồng thời là "công nghệ cao nhất".

- + Nhà nước Nhật đã quản lý kinh tế một cách hiệu quả, có vai trò rất lớn trong việc phát triển nền kinh tế ở tầm vĩ mô.
 - + Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lý tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.
 - + Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại, không ngừng nâng cao năng suất, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm.
 - + Chi phí cho quốc phòng của Nhật ít.
 - + Biết tận dụng các yếu tố bên ngoài để làm giàu.
- Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với những thách thức:
 - + Lãnh thổ Nhật Bản không lớn, dân số đông, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, thường xảy ra thiên tai (động đất, núi lửa).
 - + Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối.
 - + Luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs).
 - + Không thể giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản năm ngay trong bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- Về mặt chính trị, từ 1955 trở đi, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật.
 - Về đối ngoại, Nhật liên minh chặt chẽ với Mĩ. Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Chính phủ Nhật đã đứng về phía Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

III. Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 1991

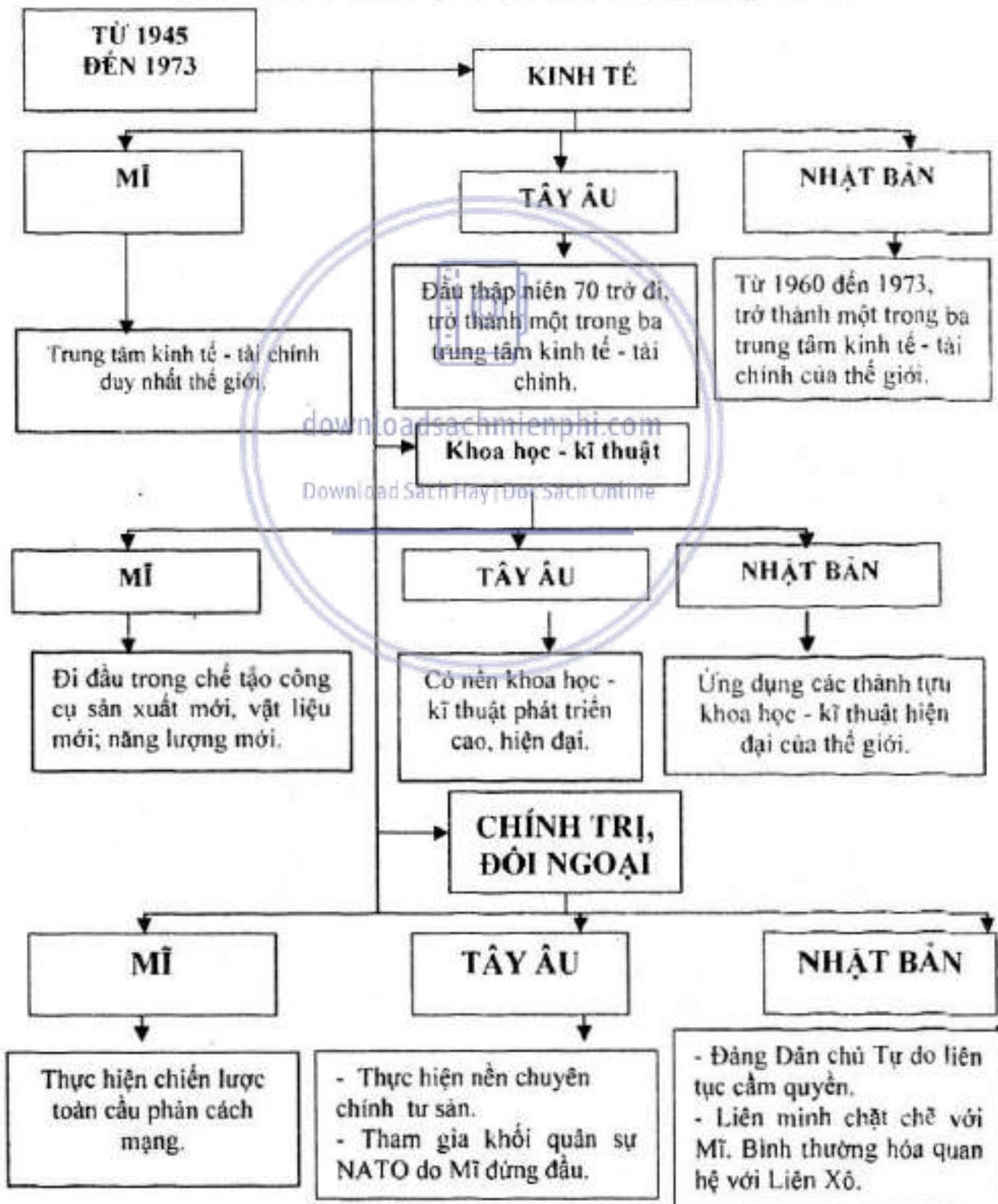
- Download Sách Hay | [Doc Sách Online](#)
- Về kinh tế, từ năm 1973 trở đi, sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái.
 - Về chính trị, từ năm 1973 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục cầm quyền đưa Nhật Bản vượt qua khó khăn để tiếp tục phát triển.
 - Về đối ngoại, từ nửa năm sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình.
 - + Sự ra đời của "Học thuyết Phucuda" tháng 8 - 1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật - Mĩ, Nhật - Tây Âu.
 - + Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21 - 9 - 1973.

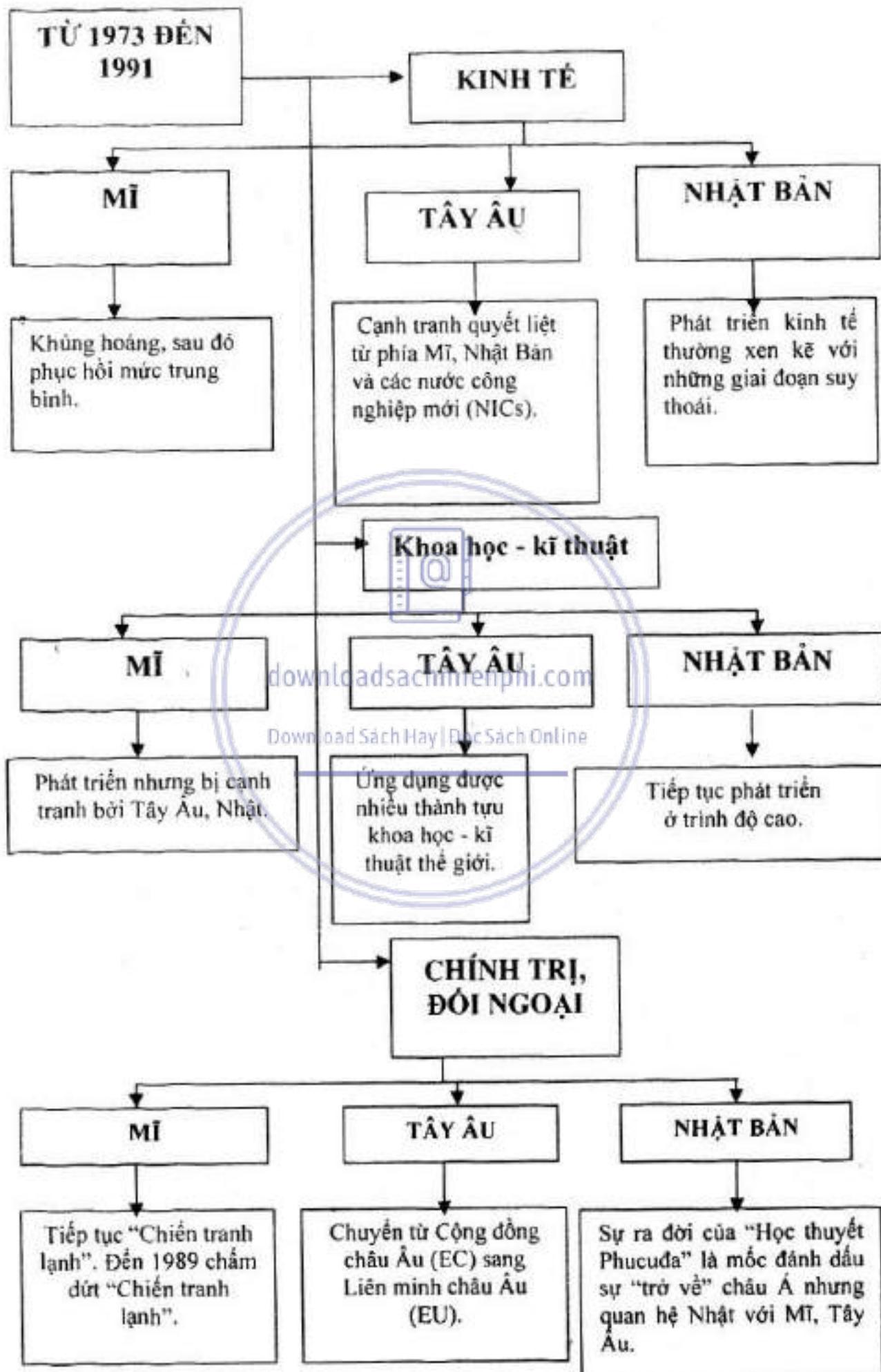
IV. Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2000

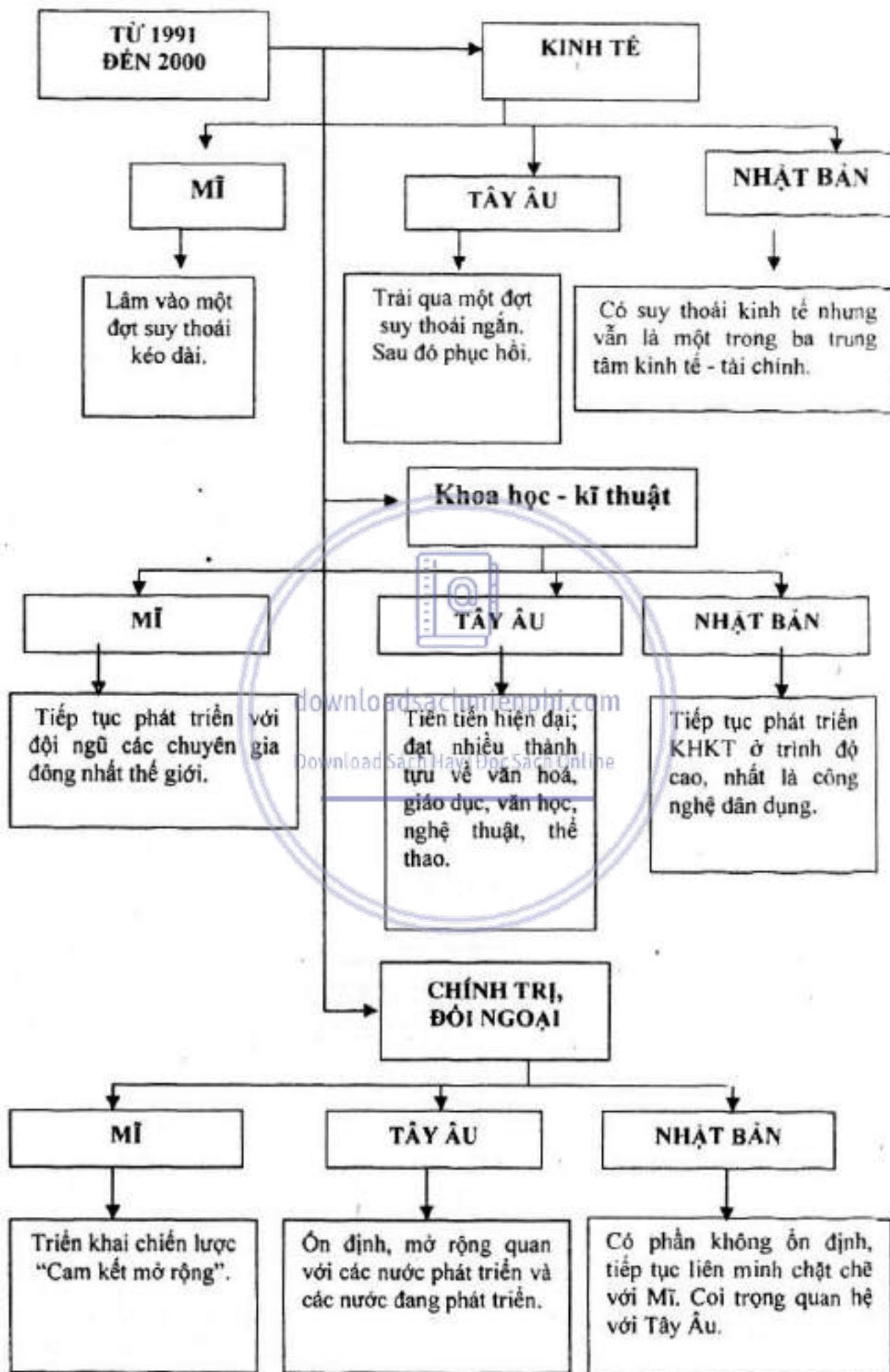
- Về kinh tế, trong thập niên 90 thế kỷ XX, dù có suy thoái kinh tế nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.
- Về khoa học - kỹ thuật, Nhật Bản tiếp tục phát triển trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng.
- Về chính trị, từ năm 1993 đến năm 2000, các Đảng đối lập hoặc liên minh các đảng phái khác nhau đã tham gia chấp chính, tình hình xã hội Nhật có phần không ổn định.

- Về đối ngoại:
 - + Tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ.
 - + Coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.
 - + Từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay, các quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN tiếp tục gia tăng với tốc độ ngày càng mạnh mẽ.
 - Về văn hóa, Nhật Bản vẫn lưu giữ được những giá trị truyền thống và bản sắc văn hóa của mình.

SƠ ĐỒ HÓA KIẾN THỨC MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN







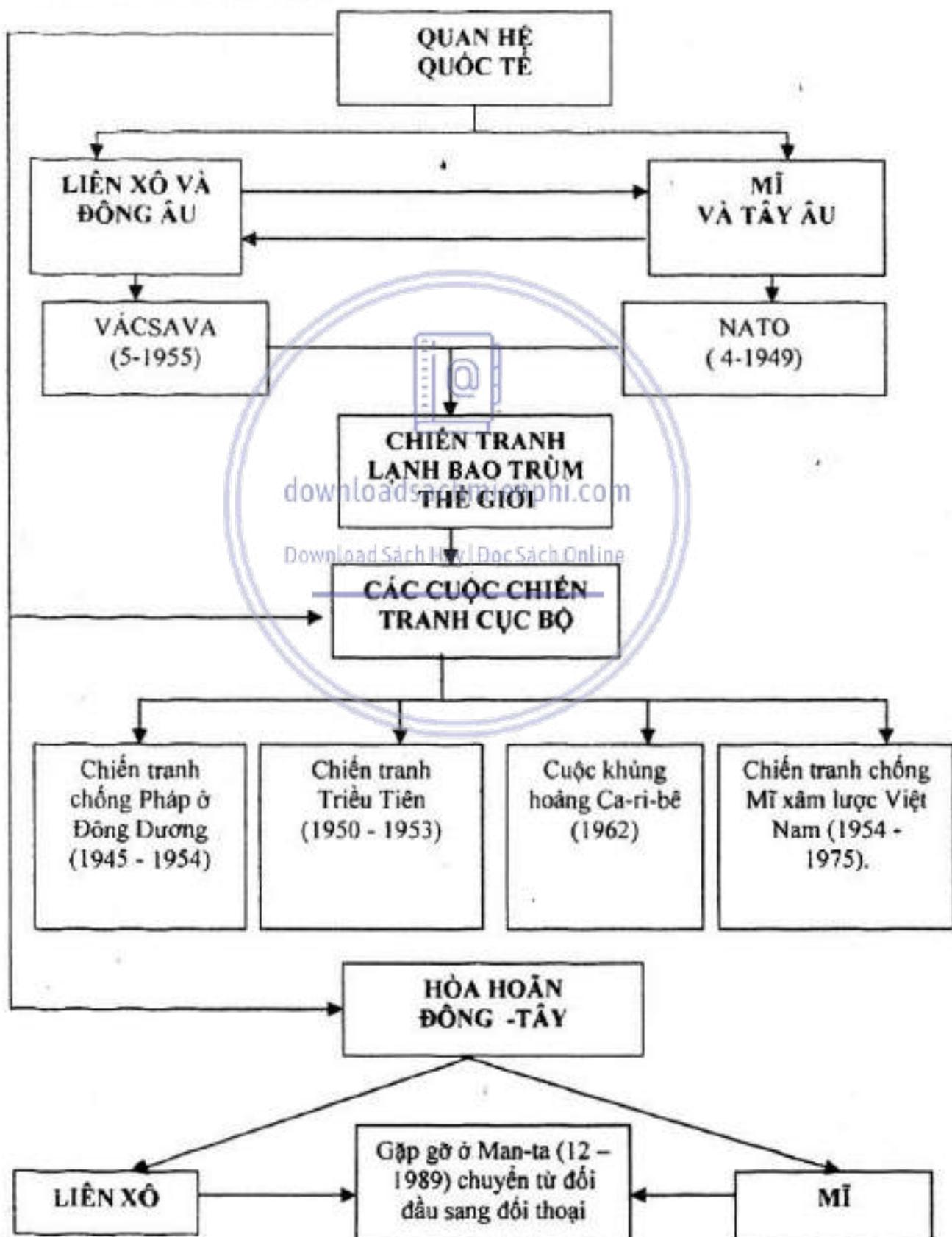
Chương V

QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000)

Bài 10

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu, dần dần đi tới tình trạng “Chiến tranh lạnh”.

- Trước hết, đó là sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc.

+ Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

+ Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

- Ngày 12 - 3 - 1947, Học thuyết Tru-man ra đời, khởi đầu tình trạng “chiến tranh lạnh”. Đầu tháng 6 - 1947, Mĩ đề ra “kế hoạch Mác-san”. Ngày 4 - 4 - 1949, Mĩ thành lập khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO).

- Trước những hoạt động đe dọa đó, tháng 5 - 1955 Liên Xô và các nước Đông Âu đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va, một liên minh chính trị - quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

- Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va là những sự kiện cuối cùng đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

II. Sự đối đầu Đông - Tây và các cuộc chiến tranh cục bộ

1. Cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp ở Đông Dương (1945 - 1954)

- Từ tháng 12 - 1946, nhân dân ba nước Đông Dương tiến hành kháng chiến chống Pháp lần thứ hai.

- Cuộc kháng chiến của Việt Nam có điều kiện liên lạc và nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1950, Mĩ viện trợ cho Pháp và can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Từ đó, cuộc chiến tranh Đông Dương ngày càng chịu sự tác động của hai phe.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử (1954), Hội nghị Gio-ne-vơ về Đông Dương đã được triệu tập. Hiệp định Gio-ne-vơ về Đông Dương (21-7-1954) đã công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Cuộc chiến ở Đông Dương đã chấm dứt.

2. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)

- Năm 1948, hai chính quyền được thành lập riêng rẽ là Cộng hòa Dân chủ của nhân dân Triều Tiên ở phía bắc và Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) ở phía nam được Liên Xô và Mĩ bảo trợ cho mỗi bên.

- Ngày 27 - 7 - 1953 Hiệp định đình chiến được ký kết giữa Trung Quốc - Triều Tiên với Mĩ - Hàn Quốc. Theo đó, vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới quân sự giữa hai miền Bắc, Nam Triều Tiên. Cuộc chiến tranh Triều Tiên là sự đụng đầu đầu tiên giữa hai phe, không phân thắng bại.

3. Cuộc khủng hoảng Ca-ri-bê (1962)

- Sau khi cách mạng Cu-ba thắng lợi, Mĩ không ngừng chống phá công cuộc xây dựng đất nước của nhân dân Cu-ba.

- Tháng 10 - 1962, tình hình trở nên căng thẳng nghiêm trọng do "cuộc khủng hoảng Caribê".

4. Cuộc chiến tranh chống Mĩ xâm lược Việt Nam (1954 - 1975).

- Sau Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954, Mĩ đã nhanh chóng bắt cảng Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiêu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Nhưng mưu đồ của Mĩ đã vấp phải ý chí quật cường và cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam.

- Chiến tranh Việt Nam đã trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe.

- Tháng 1 - 1973, Hiệp định Pa-ri được ký kết. Theo đó, Mĩ cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút quân khỏi Việt Nam, cam kết không dính líu hoặc can thiệp về quân sự đối với nước ta. Đến năm 1975, cách mạng Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn.

III. Xu thế hòa hoãn Đông - Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt

- Đầu những năm 70 thế kỉ XX xu hướng hòa hoãn Đông - Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô - Mĩ.

+ Ngày 9 - 11 - 1972, hai nước Đức - Cộng hòa Dân chủ và Cộng hòa Liên bang đã ký kết tại Bon Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.

+ Năm 1972, hai siêu cường Liên Xô, Mĩ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược.

+ Đầu tháng 8 - 1975, 35 nước châu Âu và Mĩ, Ca-na-đa đã ký kết Định ước Hen-xinh-ki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hòa bình các tranh chấp.

+ Tháng 12 - 1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Man-ta (Địa Trung Hải). Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô và Tổng thống Mĩ đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh".

- "Chiến tranh lạnh" chấm dứt đã mở ra nhiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

IV. Thế giới sau Chiến tranh lạnh

- Những năm 1989 - 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết.

- Ngày 28 - 6 - 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1 - 7 - 1991, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va chấm dứt hoạt động.

- Từ sau năm 1991, trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

- Sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới một cực để Mĩ làm bá chủ thế giới.

- Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người. Nhưng cuộc tấn công khủng bố bất ngờ vào nước Mĩ ngày 11 - 9 - 2001 đã mở đầu cho một thời kì biến động lớn trong tình hình thế giới.

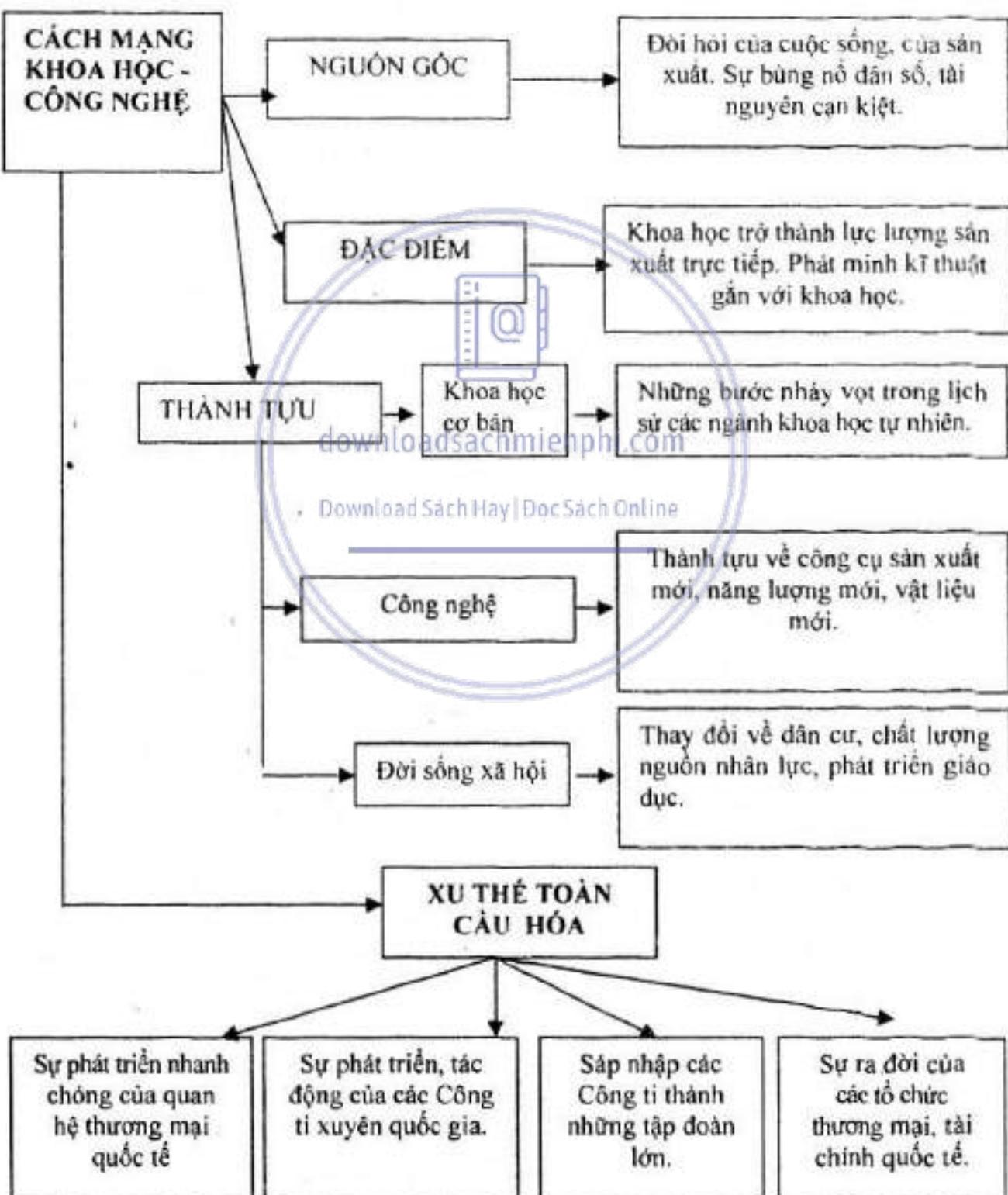
Chương VI

CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

Bài 11

CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỮA SAU THẾ KỶ XX

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

a. Nguồn gốc:

- Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự voi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Những đòi hỏi bức thiết đó đặt ra cho cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật phải giải quyết, trước hết là chế tạo và tìm kiếm những công cụ sản xuất mới có kĩ thuật và năng suất cao, tạo ra những vật liệu mới.

b. Đặc điểm:

- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII.

- Trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất. Như vậy khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

2. Những thành tựu

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, có những bước nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử các ngành toán học, vật lý học, hóa học, sinh học... Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất phục vụ cuộc sống của mình.

- Trong lĩnh vực công nghệ, đã xuất hiện những phát minh quan trọng, những thành tựu to lớn trong các lĩnh vực: những công cụ sản xuất mới; những nguồn năng lượng mới; những vật liệu mới; công nghệ sinh học với những đột phá thường trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzim; những tiến bộ thầm kì trong giao thông vận tải; chinh phục vũ trụ.

- Những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, sự hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hóa.

- Tuy nhiên, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cũng gây nên những hậu quả tiêu cực như tình trạng ô nhiễm môi trường trên Trái Đất cũng như trong vũ trụ, những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh mới... và nhất là việc chế tạo những loại vũ khí hiện đại có sức công phá hủy diệt khùng khiếp có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.

II. Xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó

- Một hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học - công nghệ là từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nhất là sau Chiến tranh lạnh, trên thế giới đã diễn ra xu thế toàn cầu hóa.

- Xét về bản chất, toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

- Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa ngày nay là:
 - + Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
 - + Sự phát triển và tác động to lớn của các Công ty xuyên quốc gia.
 - + Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.
 - + Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

- Toàn cầu hóa vừa là cơ hội rất to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của các nước, đồng thời cũng tạo ra thách thức là nếu bỏ lỡ thời cơ thì sẽ bị tụt hậu rất xa.

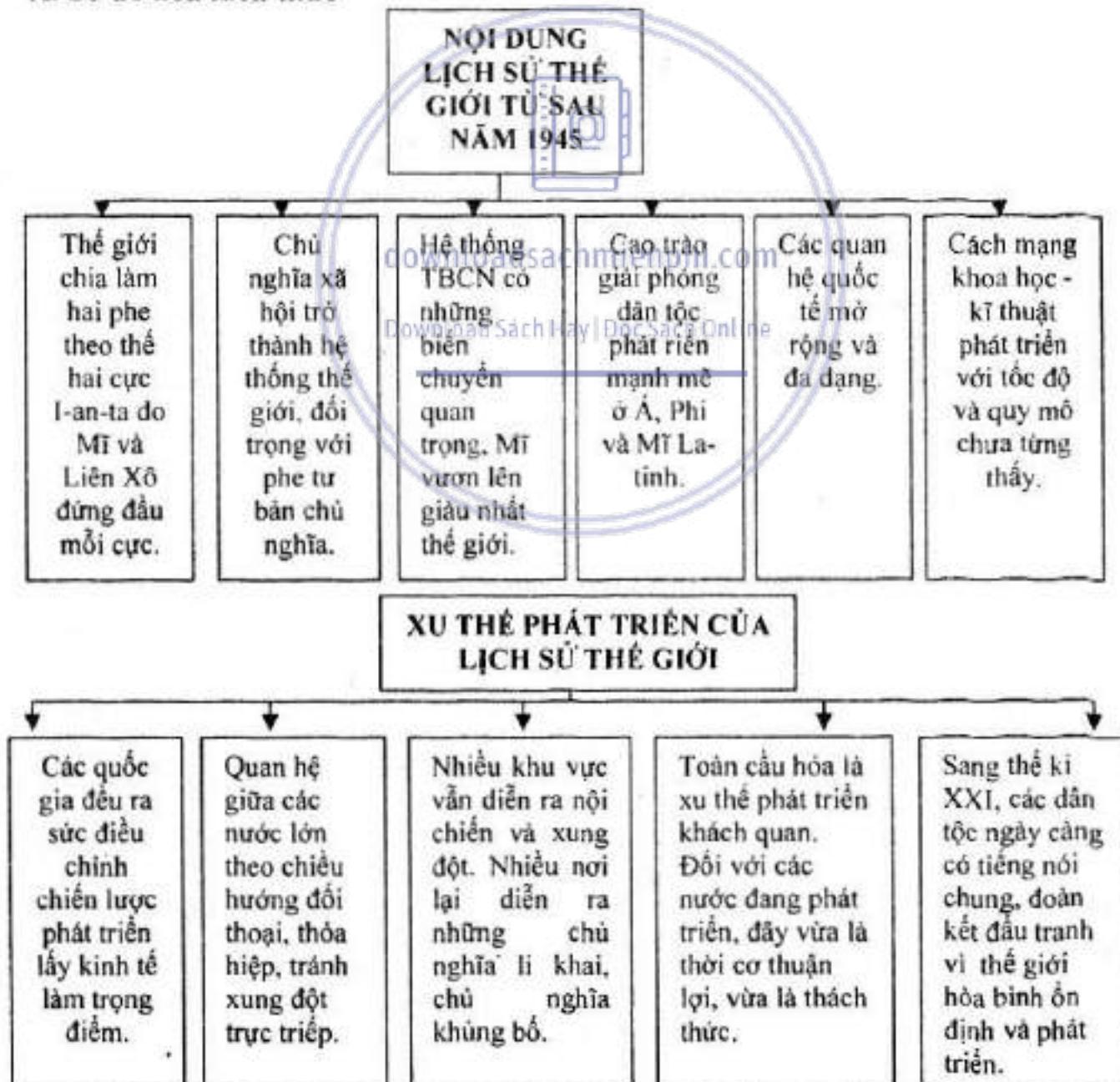
- Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung đó. Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định: “Năm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta”.

Bài 12

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI

TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau năm 1945

1. Trật tự thế giới đã được xác lập. Đó là trật tự thế giới hai cực I-an-ta, thế giới chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu.

2. Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.

3. Cao trào giải phóng dân tộc đã dậy lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi và Mi La-tinh.

4. Hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng.

- Mĩ đã vươn lên trở thành nước đế quốc giàu mạnh nhất.

- Kinh tế các nước tư bản đã tăng trưởng khá liên tục, đưa lại những thay đổi về chất trong cơ cấu cũng như xu hướng phát triển và hình thành các trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

5. Các quan hệ quốc tế mở rộng và đa dạng trong nửa sau thế kỷ XX.

- Những nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

+ Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng "*Chiến tranh lạnh*" kéo dài tới hơn bốn thập niên.

+ Các quốc gia vẫn *cùng tồn tại hòa bình, vừa đấu tranh, vừa hợp tác*.

- Xu thế toàn cầu hóa đã diễn ra như một làn sóng nhanh ra thế giới.

II. Xu thế phát triển của thế giới ngày nay

- Sau Chiến tranh lạnh, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.

- Sau Chiến tranh lạnh, quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực tiếp nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới.

- Tuy nhiên, ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột. Nguy cơ này càng trở nên trầm trọng khi ở nhiều nơi lại diễn ra những chủ nghĩa lì khai, chủ nghĩa khủng bố.

- Toàn cầu hóa là xu thế phát triển khách quan. Đối với các nước đang phát triển, đây vừa là thời cơ thuận lợi, vừa là thách thức gay gắt trong sự vươn lên của đất nước.

- Sang thế kỷ XXI, các dân tộc ngày càng có tiếng nói chung, đoàn kết cùng nhau đấu tranh vì một thế giới hòa bình ổn định, hợp tác phát triển vì công bằng hạnh phúc cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc trên hành tinh.

Phần 11

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

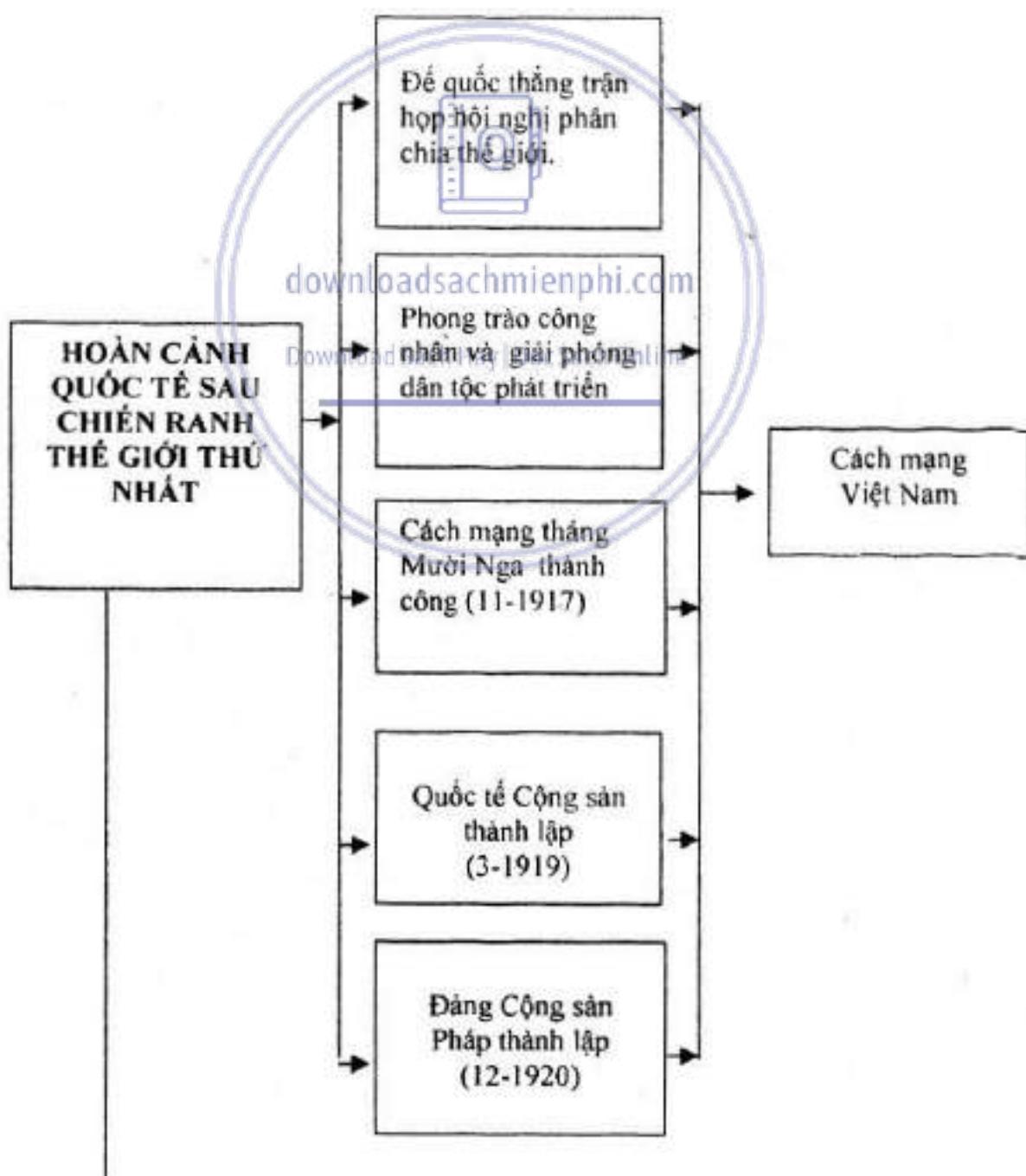
Chương I

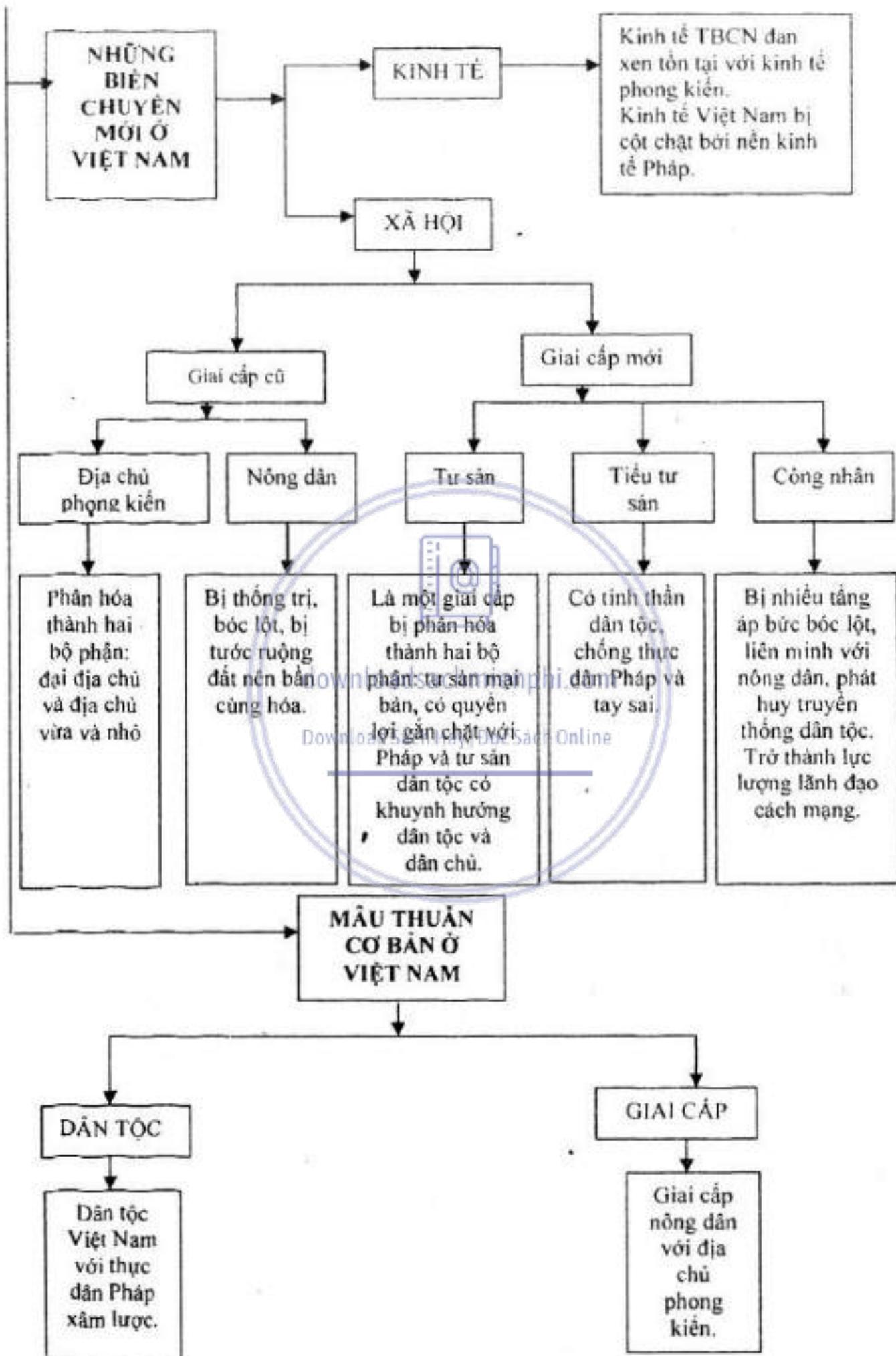
VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

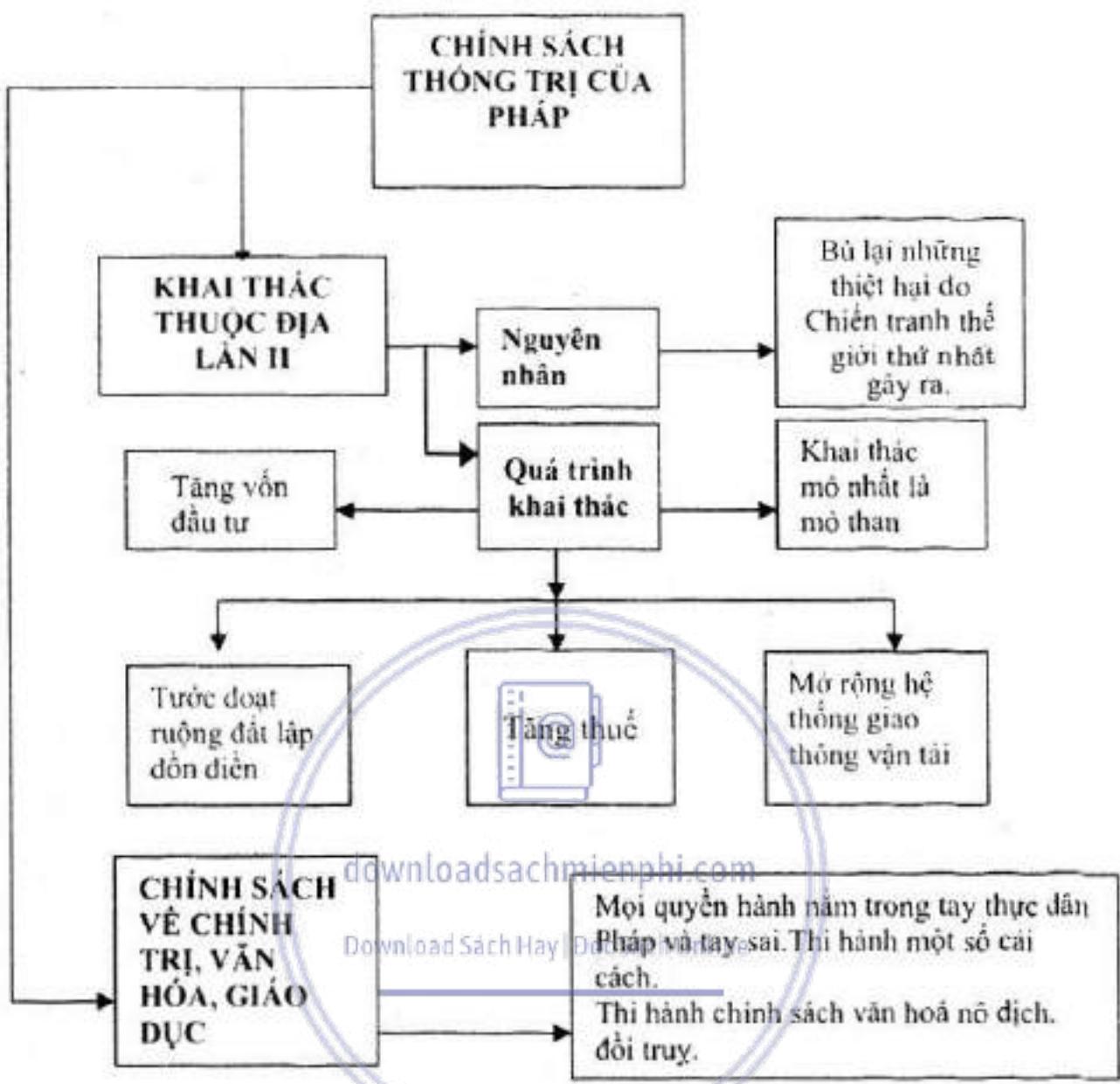
Bài 13

NHỮNG CHUYỀN BIẾN MỚI VỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

A. Sơ đồ hóa kiến thức







B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Hoàn cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

- Các nước đế quốc thắng trận đã cùng nhau phân chia lại thế giới, thiết lập một trật tự hòa bình, an ninh mới.
 - Hậu quả của chiến tranh, khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa và ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (tháng 11 - 1917).
 - Giai cấp công nhân các nước đã thành lập những tổ chức riêng của mình. Các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa lần lượt ra đời.
 - Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mát-xcơ-va (tháng 3-1919) nhằm sứ mệnh tập hợp và lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước trên thế giới.
- Các điều kiện khách quan đó của thế giới đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

II. Chính sách thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

a. Nguyên nhân:

- Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nền kinh tế của Pháp bị tổn thất nặng nề.

- Để hàn gắn và khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, nhà cầm quyền Pháp vừa tìm cách thúc đẩy sản xuất trong nước, vừa tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, trước hết là các nước ở Đông Dương.

b. Quá trình khai thác:

- Vốn đầu tư: trong vòng 6 năm (1924 - 1929), số vốn đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam lên đến 4 tỉ phrăng.

c. Các lĩnh vực khai thác:

+ Nông nghiệp, đầu tư vốn nhiều nhất vào nông nghiệp, chủ yếu là lập các đồn điền trồng cây công nghiệp và thành lập các công ty: Đất đỏ, Misolanh...

+ Công nghiệp, chủ trọng đầu tư vào khai thác mỏ, trước hết là mỏ than. Nhiều công ty khai thác mỏ than được thành lập như công ty than Hạ Long - Đồng Đăng, Tuyên Quang, Đông Triều.

+ Thương nghiệp, trước hết là ngoại thương có sự tăng tiến hơn trước. Quan hệ giao lưu buôn bán nội địa cũng được đẩy mạnh.

+ Giao thông vận tải phát triển nhằm phục vụ công cuộc khai thác và vận chuyển nguyên vật liệu, lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước. Ngân hàng Đông Dương nắm trọn quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành giấy bạc và cho vay lãi.

+ Cùng với chính sách khai thác nông, công, thương nghiệp... thực dân Pháp còn thi hành các biện pháp tăng thuế nâng nên ngân sách Đông Dương thu được năm 1930 gấp 3 lần so với năm 1912.

2. Chính sách chính trị, văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp

a. Về chính trị:

- Thực hiện chính sách chuyên chế, mọi quyền hành đều nằm trong tay thực dân Pháp và bọn tay sai trung thành của chúng.

- Thi hành một vài cải cách chính trị - hành chính như mở rộng các công sở cho người Việt, tăng thêm số người Việt trong các phòng thương mại và canh nông ở các thành phố lớn, lập Viện Dân biểu Trung Kì (tháng 2-1926), Viện Dân biểu Bắc Kì (tháng 4-1926)...

b. Về văn hóa, giáo dục:

- Hệ thống giáo dục được mở rộng gồm các cấp tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học.

- Cơ sở xuất bản, in ấn xuất hiện ngày càng nhiều với hàng chục tờ báo, tạp chí chữ Pháp và chữ Quốc ngữ.

- Sử dụng báo chí, văn hóa... để phục vụ công cuộc khai thác và thống trị của chúng.

III. Những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội ở Việt Nam

1. Những chuyển biến về kinh tế

- Nền kinh tế của tư bản thực dân Pháp tiếp tục được mở rộng, song vẫn duy trì và bao trùm lên là nền kinh tế phong kiến Việt Nam.

- Cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn mâu thuẫn. Sự chuyển biến ít nhiều về kinh tế có tính chất cục bộ ở một số vùng, còn phổ biến vẫn trong tình trạng lạc hậu, nghèo nàn.

- Kinh tế Đông Dương vẫn bị cột chặt vào kinh tế Pháp và Đông Dương vẫn là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

2. *Chuyển biến về giai cấp*

- Giai cấp địa chủ bị phân hóa thành hai bộ phận khá rõ rệt: tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ. Một bộ phận không ít tiểu và trung địa chủ có tinh thần dân tộc chống thực dân Pháp và tay sai.

- Giai cấp nông dân bị thống trị, bị tước đoạt ruộng đất, bần cùng hóa, phá sản, không có lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc Pháp và tay sai hết sức gay gắt.

- Giai cấp tiểu tư sản thành thị, sau chiến tranh đã có sự phát triển nhảy vọt về số lượng. Họ có tinh thần dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai.

- Giai cấp tư sản bị phân hóa làm hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản có quyền lợi, kinh tế gắn chặt với thực dân Pháp, do vậy là đối tượng của cách mạng. Còn tư sản dân tộc ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đi vào con đường phát triển kinh tế tư bản dân tộc, nhìn chung, họ là một giai cấp có khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Họ là một lực lượng đóng vai trò đáng kể, một thành phần trong mặt trận đoàn kết dân tộc.

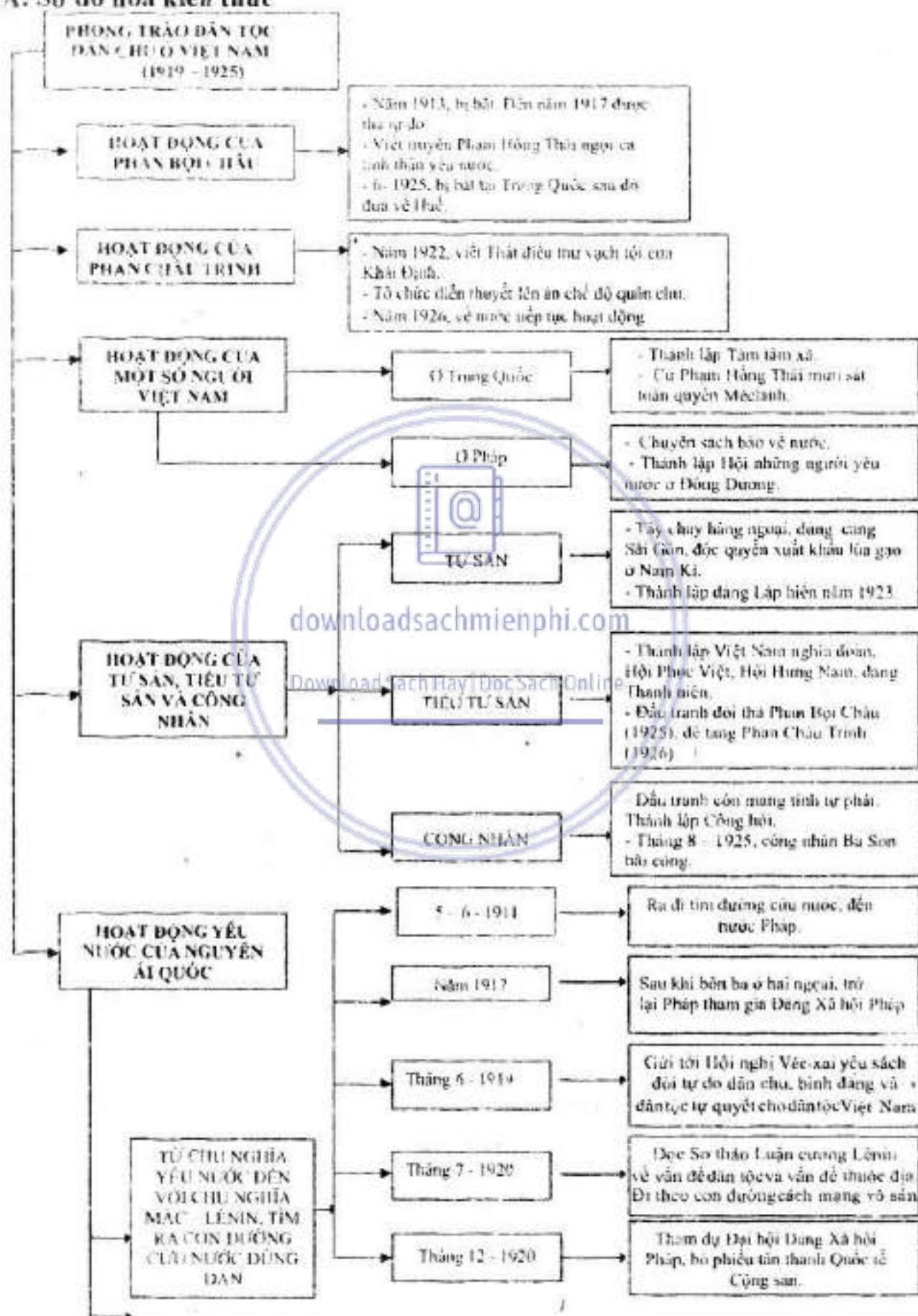
- Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo. Đến năm 1929, giai cấp công nhân có trên 22 vạn người. Giai cấp công nhân Việt Nam bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc thực dân, phong kiến và tư sản bản xứ. Họ có quan hệ gắn bó với giai cấp nông dân, có truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên để trở thành một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

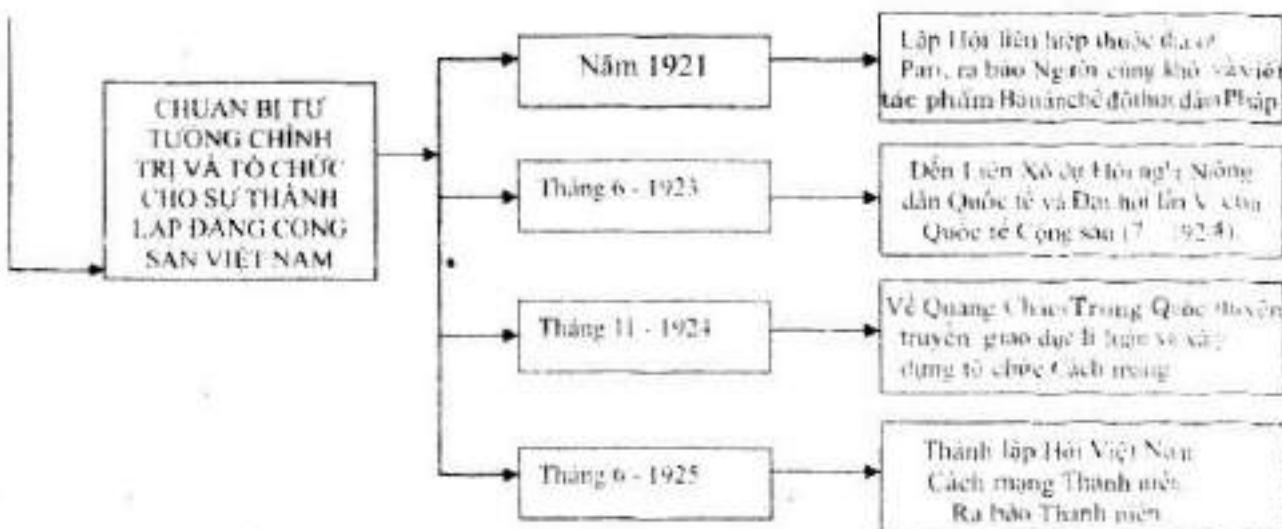
III. Mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động. Mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong đó mâu thuẫn dân tộc là chủ yếu, nên cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc và tay sai diễn ra ngày càng gay gắt.

Bài 14

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam sống ở Trung Quốc, Pháp

1. Hoạt động của Phan Bội Châu và một số thanh niên Việt Nam trên đất Trung Quốc

- Hoạt động của Phan Bội Châu:

Năm 1913, Phan Bội Châu bị quân phiệt Trung Quốc bắt, đến năm 1917 được thả tự do.

Giữa lúc đó, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của nước Nga Xô viết đã bắt đầu đến với ông như một ánh sáng mới. Cuối năm 1920, Phan Bội Châu viết truyện Phạm Hồng Thái, ngợi ca tinh thần yêu nước, hi sinh anh dũng của người thanh niên họ Phạm.

Tháng 6 - 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt tại Hàng Châu (Trung Quốc) đưa về nước, bị kết án tù rồi đưa về an trí ở Huế. Từ đó trở đi, Phan Bội Châu không thể tiếp theo nhịp sống đấu tranh mới của dân tộc.

- Hoạt động của một số người Việt Nam:

Nhóm thanh niên Việt Nam yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) tìm đường cứu nước, trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Viễn v.v... Năm 1923, họ lập ra tổ chức *Tâm tâm xã*.

Tâm tâm xã cù Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền meclanh ở Sa Đéc (Quảng Châu) ngày 19 - 6 - 1924. Sự việc không thành, Phạm Hồng Thái đã anh dũng hi sinh trên dòng Châu Giang. Tiếng bom Phạm Hồng Thái đã nhảm lại mọn lửa chiến đấu, khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, nhất là thanh niên. Sự kiện lịch sử đó tuy nhỏ nhưng nó “như chim én nhớ báo hiệu mùa xuân”.

2. Hoạt động của Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam trên đất Pháp

- Hoạt động của Phan Châu Trinh: năm 1922, Phan Châu Trinh hoạt động ở Pháp, Phan Châu Trinh viết *Thái đản thư* vạch ra 7 tội đáng chém của Khai Định. Phan Châu Trinh còn tổ chức diễn thuyết lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam, tiếp tục hô hào “Khai dân tri, chấn dân khí, hưng dân khí”... Tháng 6 - 1925, Phan Châu Trinh về nước tiếp tục hoạt động, đã phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền.

- Hoạt động của một số người Việt ở Pháp:

Việt kiều tại Pháp đã tham gia hoạt động yêu nước, chuyển tài liệu, sách báo tiến bộ về nước. Một số thủy thủ Việt Nam đã hoạt động trong Hội liên hiệp thuộc địa.

Nhiều trí thức và lao động Việt Nam ở Pháp đã đoàn kết tập hợp trong các tổ chức yêu nước. Năm 1925, *Hội những người lao động trí óc ở Đông Dương* ra đời.

Một số thanh niên, sinh viên yêu nước xuất thân trong các gia đình địa chủ, tư sản lập ra *Đảng Việt Nam độc lập*, xuất bản báo *Tái sinh*.

II. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam

1. Hoạt động của tư sản và tiểu tư sản

a. Phong trào của giai cấp tư sản:

- Năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa kiều ở một số tỉnh và thành phố như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...

- Năm 1923, họ đấu tranh chống tư bản Pháp độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ.

- Ngoài ra, giai cấp tư sản đã dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình trong phong trào chống độc quyền.

- Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long...) đã thành *Đảng Lập hiến* (1923). Khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho ít quyền lợi, họ đã thỏa hiệp với chúng.

b. Phong trào của tiểu tư sản:

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các tầng lớp tiểu tư sản tri thức sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, hăng hái chống lại cường quyền áp bức. Họ được tập hợp trong những tổ chức chính trị như *Việt Nam nghĩa đoàn*, hội *Phục Việt*, đảng *Thanh niên* với nhiều hoạt động phong phú sôi động, nhiều tờ báo tiến bộ lần lượt ra đời. Báo tiếng Pháp có các tờ *Chuồng rè*, *An Nam trẻ*, *Người nhà quê*; báo tiếng Việt có tờ *Hữu Thanh*, *Tiếng dân*, *Đông Pháp thời báo*, *Thực nghiệp dân báo*... Họ lập ra những nhà xuất bản tiến bộ như *Nam đồng thư xá* (Hà Nội), *Cường học thư xá* (Sài Gòn), *Quan tài tùng thư* (Huế).

- Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó có một số sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), các cuộc truy diệu, đê tang Phan Châu Trinh (1926). Riêng ở Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh đã thu hút khoảng 14 vạn người tham dự.

2. Các cuộc đấu tranh của công nhân

- Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập Công hội do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

- Năm 1922, công nhân Bắc Kỳ đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có trả lương. Cùng năm đó còn có cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương v.v...

- Tháng 8 - 1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Mi-sơ-lê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang tham gia

dân áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thủy thủ Trung Quốc. Cuộc băi công Ba Son thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.

III. Hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc

- Sau hơn 8 năm bôn ba khắp các châu lục trên thế giới, năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

- Ngày 18 - 6 - 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Véc-xai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân An Nam.

- Giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I.Lênin đăng trên báo *Nhân đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lê-nin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vò sán.

- Ngày 25 - 12 - 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

- Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di... Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn Lao động Pháp)... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các sách báo nói trên được bí mật chuyên về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào dân tộc trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

- Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế nông dân*. Người ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tin Quốc tế* của Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước để quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

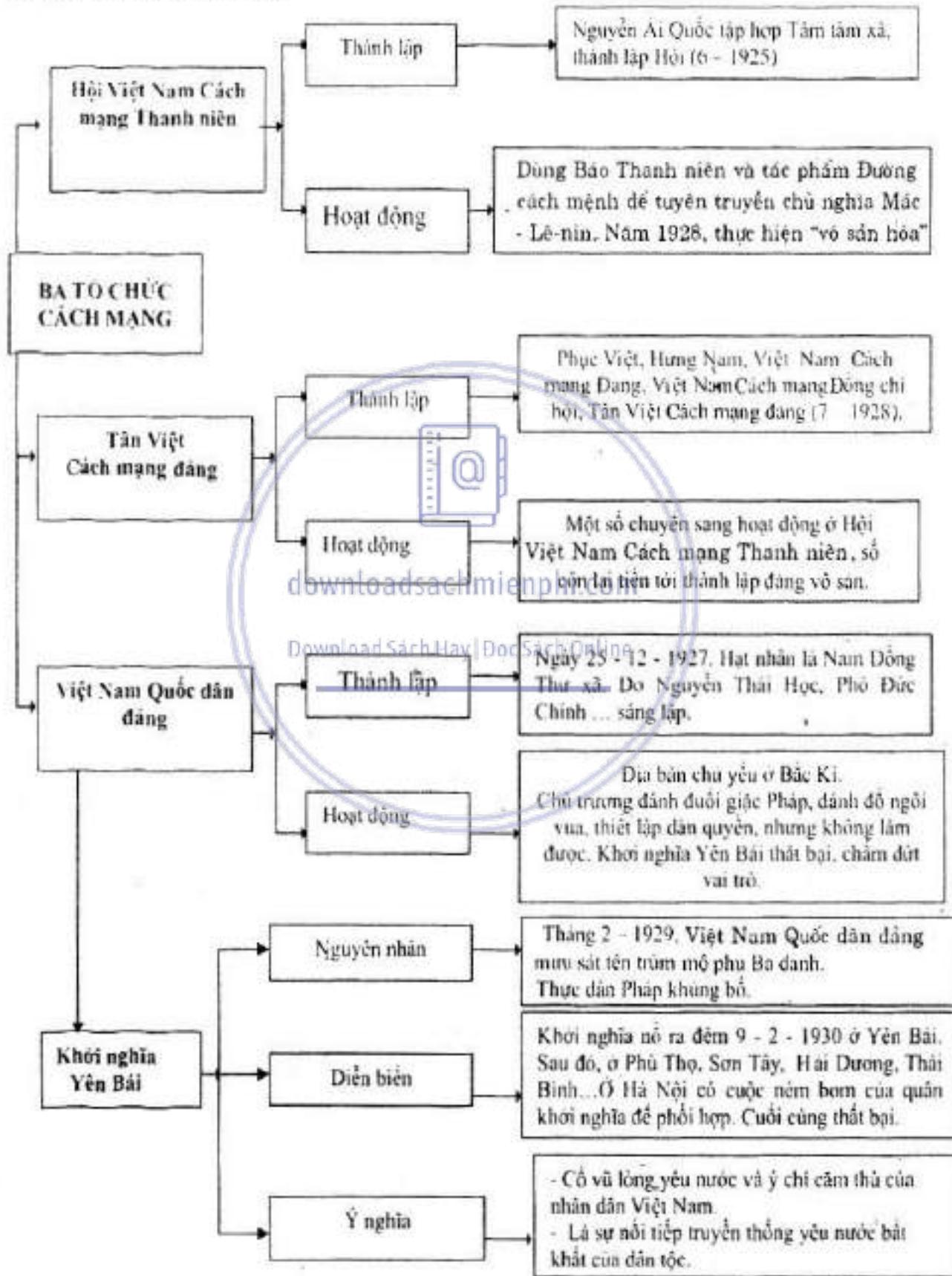
- Ngày 11 - 11 - 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lý luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

- Tháng 6 - 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để trang bị chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho họ.

Bài 15

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930

A. Sơ đồ hóa kiến thức



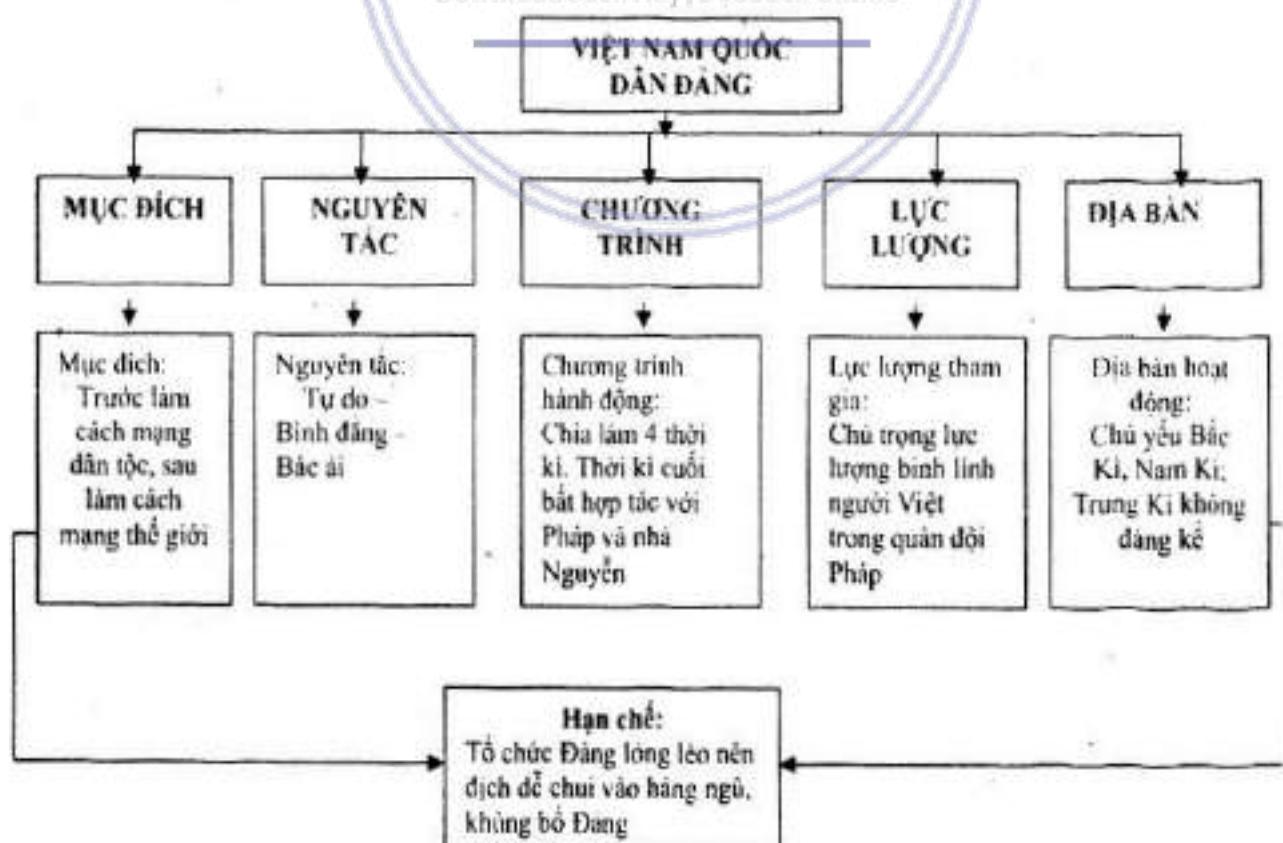
Niên biểu về sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

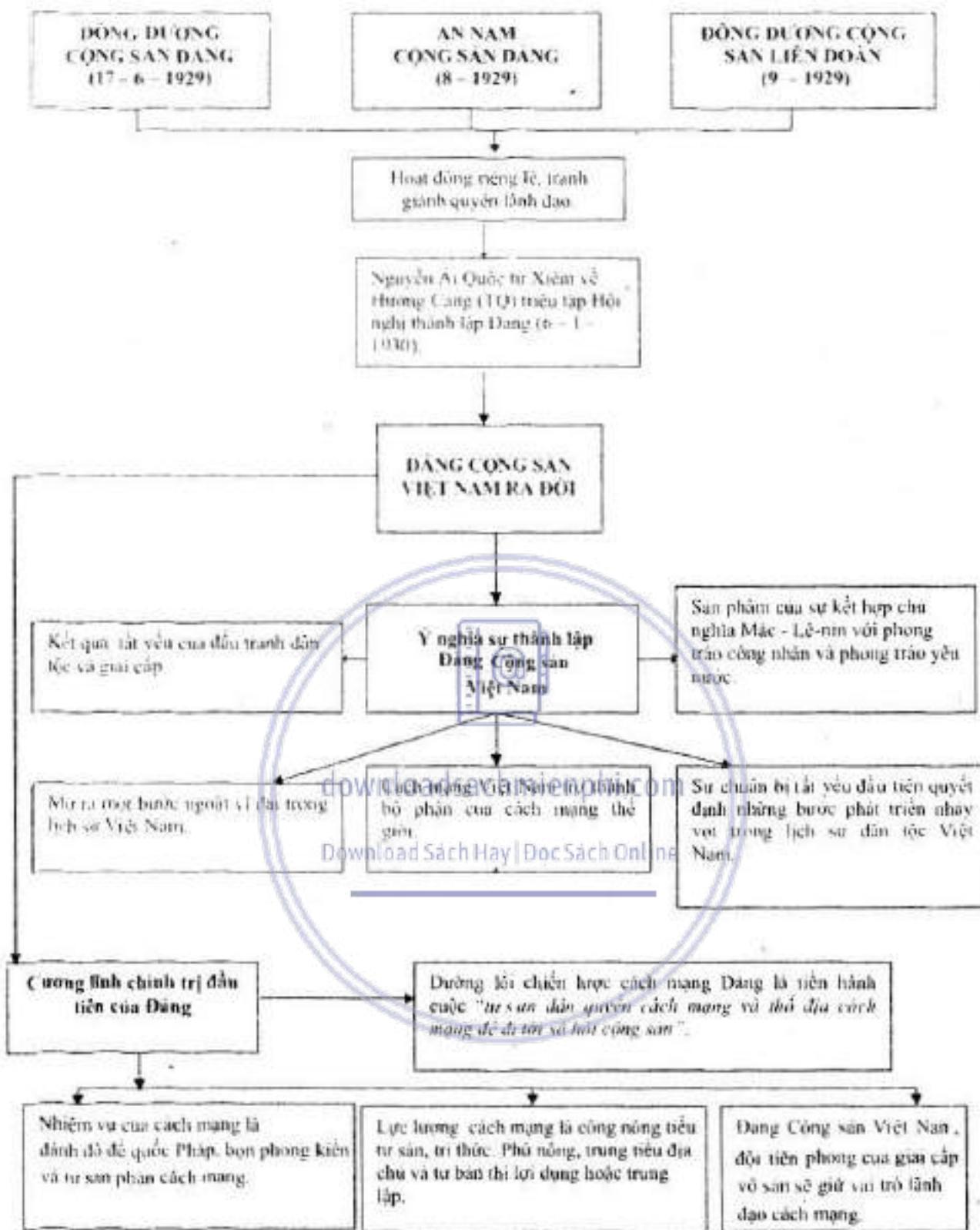
Thời gian	Nội dung sự kiện	Ý nghĩa sự kiện
Tháng 6-1925	Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	Sự chuẩn bị về tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam
21 - 6 - 1925	Xuất bản báo "Thanh niên" làm cơ quan ngôn luận của Hội	Tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đường lối cách mạng giải phóng dân tộc.
1927	Xuất bản tác phẩm "Đường cách mệnh"	Trang bị lý luận cách mạng cho cán bộ của Hội để tuyên truyền giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam.
1928	Phát động phong trào "vô sản hoá", các hội viên đi vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền làm việc và sinh sống cùng công nhân.	Tuyên truyền và vận động cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào phong trào công nhân.
9 - 7 - 1925	Nguyễn Ái Quốc cùng với một số nhà yêu nước các thuộc địa lập ra "Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông".	Tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho các dân tộc bị áp bức ở Á Đông.

download sachmienphi.com

HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng

1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

- Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc), liên hệ với tổ chức Tâm Tâm xã, mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ.

- Tháng 2 - 1925, một số người được gửi sang học tại Trường đại học Phương Đông ở Mát-xcơ-va (Liên Xô) hoặc Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm Tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn.

- Tháng 6 - 1925 Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu mình.

- Ngày 21 - 6 - 1925, Nguyễn Ái Quốc sáng lập báo *Thanh niên* là cơ quan ngôn luận của Hội.

- Đầu năm 1927, tác phẩm *Đường Cách mệnh* được xuất bản.

Báo *Thanh niên* và sách *Đường Cách mệnh* đã trang bị lý luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

- Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "vô sản hóa", nhiều cán bộ của Hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền và vận động cách mạng. Phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ.

2. Tân Việt Cách mạng đảng

- Ngày 14 - 7 - 1925, một số tù chính trị cũ ở Trung Kì cùng một nhóm sinh viên Trường Cao đẳng ở Hà Nội lập ra Hội Phục Việt, sau đó đổi thành Hội Hưng Nam, rồi đến Việt Nam Cách mạng đảng và tháng 7 - 1927, lại đổi tên là Việt Nam Cách mạng Đồng chí hội.

- Đến 14 - 7 - 1928, Hội họp Đại hội tại Huế, quyết định đổi tên thành Tân Việt Cách mạng đảng.

- Đảng Tân Việt tập hợp những trí thức phò và thanh niên tiêu tư sản yêu nước để đánh đuổi chủ nghĩa đế quốc, thành lập một xã hội bình đẳng. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

- Đảng Tân Việt ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát triển mạnh nên có ảnh hưởng cuốn hút nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến của Đảng Tân Việt.

- Một số đảng viên tiên tiến đã chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, của học thuyết Mác - Lê-nin.

3. Việt Nam Quốc dân đảng

- Thành lập ngày 25 - 12 - 1927. Hạt nhân đầu tiên là Nam Đồng thư xã.

- Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính... sáng lập, là một chính đảng theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản, đại biểu cho tư sản dân tộc Việt Nam.

- Lúc mới thành lập, Đảng chưa có mục đích tôn chỉ rõ rệt mà chỉ nêu chung chung là: "Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng".

- Chương trình hoạt động của Đảng chia thành 4 thời kì, thời kì cuối cùng là đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

- Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương tiến hành cách mạng bạo lực. Tổ chức cơ sở của Đảng trong quần chúng rất ít. Địa bàn hoạt động của Đảng chỉ bao gồm trong một số địa phương ở Bắc Kì.

- Dâng thành lập chưa được bao lâu, hệ thống tổ chức mới xây dựng được ở một số địa phương, thì đã bị thực dân Pháp khung bố dữ dội. Dâng lâm vào tình trạng thế bị động đối phó, ngay cơ tan rã đang đến gần.

II. Bài công của công nhân và khởi nghĩa Yên Bai

1. Các cuộc bãi công của công nhân

- Từ năm 1926 đến năm 1929, nhiều cuộc của công nhân nổ ra. Lớn nhất là cuộc bãi công của 1.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, của 500 công nhân đồn điện cao su Tam Hiệp, đồn điện cao su Phù Riêng.

- Cuối năm 1928, khi có chủ trương "vô sản hoá" phong trào công nhân phát triển mạnh.

- Năm 1929, bãi công của công nhân nổ ra ở Hải Phòng, Nghệ An, Nam Định, Đà Nẵng, Sài Gòn v.v...

- Các cuộc bãi công đó đã bắt đầu có sự liên kết thành phong trào chung.

2. Cuộc khởi nghĩa Yên Bai

- Tháng 2 - 1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức vụ ám sát tên trùm khung bố như Ba-danh ở Hà Nội. Thực dân Pháp đã tiến hành cuộc khung bố dã man. Hàng loạt đảng viên và quần chúng bị bắt.

- Bị động trước tinh thần, những cán bộ lãnh đạo chủ chốt còn lại Dâng đã quyết định dốc hết lực lượng để thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng: "Không thành công cũng thành nhân!"

- Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 9 - 2 - 1930 ở Yên Bai. Cùng đêm, khởi nghĩa nổ ra ở Phú Thọ, Sơn Tây, sau đó là Hải Dương, Thái Bình... Ở Hà Nội có cuộc ném bom của quân khởi nghĩa để phối hợp.

- Cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhanh chóng, song đã có vú lòng yêu nước và ý chí căm thù của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp và tay sai. Là sự nối tiếp truyền thống yêu nước bất khát của dân tộc. Khởi nghĩa thất bại đã chấm dứt vai trò của Việt Nam Quốc dân đảng.

III. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

I. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

- Năm 1929, phong trào công nhân, nông dân, tiểu tư sản... kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng lan rộng.

- Cuối tháng 3 - 1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên.

- Tháng 5 - 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng. Tại Đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay Đảng Cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thành niên, song không được đại hội chấp nhận nên đã bỏ đại hội về nước.

- Ngày 17 - 6 - 1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

- Khoảng tháng 8 - 1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kỳ cũng đã quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng*.
- Tháng 9 - 1929, một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*.
- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.
- Các tổ chức cộng sản đã nhanh chóng phát triển tổ chức cơ sở đảng và quần chúng trong nhiều địa phương, tiếp tục tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng.
- Nhưng các cuộc tổ chức đó đều hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, thậm chí công kích lẫn nhau làm cho phong trào cách mạng trong cả nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản năm 1929 đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải thống nhất các tổ chức lại thành một đảng duy nhất.

- Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc) để bàn việc hợp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng. Hội nghị bắt đầu họp từ ngày 6 - 1 - 1930, do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Dự hội nghị có đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng, đại biểu của An Nam Cộng sản đảng.

b. Nội dung Hội nghị

- Nguyễn Ái Quốc đã phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu rõ chương trình của Hội nghị.

- Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt của Đảng... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng.

- Nội dung của cương lĩnh:

+ Xác định đường lối chiến lược cách mạng Việt Nam là tiến hành cuộc “*tự sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*”.

+ Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông.

+ Lực lượng cách mạng là công nông tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc với các dân tộc bị áp bức và vô sản hóa thế giới.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vẫn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, som kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giải cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh này.

c. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng:

- Là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giải cấp của nhân dân Việt Nam. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

- Mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam.

- Làm cho cách mạng Việt Nam trở thành bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhạy vọt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Niên biểu so sánh ba tổ chức cách mạng xuất hiện ở Việt Nam (1925-1927)

Tên của các tổ chức	Thời gian	Thành phần	Phương châm hoạt động	Mục đích đấu tranh
Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	Tháng 6-1925	Tiêu tư sản, trí thức yêu nước (lớp dưới).	Đi vào quần chúng công-nông để gây dựng cơ sở cách mạng, vận động quần chúng đấu tranh.	Sau khi đánh đổ ách thống trị sẽ đưa nước nhà tiến lên chủ nghĩa cộng sản.
Tân Việt Cách mạng đảng	Tháng 7-1925 đến tháng 7-1928.	Tiêu tư sản, trí thức bậc trung và chính trị phạm ở Trung Ki.	Đi vào quần chúng công-nông để gây dựng cơ sở cách mạng, tuyên truyền vận động quần chúng đấu tranh.	Sau khi đánh đổ ách thống trị sẽ tiến lên chủ nghĩa cộng sản.
Việt Nam Quốc dân đảng	Ngày 25-12-1927	Tiêu tư sản, trí thức (lớp trên), tư sản, hào phú, binh lính.	- Bạo động, ám sát cá nhân. - Cơ sở chủ yếu là binh lính.	Sau khi đánh đổ ách thống trị sẽ tiến lên chủ nghĩa tư bản.

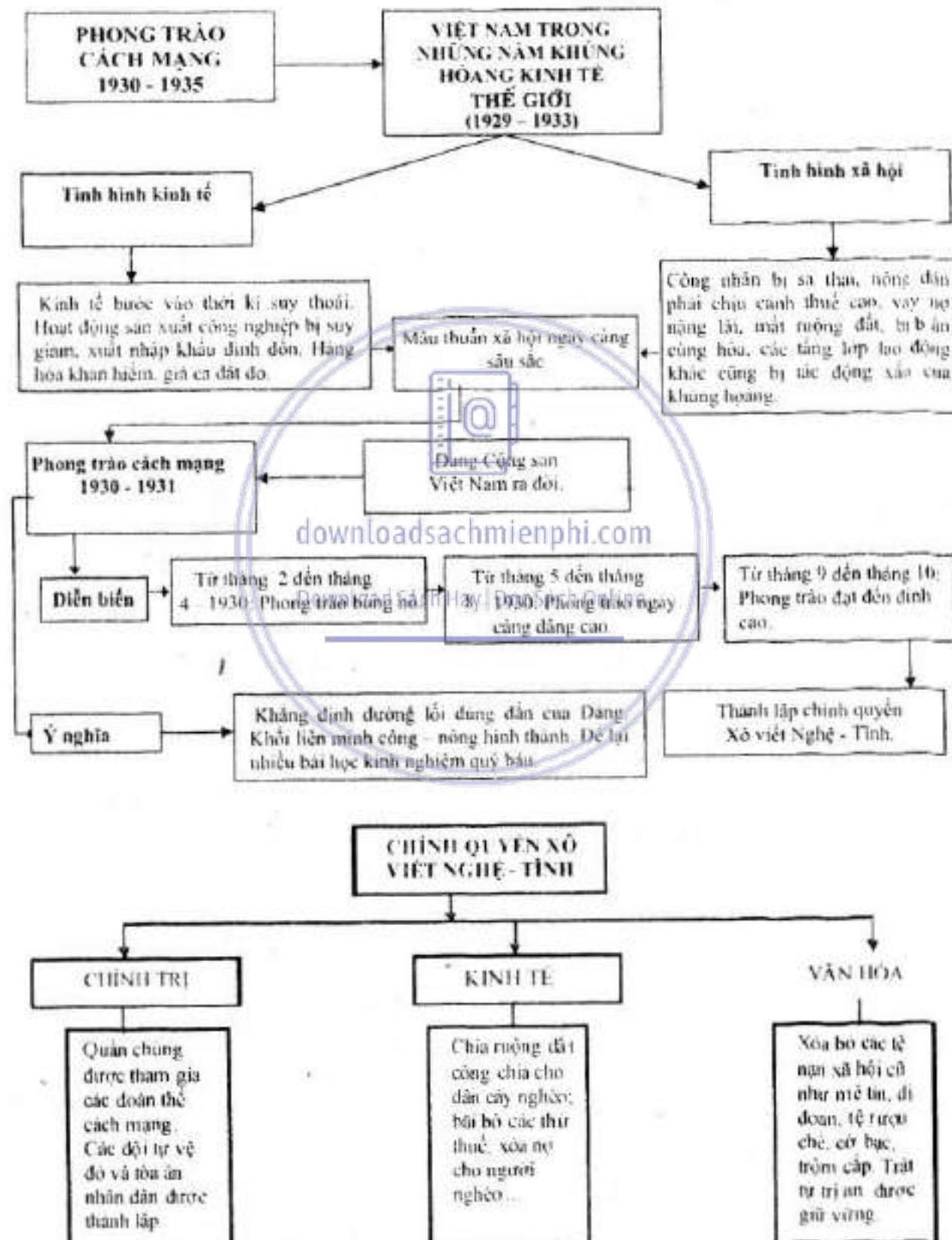
Chương II

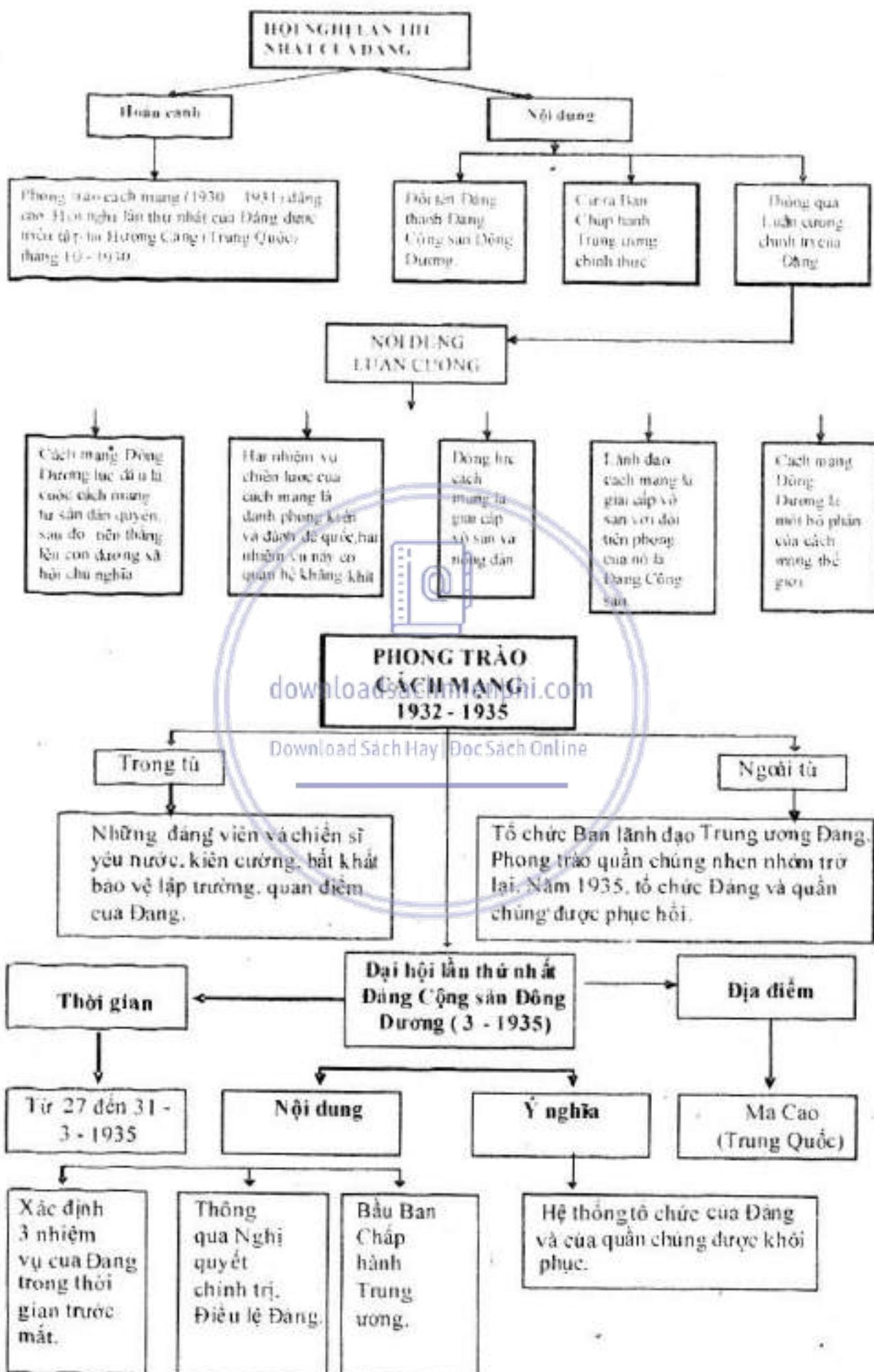
VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Bài 16

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1935

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933

1. Tình hình kinh tế

- Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp bị suy giảm.
- Trong thương nghiệp, xuất nhập khẩu đinh đốn. Hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ.
- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

2. Tình hình xã hội

- Nhiều công nhân bị sa thải. Cuộc sống của họ thay đổi ngày càng khó khăn.
- Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi. Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Họ bị bóc lột khốc liệt.
- Các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế. Các nghề thủ công bị phá sản, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa, viên chức bị sa thải, học sinh ra trường không có việc. Một số đồng bào dân tộc cũng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.
- Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

II. Phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô Việt Nghệ - Tĩnh

I. Phong trào cách mạng 1930 - 1931

- Nguyên nhân:

- + Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).
- + Thực dân Pháp đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa Yên Bái.
- + Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh.

- Diễn biến: Tóm tắt diễn biến các phong trào đấu tranh 1930 - 1931

Thời gian	Sự kiện
3 - 2 - 1930	Bãi công của công nhân đồn điền cao su Phù Riềng.
10 - 2 - 1930	Bãi công của công nhân đồn điền cao su Đầu Tiếng.
22 - 2 - 1930	Cờ đỏ búa liềm được treo ở một số nơi trên đường phố Hà Nội.
25 - 2 - 1930	Cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy sợi Nam Định.
17 - 4 - 1930	Cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy diêm Bến Thuỷ.
1 - 5 - 1930	Đấu tranh bùng nổ trên phạm vi cả nước.
12 - 9 - 1930	Cuộc biểu tình của nhân dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An). Thực dân Pháp cho máy bay đàm áp làm cho 217 người chết và 126 người bị thương.
10 - 1930	Các cuộc đấu tranh của nông dân huyện Đức Phổ, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi), ở Bà Chiểu (Sài Gòn), Chợ Lớn, Cao Lãnh (Sa Đéc).

2. Xô viết Nghệ - Tĩnh

- Tại Nghệ An, Xô viết ra đời ngay sau các cuộc biểu tình từ tháng 9 - 1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành vào cuối năm 1930, đầu năm 1931. Các Xô viết đã tổ chức, lãnh đạo quần chúng làm các việc sau đây:

+ Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp. Các đội tự vệ đồn và tòa án nhân dân được thành lập.

+ Về kinh tế, tịch thu ruộng đất công chia cho dân cùi nghèo; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đòn, thuế muối, xóa nợ cho người nghèo...

+ Về văn hóa - xã hội, xóa bỏ các tệ nạn xã hội cũ như mê tín, dị đoan, tệ rượu chè, cờ bạc, trộm cắp. Trật tự trị an được giữ vững.

Xô viết Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và là nguồn cội vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

* Ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh:

- Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương.

- Khôi liên minh công - nông hinh thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

- Đề lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khôi liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh..vv.

Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 10 - 1930)

- Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10 - 1930.

- Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương; cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú là Tổng Bí thư và thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

- Nội dung của Luận cương:

+ Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bô qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

+ Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh phong kiến và đánh đế quốc, hai nhiệm vụ này có quan hệ khắng khít với nhau.

+ Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

+ Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

+ Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới.

- *Hạn chế của Luận cương:*

+ Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương là mâu thuẫn dân tộc nên không gương cao được ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của giai cấp, tầng lớp khác ngoài công nhân và nông dân.

III. Phong trào cách mạng 1932 - 1935

1. Cuộc đấu tranh phục hồi phong trào cách mạng

Từ năm 1931 đến giữa năm 1932, hầu hết các ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ bị bắt.

- Tháng 6 - 1932, Ban lãnh đạo Trung ương thảo ra chương trình hành động của Đảng. Dựa vào chương trình hành động, phong trào đấu tranh của quần chúng được nhen nhóm trở lại với các tổ chức như Hội cây, Hội cày, Hội hiếu hỉ, Hội đọc sách báo v.v...

- Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sài Gòn, Gia Định. Nông dân các tỉnh Gia Định, Long Xuyên, Trà Vinh, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Cao Bằng, Lạng Sơn liên tiếp có các cuộc đấu tranh.

- Năm 1935, một số đảng viên hoạt động hợp pháp đã sử dụng báo chí công khai đấu tranh chống những quan điểm chính trị, triết học, văn học, nghệ thuật tư sản, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đường lối chủ trương của Đảng.

- Đầu năm 1935, các tổ chức Đảng và phong trào được phục hồi.

2. Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3 - 1935)

- Từ ngày 27 đến ngày 31 - 3 - 1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc).

- Đại hội xác định 3 nhiệm vụ của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố sự phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc.

- Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, phụ nữ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

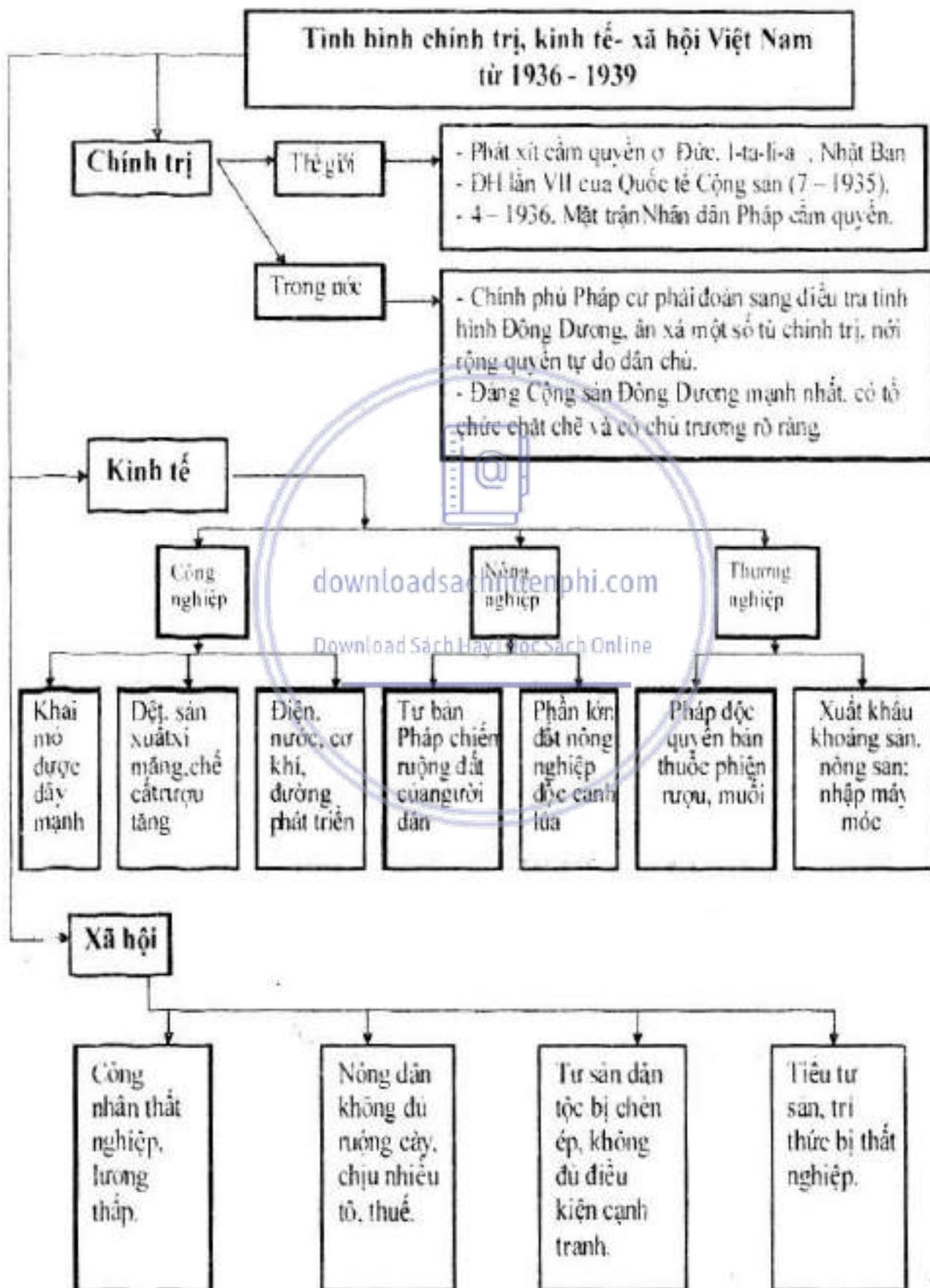
- Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

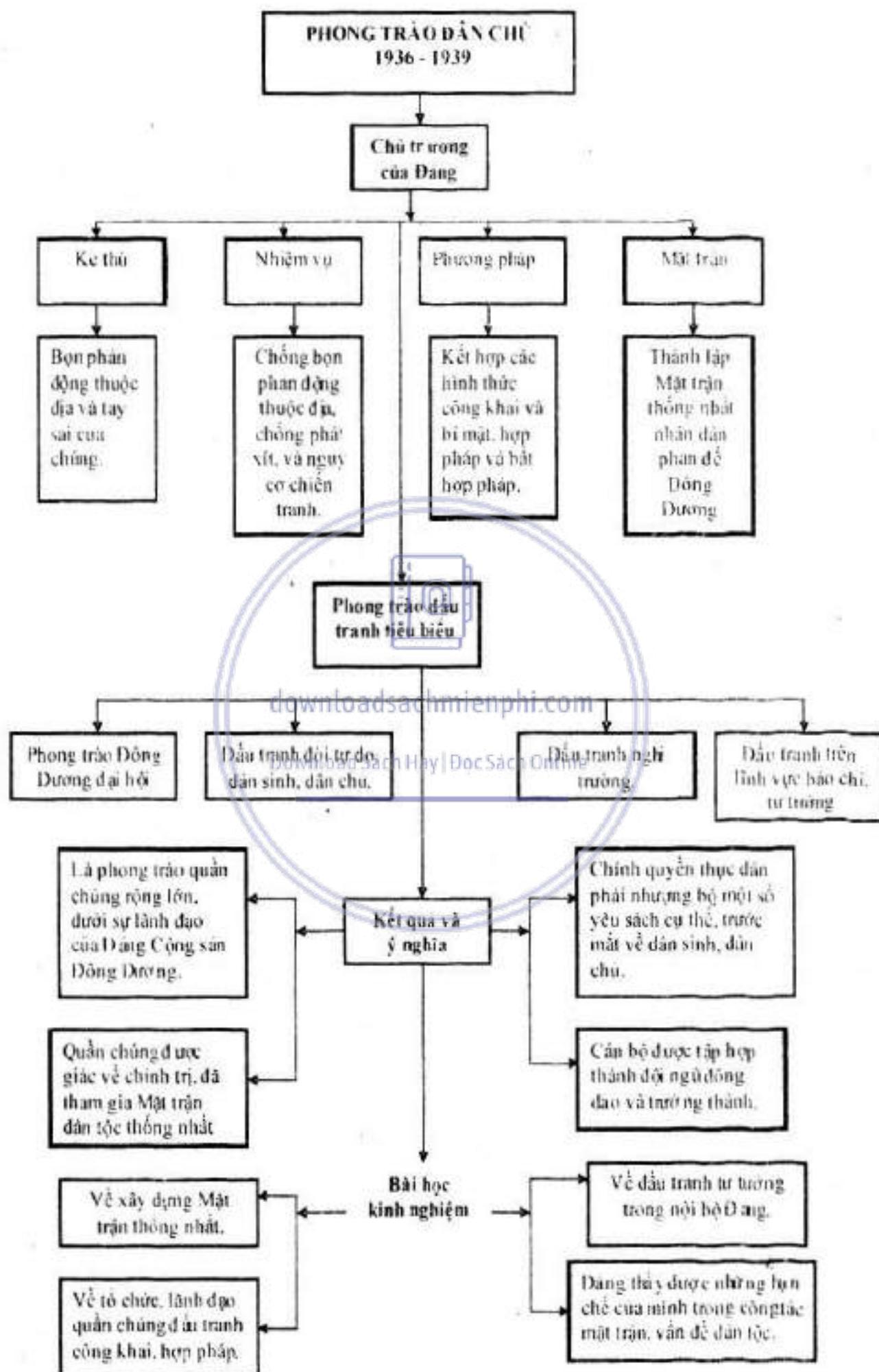
Dại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đánh dấu mốc quan trọng: Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, từ trong nước đến ngoài nước, đã khôi phục được các tổ chức quần chúng.

Bài 17

PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 - 1939

SƠ ĐỒ HOÁ KIẾN THỨC





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Việt Nam trong những năm 1936 - 1939

1. Tình hình chính trị

- Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, bọn phát xít cầm quyền một số nước như Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

- Tháng 7 - 1935, Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ VII tại Mát-xcơ-va (Liên Xô). Đại hội xác định kẻ thù và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít bảo vệ hòa bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.

- Tháng 4 - 1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

- Chính phủ Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, thực hiện việc ân xá một số tù chính trị, nới rộng quyền tự do dân chủ.

- Lúc này ở Việt Nam Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

- Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, chính quyền thực dân Pháp tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc".

+ Về nông nghiệp, chính sách của Nhà nước thực dân tạo mọi điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.

+ Về công nghiệp, ngành khai thác mỏ được đẩy mạnh.

+ Về thương nghiệp, Pháp độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối, thu được lợi nhuận rất cao.

- Nhìn chung, những năm 1936 - 1939 là thời kì phục hồi và phát triển nền kinh tế ở Việt Nam, nhưng chỉ tập trung vào một số ngành đáp ứng có nhu cầu chiến tranh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

- Đời sống đa số nhân dân khó khăn, cực khổ. Chính vì thế họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cờ áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

II. Phong trào dân chủ 1936 - 1939

1. Chủ trương của Đảng trong những năm 1936 - 1939

- Tháng 7- 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị quyết định:

- Nhiệm vụ nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cờ áo và hòa bình.

- Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

- Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Đến tháng 3 - 1938, đổi thành *Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương*, gọi tắt là *Mặt trận dân chủ Đông Dương*.

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a) Phong trào Đông Dương Đại hội

- Nhân dịp phái đoàn Mặt trận Nhân dân Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng phát động và tổ chức quần chúng nhân dân họp hội thắc, ra bản nguyện vọng để gửi tới phái đoàn.

- Bọn phản động thuộc địa đàn áp và chia rẽ quần chúng, giải tán Ủy ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo cổ động cho Đông Dương Đại hội.

- Qua phong trào Đông Dương Đại hội quần chúng được giác ngộ, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống. Đảng thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp.

b) Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ

Thời gian	Các cuộc đấu tranh tiêu biểu
Tháng 6 đến 12 năm 1936	Cả nước có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân.
23 - 11 - 1937	Cuộc bãi công của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Móng Dương...
Năm 1937	Có 400 cuộc bãi công của công nhân, 15 cuộc đấu tranh của nông dân và các cuộc đấu tranh của tiểu thương.
9 - 7 - 1937	Cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương.
28 - 9 - 1937	Cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than Vàng Danh.
Tháng 1 và 2 - 1937	Các cuộc mít tinh và biểu tình lớn của công nhân cả nước nhằm biểu dương lực lượng.
Năm 1938	Có 131 cuộc bãi công của công nhân.
Tháng 10 - 1938	Cuộc biểu tình của hơn 1.000 nông dân Cà Mau.
1 - 5 - 1938	Các cuộc mít tinh để kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động được công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác.
Năm 1939	Phong trào phát triển mạnh từ tháng 4, tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn.

c) Đấu tranh nghị trường

- Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1937 và cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ năm 1938, Đảng và Mặt trận vận động những người tiền bối trong hàng ngũ trí thức ra ứng cử. Năm 1939, diễn ra cuộc tuyển cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ.

- Đấu tranh công khai ở nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi của nhân dân.

d) *Dấu tranh trên lĩnh vực báo chí, tư tưởng*

- Từ năm 1937, báo chí công khai của Đảng phát triển nhanh chóng.
- Các báo của Đảng tuyên truyền, giới thiệu về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế Cộng sản, Mặt trận Nhân dân Pháp v.v...
- Những năm 1936 - 1939, nhiều sách chính trị - li luận được xuất bản công khai hoặc đưa từ Pháp về. Nhiều tác phẩm hiện thực phê phán ra đời.
- Cuộc đấu tranh đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hóa - tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác ngộ về con đường cách mạng của Đảng.

e. *Dấu tranh chống bọn Tơ-rốt-kit*

- Trong những năm 1936 - 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đấu tranh chống đối thủ nguy hiểm nhất là bọn *Tơ-rốt-kit*. Chúng mang chiêu bài cách mạng để phá hoại cách mạng, lừa bịp quần chúng, chia rẽ hàng ngũ công nhân và Mặt trận dân tộc thống nhất, phá hoại những tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản.
- Đảng Cộng sản Đông Dương đã đấu tranh kiên quyết với bọn *Tơ-rốt-kit*. Cuộc đấu tranh đó đã giúp quần chúng nhận rõ bộ mặt thật của bọn *Tơ-rốt-kit*, kịp thời ngăn chặn âm mưu phá hoại của chúng.

4. Kết quả và ý nghĩa của phong trào

- Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- Bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng, đã buộc chính quyền của thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể, trước mắt về dân sinh, dân chủ.
- Qua phong trào, quần chúng được giác về chính trị, đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp thành đội ngũ đông đảo và trưởng thành.

5. Bài học kinh nghiệm

Trong quá trình đấu tranh, Đảng Cộng sản Đông Dương tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm:

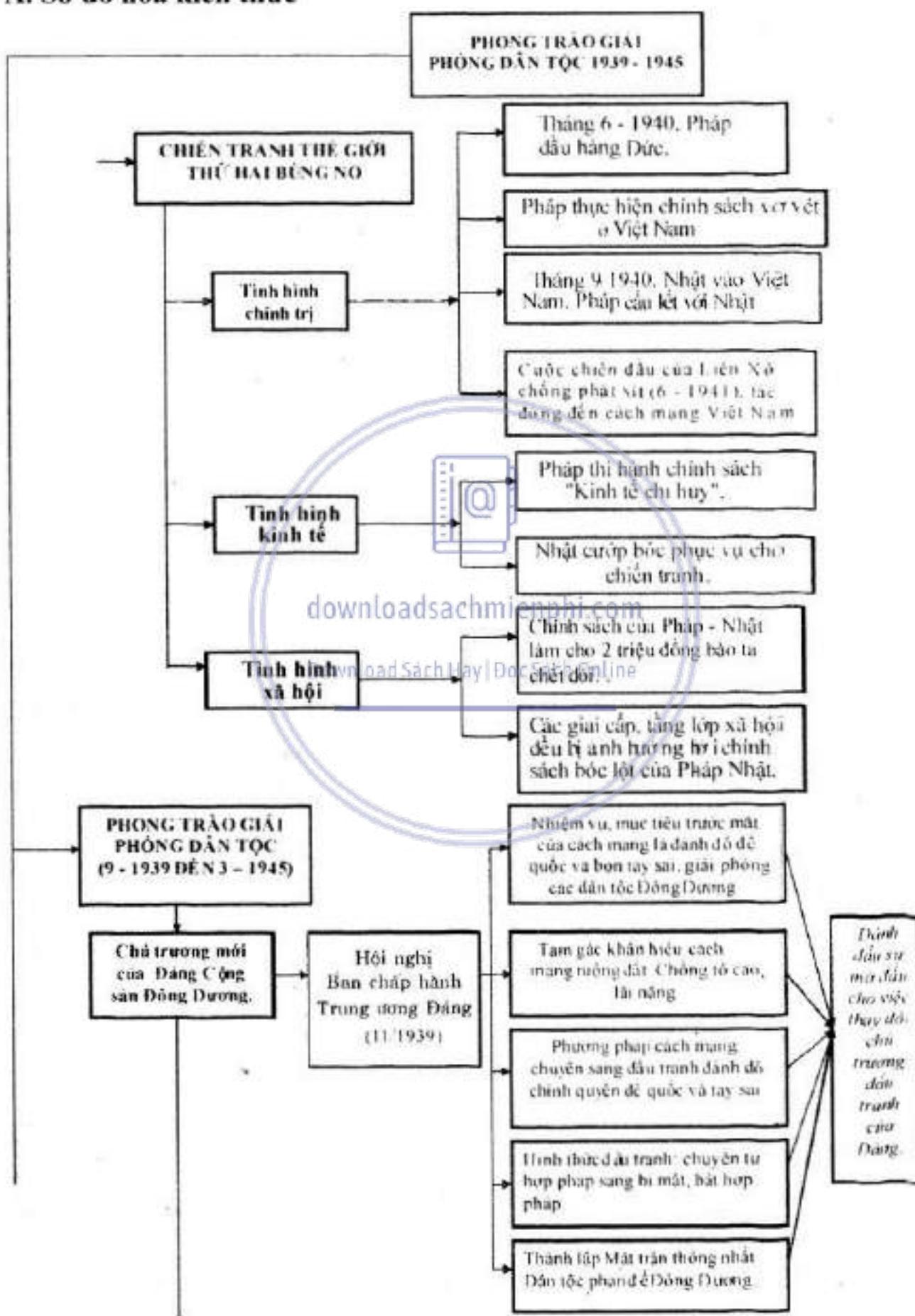
- Bài học về xây dựng Mặt trận thống nhất.
- Bài học về tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp,
- Bài học về đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với đảng phái chính trị phản động.
- Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vẫn đề dân tộc...

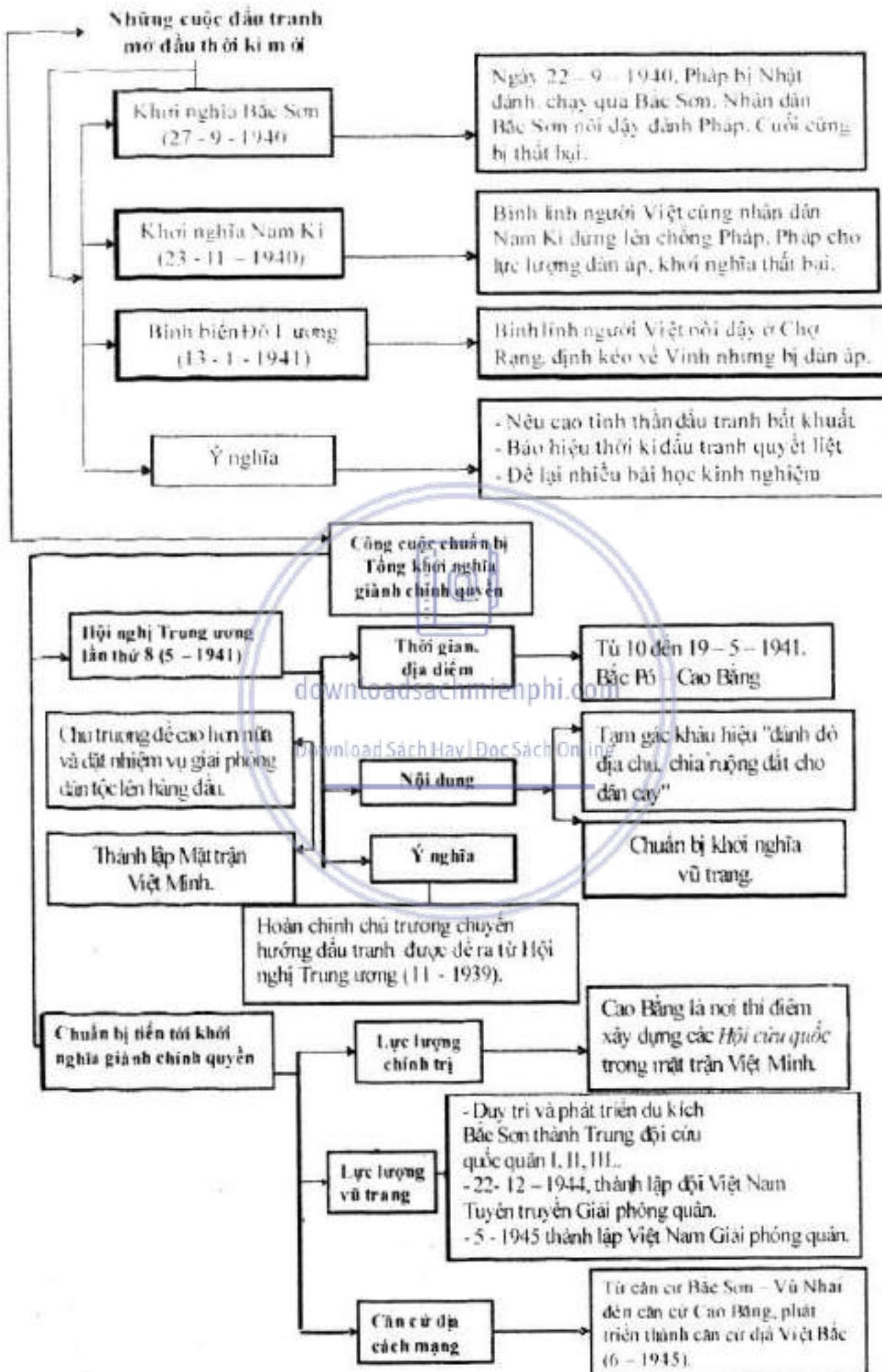
Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 - 1939 là cuộc diễn tập lần thứ hai, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Bài 18

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC 1939 - 1945

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)

1. Tình hình chính trị

- Ngày 1 - 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tháng 6 - 1940, Pháp đầu hàng Đức.

- Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dồn vào cuộc chiến tranh.

- Cuối tháng 9 - 1940, quân Nhật vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng và cầu kết với phát xít Nhật. Việt Nam bị đặt dưới ách thống trị của Nhật - Pháp.

- Tháng 6 - 1941, Đức tấn công Liên Xô. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã có vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

a. Kinh tế:

- Thực dân Pháp thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy". Chúng tăng mức thuế cũ, đặt thêm mức thuế mới..., đồng thời sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm... Chúng kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả...

- Khi Nhật vào Đông Dương, cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng day, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

b. Xã hội:

- Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp - Nhật làm cho 2 triệu đồng bào ta chết đói vào cuối năm 1944 đầu năm 1945

- Tắt cả các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta, trừ bọn tay sai đế quốc, đại địa chủ, tư sản mại bản đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp - Nhật.

Những biến chuyển đó của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình có đánh giá chính xác, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

II. Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9 - 1939 đến tháng 3 - 1945

1. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì giải phóng dân tộc 1939 - 1941

a) Chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương

Tháng 11 - 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn - Gia Định).

- Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập

- Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công - nông - binh được thay thế bằng khẩu hiệu Chính quyền dân chủ cộng hòa.

- Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyên từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đòn chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

- Đảng chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11 - 1939) đánh dấu sự mở đầu cho việc thay đổi chủ trương đấu tranh của Đảng.

b) Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới

* *Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)*

- Ngày 22 - 9 - 1940, quân Nhật đánh chiếm Lạng Sơn, quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Số lớn quân Pháp đầu hàng, số còn lại rút chạy về Thái Nguyên qua đường Bắc Sơn.

- Đầu ngày 27 - 9 - 1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổ dậy đánh quân Pháp, chiếm đồn Mô Nhài. Ngụy quyền ở Bắc Sơn tan rã. Nhân dân làm chủ châu lị và các vùng lân cận. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập.

- Pháp nhanh chóng cầu kêt với Nhật đàn áp khởi nghĩa, làm cho khởi nghĩa nhanh chóng thất bại.

- *Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của khởi nghĩa Bắc Sơn:*

+ Mở đầu phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc sau khi có chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng.

+ Giúp Đảng ta rút ra những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang, chọn thời cơ, quyết tâm giành thắng lợi.

* *Khởi nghĩa Nam Kỳ (23 - 11 - 1940)*

- Chính quyền thực dân Pháp bắt thanh niên Việt Nam và Cao Miên đi làm bia đỡ đạn. Nhân dân Nam Kỳ và binh lính đấu tranh không đưa lính ra mặt trận.

- Trong bối cảnh đó, Xứ ủy Nam Kỳ chuẩn bị phát động nhân dân khởi nghĩa và cử đại biểu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 được triệu tập quyết định chỉ khởi nghĩa vũ trang ở Nam Kỳ vì thời cơ chưa chín muồi, nhưng lệnh đình chỉ về không kịp nên cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra đúng thời gian quy định là rạng sáng 23 - 11 - 1940.

- Khởi nghĩa bùng nổ từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ; Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Mì Tho, Vĩnh Long. Chính quyền cách mạng đã thành lập ở nhiều nơi. Từ trong khởi nghĩa, lần đầu tiên xuất hiện cờ đỏ sao vàng.

Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ chứng tỏ tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, sẵn sàng đứng lên chiến đấu chống quân thù.

* *Binh biến Đô Lương (13 - 1 - 1941)*

Binh lính người Việt trong quân đội Pháp đã làm binh biến, chống lại việc Pháp đưa binh lính người Việt sang Lào đánh nhau với quân Thái Lan.

- Ngày 13 - 1 - 1941, binh lính đồn Chợ Rạng (Nghệ An) dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đã đánh chiếm đồn Đô Lương rồi định kéo về Vinh nhưng kế hoạch không thực hiện được.

- Ngày 24 - 4 - 1941, thực dân Pháp xử bắn Đội Cung cùng 10 đồng chí của ông.

c) Ý nghĩa của ba sự kiện trên:

- Nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta.
- Báo hiệu một thời kì đấu tranh quyết liệt với kẻ thù.
- Đề lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá về thời cơ cách mạng, khởi nghĩa vũ trang và xây dựng lực lượng cách mạng.

2. Công cuộc chuẩn bị Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

a) Nguyễn Ái Quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng, hoàn chỉnh chủ trương chuyên hướng đấu tranh.

- Ngày 28 - 1 - 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Bó (Hà Quảng - Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19 - 5 - 1941.

- Hội nghị khẳng định chủ trương đề cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đưa nó lên hàng đầu. "Cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng".

- Hội nghị tạm gác khẩu hiệu "đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày" thay bằng khẩu hiệu "tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc, Việt gian chia cho dân cày nghèo", thực hiện giảm tô, giảm tức.

- Hội nghị chủ trương thành lập mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho mỗi nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Ở Việt Nam thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh.

- Hội nghị quyết định xác định công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Đó là nhiệm vụ trung tâm của Đảng giai đoạn hiện tại.

- Hội chính thức bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Đảng đã hoàn chỉnh chủ trương chuyên hướng đấu tranh được đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 - 1939).

- Ngày 19 - 5 - 1941, Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) ra đời. Năm tháng sau, Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ Việt Minh được công bố chính thức. Chương trình cứu nước của Việt Minh được đồng đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ.

b) Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

* Xây dựng lực lượng chính trị:

- Đảng đã vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thi điểm xây dựng các Hội cứu quốc trong mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có hội cứu quốc, trong cả ba châu "hoàn toàn". Tiếp đó, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập.

- Ở nhiều tỉnh miền Bắc, miền Trung, Hội cứu quốc được thành lập. Năm 1943, Đảng đưa ra bản Đề cương Văn hóa Việt Nam, vận động thành lập Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam.

* Xây dựng lực lượng vũ trang:

- Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, một bộ phận lực lượng khởi nghĩa vũ trang chuyển sang xây dựng thành những đội du kích hoạt động ở những cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhài.

*

- Dù kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội Cứu quốc quân I* (1 - 5 - 1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 - 1941 đến tháng 2 - 1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phản tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quân chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15 - 9 - 1941, *Trung đội Cứu quốc II* ra đời.

* *Xây dựng căn cứ địa cách mạng:*

- Vùng Bắc Sơn - Vũ Nhại được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng.

- Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai trung tâm căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

* *Công cuộc chuẩn bị tiến tới Tống khôi nghĩa:*

- Từ đầu năm 1943, Chiến tranh thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta đầy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

- Từ ngày 25 đến 28 - 2 - 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh - Phúc Yên), Hội nghị đã vạch ra một kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang.

- Tại các tinh vùng núi phía Bắc công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Ở căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhại, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Trong quá trình đó, *Trung đội Cứu quốc III* ra đời (25 - 2 - 1944). Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập. Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng lập ra 19 ban "xung phong Nam tiến" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhại và phát triển lực lượng xuống các tinh miền xuôi.

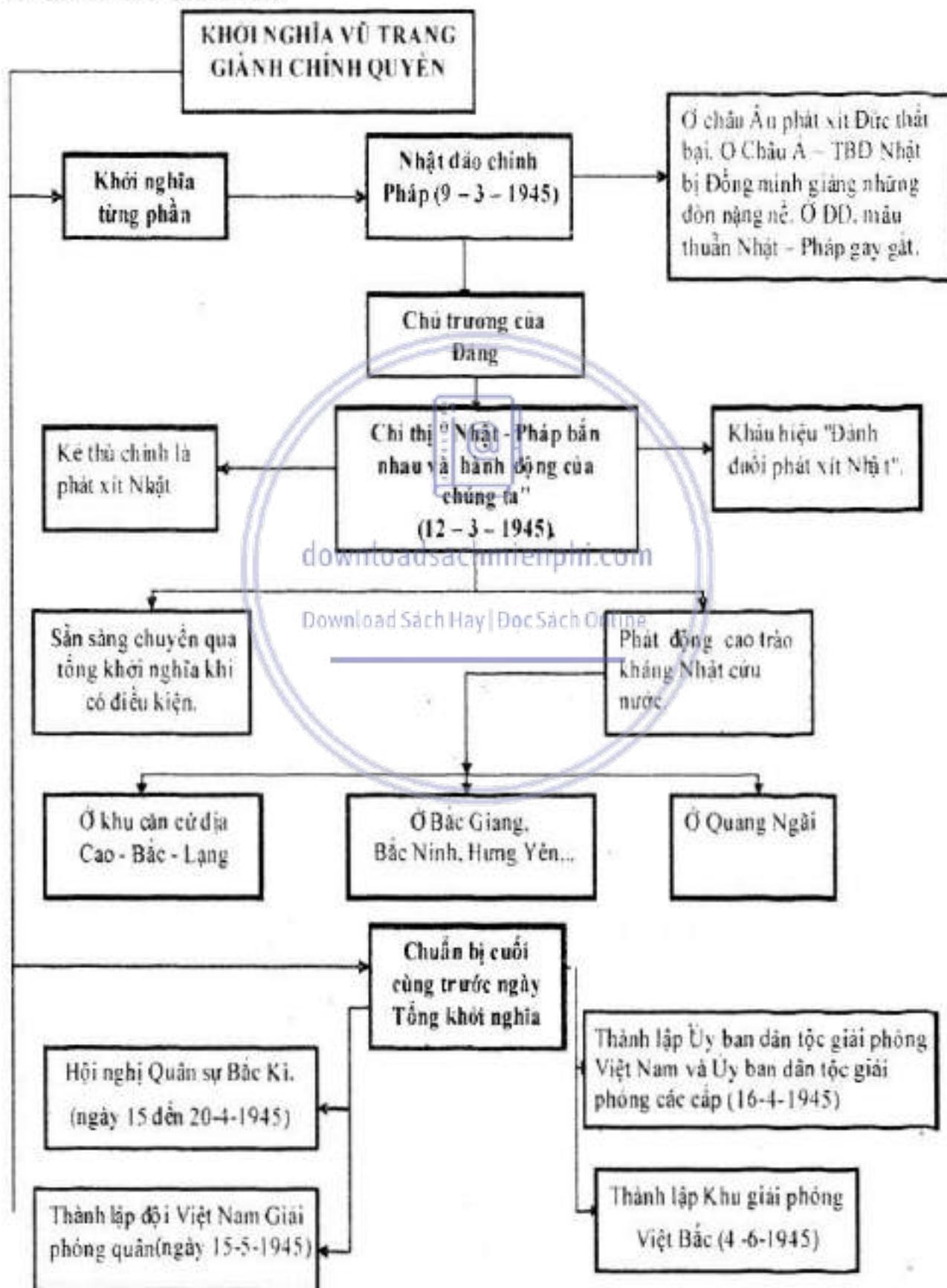
- Ngày 7 - 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "*Sira soạn khởi nghĩa*" và kêu gọi nhân dân "*Sắm vũ khí đuổi thù chung*".

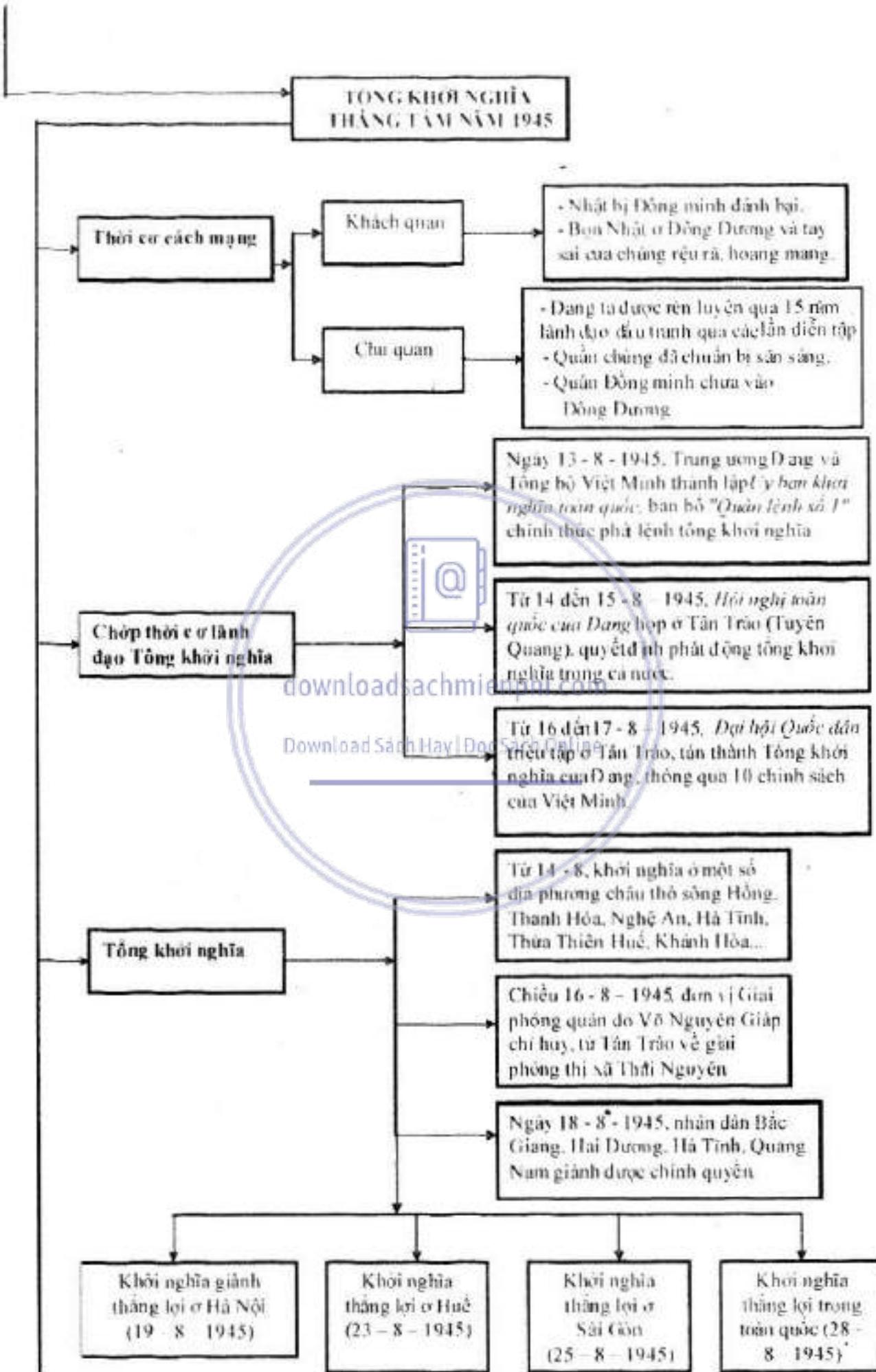
- Ngày 22 - 12 - 1944, theo ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập. Sau khi ra đời, đội đã đánh thắng liên tiếp ở hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao - Bắc - Lạng được củng cố và mở rộng.

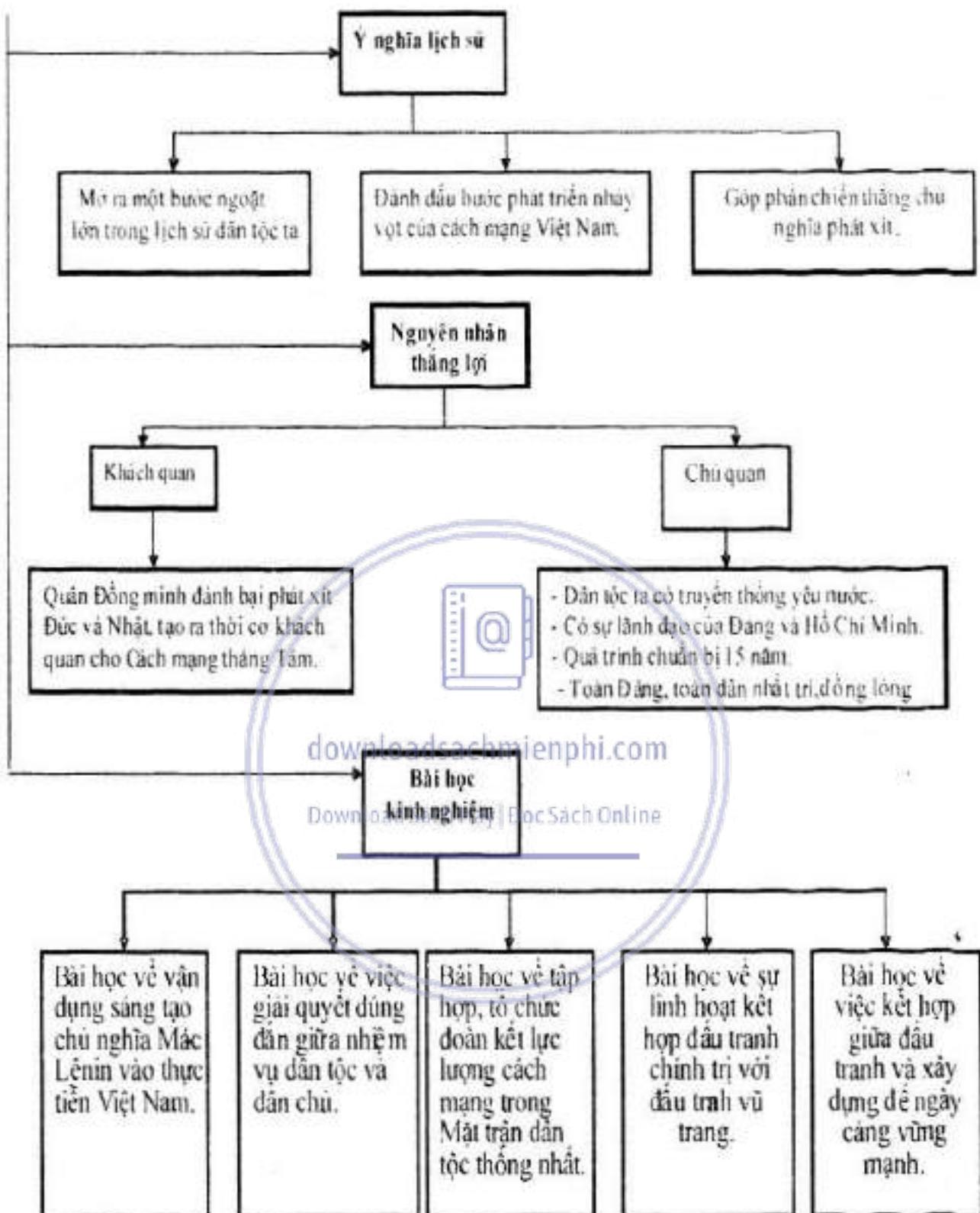
- Giữa tháng 5 - 1945, hai đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân hợp nhất thành *Việt Nam Giải phóng quân*.

Bài 19

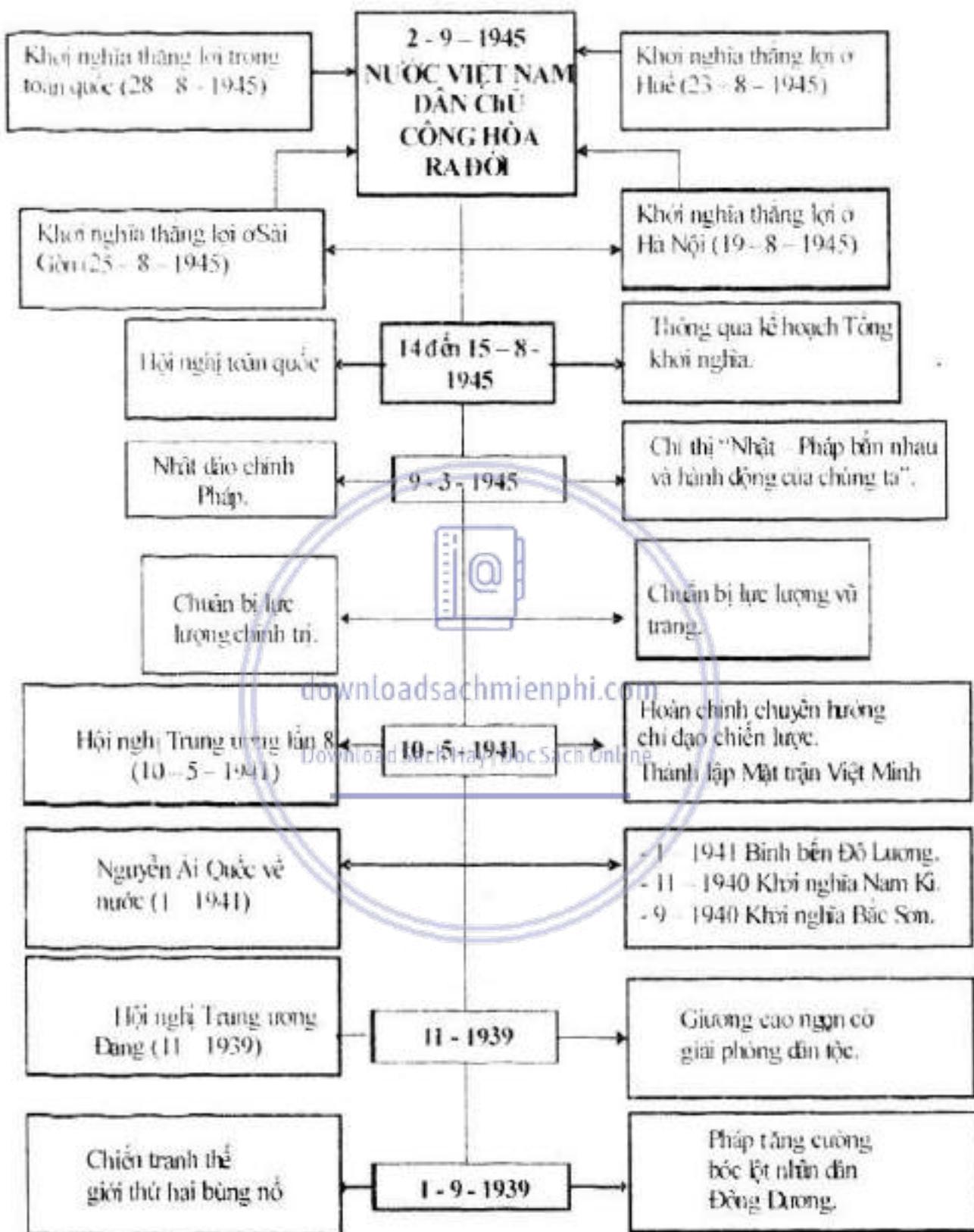
**CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC VÀ TỔNG KHỐI NGHĨA
THÁNG TÁM NĂM 1945. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA RA ĐỜI**

A. Sơ đồ hoà kiến thức

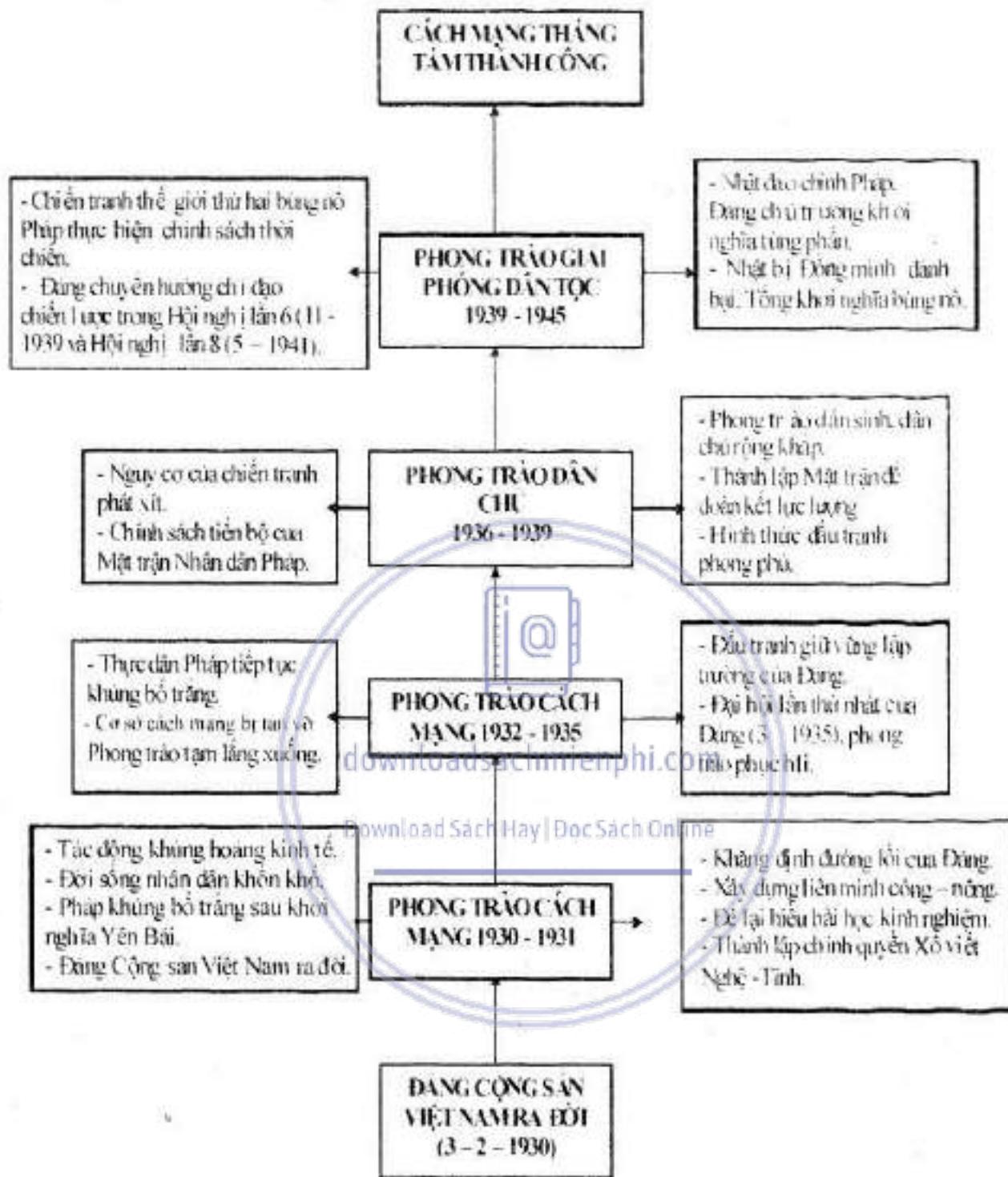




KHAI QUÁT THỜI KÌ CÁCH MẠNG 1939 – 1945



KHÁI QUÁT GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG 1930 – 1945



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

1. Khởi nghĩa tung pháo (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 - 1945)

* Nhật đảo chính Pháp:

- Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béc-lin, sập huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Một loạt nước Đông Âu được giải phóng.
- Ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.
- Ở Đông Dương, lực lượng Pháp ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhị - Pháp trở nên gay gắt.

- Trước tình hình đó, quân Nhật ra tay trước. Vào lúc 20 giờ ngày 9 - 3 - 1945, Nhật đảo chính Pháp.

* *Chủ trương của Đảng:*

- Đầu lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Dinh Bảng (Tứ Sơn - Bắc Ninh), ngày 12 - 3 - 1945, Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

- Nội dung chỉ thị:

+ Xác định kẻ thù chính là phát xít Nhật.

+ Đề ra khẩu hiệu "Dánh đuổi phát xít Nhật".

+ Xác định hình thức đấu tranh từ bắt hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Phát động "cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

* *Cao trào kháng Nhật cứu nước:*

- Ở khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quân chúng giải phóng hàng loạt, châu, huyện.

- Ở Bắc Kì, Đảng đề ra khẩu hiệu "Phá kho thóc giải quyết nạn đói", đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân, nên tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

- Khởi nghĩa từng phần dâng lên mạnh mẽ ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bản - Yên Nhàn (Hưng Yên)...

- Ở Quảng Ngãi, ngày 11 - 3 - 1945, từ chính trị Ba Tơ nổi dậy giành chính quyền, tổ chức đội kịch Ba Tơ.

2. *Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa*

- Từ ngày 15 đến ngày 20 - 4 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì. Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang; mở trường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự và chính trị; tích cực phát triển chiến tranh du kích; xây dựng căn cứ địa cách mạng chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

- Ngày 16 - 4 - 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy ban dân tộc giải phóng các cấp.

- Ngày 15 - 5 - 1945, Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thống nhất thành *Việt Nam Giải phóng quân*.

- Trong tháng 5 - 1945, Hồ Chí Minh về Tân Trào (Tuyên Quang) chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.

- Ngày 4 - 6 - 1945, thành lập *Khu giải phóng Việt Bắc*, gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên...

Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đã sẵn sàng, đón chờ thời cơ vùng dậy tổng khởi nghĩa.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

a) Nhật đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố

- Sau khi tiêu diệt hoàn thành phát xít Đức, Hồng quân Liên Xô bắt đầu tiến công quân Nhật. Ngày 9 - 8 - 1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

- Ngày 14 - 8 - 1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

- Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ Trần Trọng Kim cùng bọn tay sai của Nhật hoang mang. Điều kiện khách quan có lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.

- Ngay từ ngày 13 - 8 - 1945, khi nhận được những thông tin về Nhật đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quán lệnh số 1" chính thức phát lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến ngày 15 - 8 - 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương; quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Từ ngày 16 đến ngày 17 - 8 - 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành Tổng khởi nghĩa của Đảng thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Đại hội quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm Quốc kỳ, bài hát Tiến quân ca làm Quốc ca.

b) Diễn biến của Tổng khởi nghĩa

- Từ ngày 14 - 8, khởi nghĩa ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh châu thổ sông Hồng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa...

- Chiều 16 - 8 - 1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

- Ngày 18 - 8 - 1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị.

* Ở Hà Nội:

- Chiều 17 - 8 quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát Thành phố, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ nhà hát lớn qua các trung tâm, hô vang các khẩu hiệu: "Üng hộ Việt Minh", "Đá đào bù nhìn", "Việt Nam độc lập"... Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19 - 8 - 1945.

- Ngày 19 - 8, hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quân chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai, Bắc Bộ phủ, Sở Cảnh Sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19 - 8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

* *Ở Huế:*

- Ngày 20 - 8, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Ủy ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23 - 8. Hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về thị ủy chiếm các công sở, chính quyền về tay nhân dân.

- Chiều 30 - 8, trước cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quần chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị.

* *Tại Sài Gòn:*

- Xứ ủy Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25 - 8.

- Sáng 25 - 8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong" công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quân chúng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... và giành chính quyền.

- Đến ngày 28 - 8, tổng khởi thắng lợi trong toàn quốc.

II. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập

- Ngày 25 - 8 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng từ Tân Trào về Hà Nội.

- Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cai trị thành *Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*.

- Ngày 2 - 9 - 1945, tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*.

III. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

1. Ý nghĩa lịch sử

- Mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta. Phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, ách thống trị của phát xít Nhật gần 5 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến ngự trị ngót chục thế kỷ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Dánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu ki nguyên mới của dân tộc: ki nguyên độc lập, tự do; ki nguyên nhân dân lao động nắm quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc; ki nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cỗ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc Lào và Cam-pu-chia.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng của Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống bọn phát xít, đặc biệt là việc đánh bại phát xít Đức và bọn quân phiệt Nhật Bản của Hồng quân Liên Xô đã cỗ vũ tinh thần, cung cỗ niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tống khời nghĩa.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập, tự do.

+ Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, sáng tạo.

+ Quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm kể từ khi Đảng ra đời, đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại.

+ Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí, đồng lòng, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm giành độc lập, tự do.

3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học về vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt được tình hình thế giới và cách mạng trong nước để thay đổi chủ trương chỉ đạo chiến lược cho phù hợp.

- Bài học về việc giải quyết đúng đắn giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đề cao vấn đề dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Bài học về tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

- Bài học về sự kết hợp linh hoạt đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp với chiến tranh du kích và khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị tiến tới Tổng khởi nghĩa.

- Bài học về việc kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng để ngày càng vững mạnh về tổ chức, tư tưởng, chính trị trong nội bộ Đảng.

Chương III

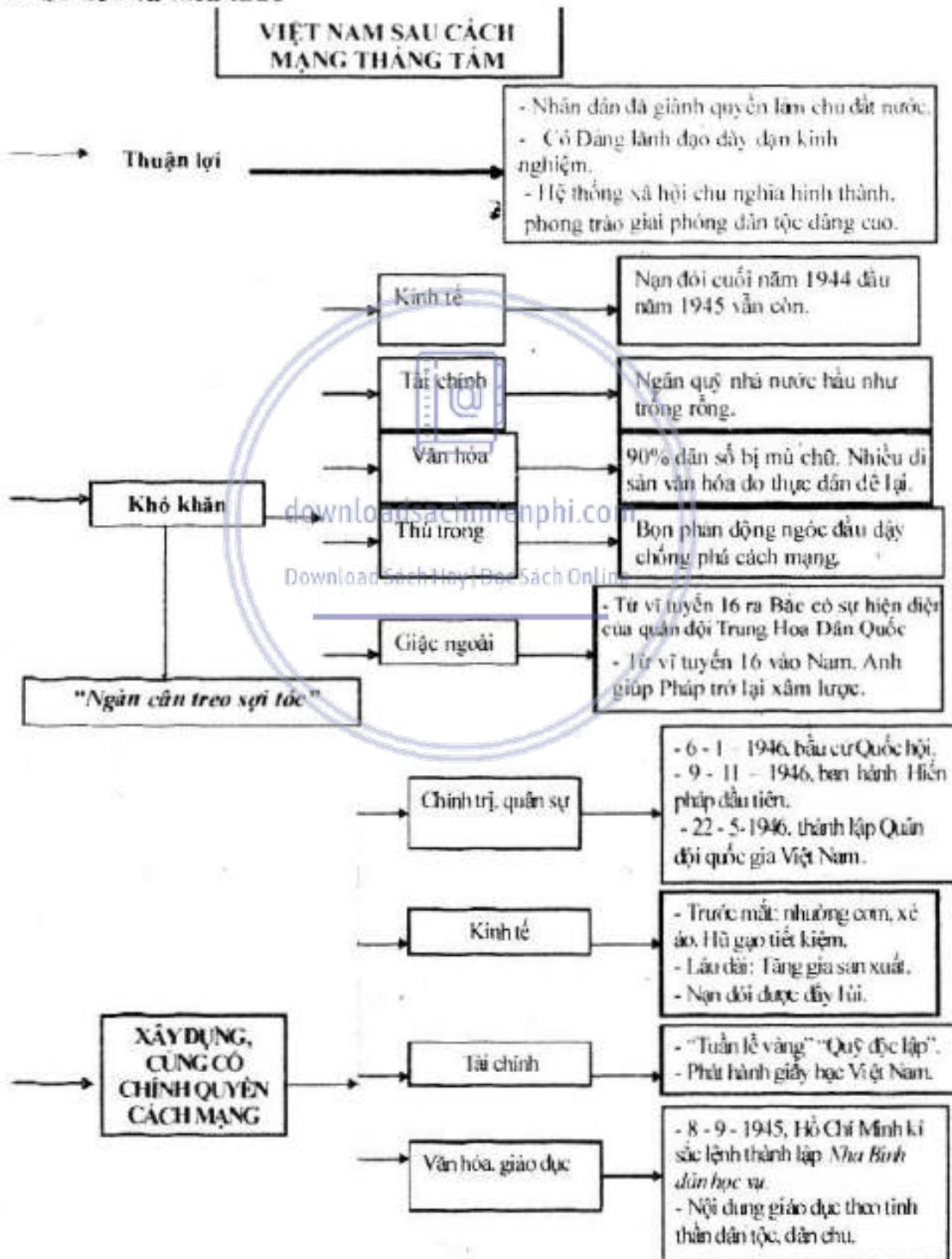
VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

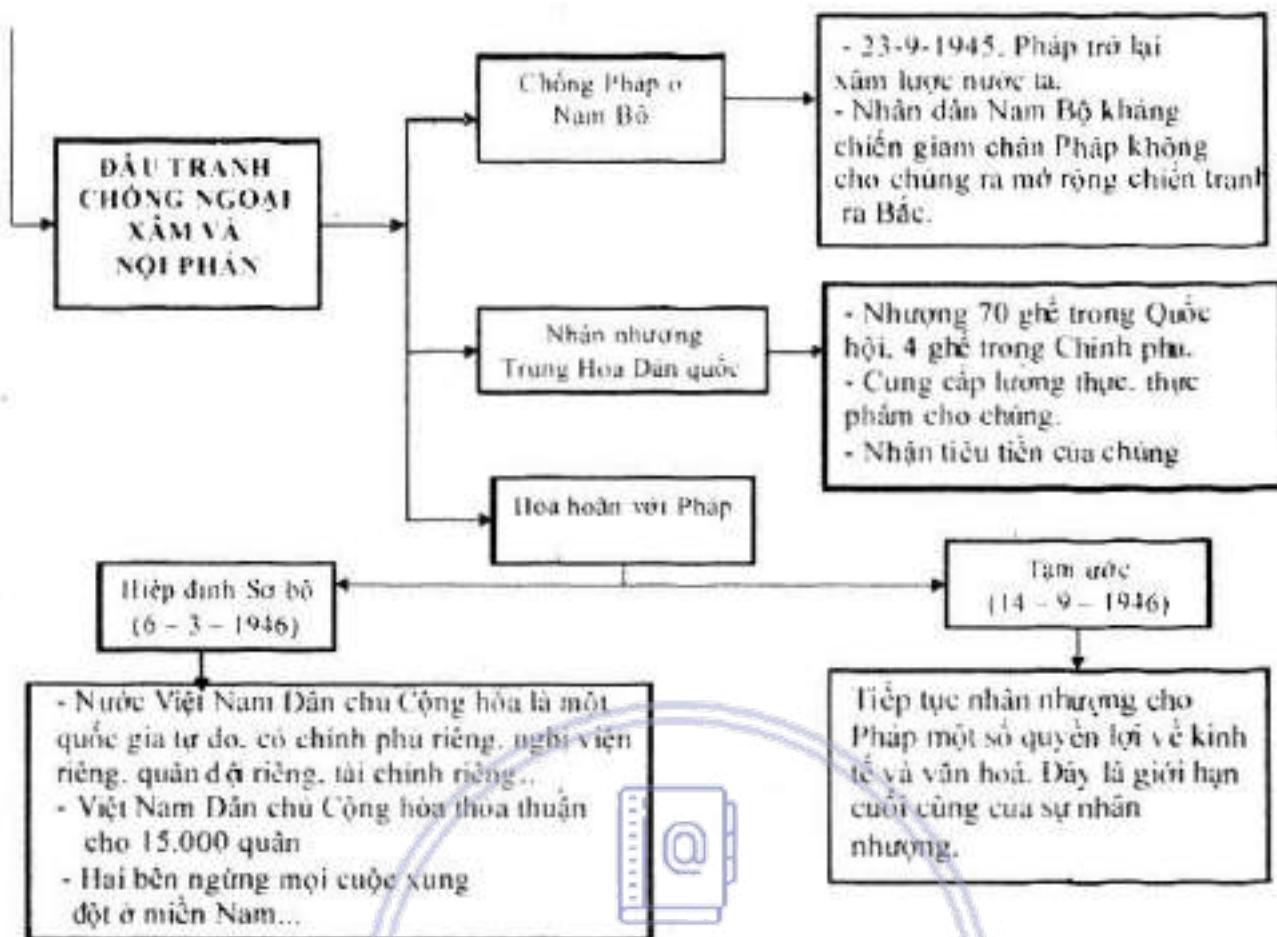
Bài 20

VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

(Từ sau ngày 2 - 9 - 1945 đến trước ngày 19 - 12 - 1946)

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám

1. Thuận lợi

- Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do, nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ.

- Cách mạng nước ta có Đảng lãnh đạo dày dạn kinh nghiệm, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao, phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

2. Khó khăn

* Về đối ngoại:

- Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Chúng kéo theo bọn tay chân từ các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội (Việt cách).

- Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân đội Anh cho trả trộn thêm một số quân Pháp nhằm tạo điều kiện cho quân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình đó bọn phản động trong nước ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

* Về đối nội:

- Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố; lực lượng vũ trang còn non yếu.

- Nền kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được khắc phục.

- Về tài chính, ngân sách nhà nước lúc này hầu như trống rỗng. Trung Hoa Dân Quốc tung ra thị trường các loại tiền của Trung Quốc đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

- Về văn hóa, di sản văn hóa lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ, các tệ nạn xã hội gia tăng.

Nước ta đứng trước tình thế hiểm nghèo, khắc nào "ngàn cân treo sợi tóc".

II. Bước đầu công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

1. Về chính trị - quân sự

- Chính phủ cách mạng lâm thời công bố lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước (8 - 9 - 1945).

- Ngày 6 - 1 - 1946, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu, bầu vào Quốc hội 333 đại biểu khắp Bắc - Trung - Nam.

- Ngày 2 - 3 - 1946, tại phiên họp đầu tiên tại Hà Nội, Quốc hội thông qua danh sách *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra *Ban Dự thảo Hiến pháp*.

- Ngày 9 - 11 - 1946, bản *Hiến pháp* đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội thông qua.

- Lực lượng vũ trang được xây dựng. Ngày 22-5-1946, Quân đội quốc gia Việt Nam thành lập.



2. Về kinh tế - tài chính

a. Kinh tế:

- Biện pháp cấp thời: Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước "*Nhường cơm sẻ áo*", lập "*Hũ gạo ciru đói*", tổ chức "*Ngày đồng tâm*", không dùng gạo, ngô, khoai, sắn... nấu rượu.

- Biện pháp lâu dài: tăng giá sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "*Tăng giá sản xuất! Tăng sản xuất ngay! Tăng sản xuất nhanh!*".

- Phong trào thi đua tăng giá sản xuất đẩy lên khắp cả nước. Dưới khẩu hiệu "*không một tấc đất bỏ hoang*".

- Nhờ những biện pháp tích cực trên đây, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi một bước.

b. Tài chính:

- Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hướng ứng cuộc vận động xây dựng "*Quỹ độc lập*", phong trào "*Tuần lễ vàng*" do Chính phủ phát động, nhân dân ta hăng hái đóng góp tiền, của, vàng, bạc, ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc.

- Ngày 31 - 1 - 1946, Chính phủ ra Sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23 - 11 - 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

3. Về văn hóa - giáo dục

- Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập *Nha Bình dân học vụ*, là cơ quan chuyên lo việc chống "*giặc đói*", và kêu gọi nhân dân trong cả nước tham gia phong trào xóa nạn mù chữ.

- Đến ngày 8 - 9 - 1946, trên toàn quốc đã tổ chức gần 76.000 lớp học, xóa mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

- Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

III. Đấu tranh chống ngoại xâm và nỗi phẫn bảo vệ chính quyền cách mạng

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở miền Nam

- Ngày 2 - 9 - 1945, trong khi nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng "Ngày độc lập", thực dân Pháp xả súng vào đoàn mít tinh.

- Đầu 22 rạng sáng 23 - 9 - 1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống xâm lược. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp, đánh kho hàng, phá nhà giam.

- Phối hợp với lực lượng vũ trang đánh địch, nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn đấu tranh giam chân địch trong thành phố.

* - Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến. Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo, quần, thuốc men... gửi ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

- Thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc.

+ Nhượng cho các Đảng Việt Quốc, Việt cách tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức.

+ Cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép tiến Trung Quốc lưu hành trên thị trường Việt Nam.

- Đối với tổ chức phản cách mạng, kiên quyết vạch trần ám mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng.

Những biện pháp sách lược nhượng trên đây đã hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại ám mưu lật đổ chính quyền cách mạng của quân chúng.

3. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

- Đầu năm 1946, Pháp lập kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta.
- Ngày 28 - 2 - 1946, Pháp ki với Trung Hoa Dân quốc Hiệp ước Hoa - Pháp, theo đó Trung Hoa Dân quốc được Pháp trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hóa qua cảng Hải Phòng và Hoa Nam không phải đóng thuế. Để đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải quân Nhật.
- Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường: hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp; hoặc hòa hoãn, nhẫn nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó với một lúc với nhiều kẻ thù.
- Ngày 3 - 3 - 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hòa đê tiến".
- Chiều 6 - 3 - 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kí với đại diện Chính phủ Pháp - bản *Hiệp định Sơ bộ*.

- Nội dung hiệp định:



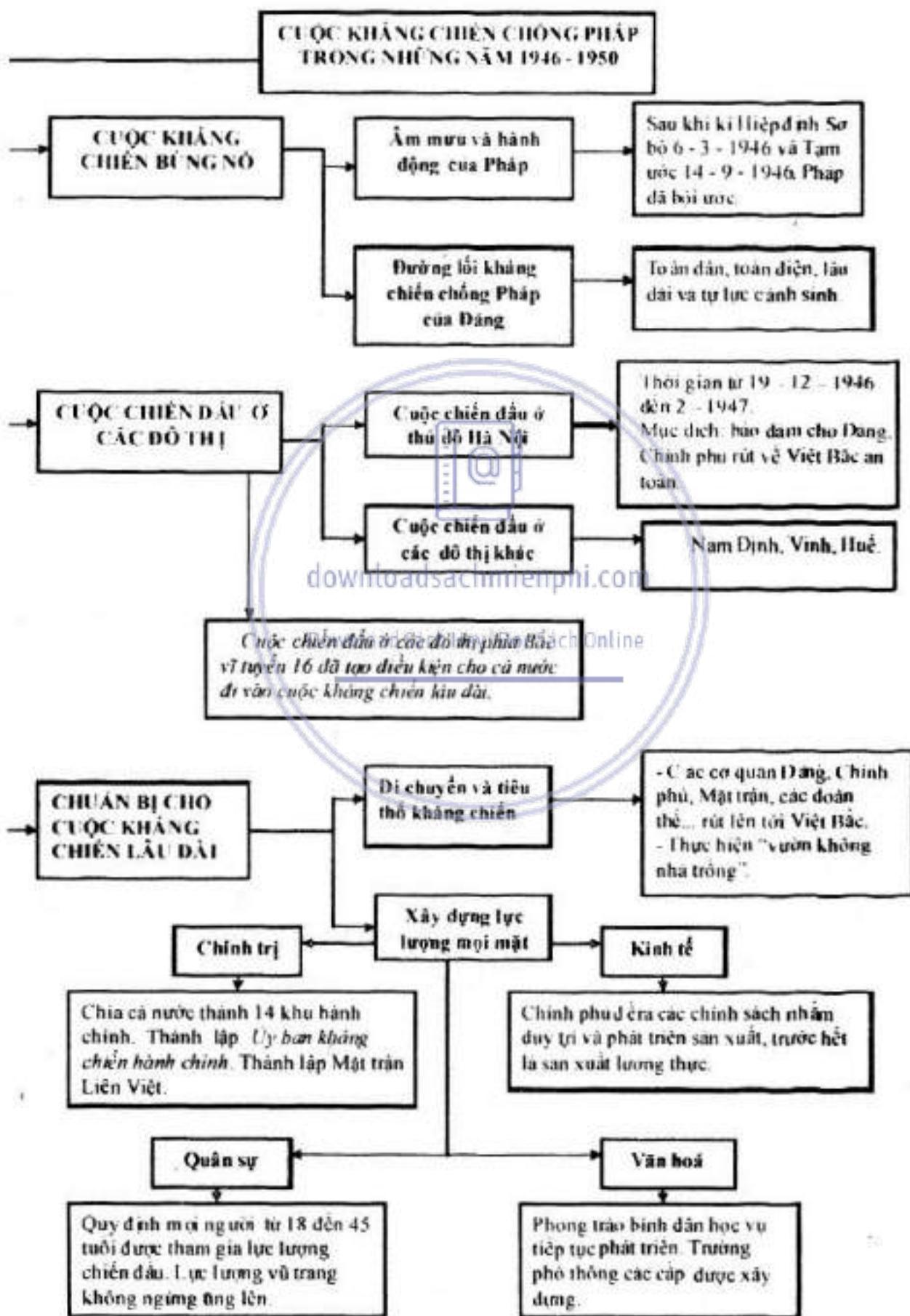
- + Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng, và là thành viên Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.
- + Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải pháp quân Nhật, số quân này sẽ đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.
- + Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam, tạo không khí thuận lợi cho đến cuộc đàm phán chính thức bàn về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam.

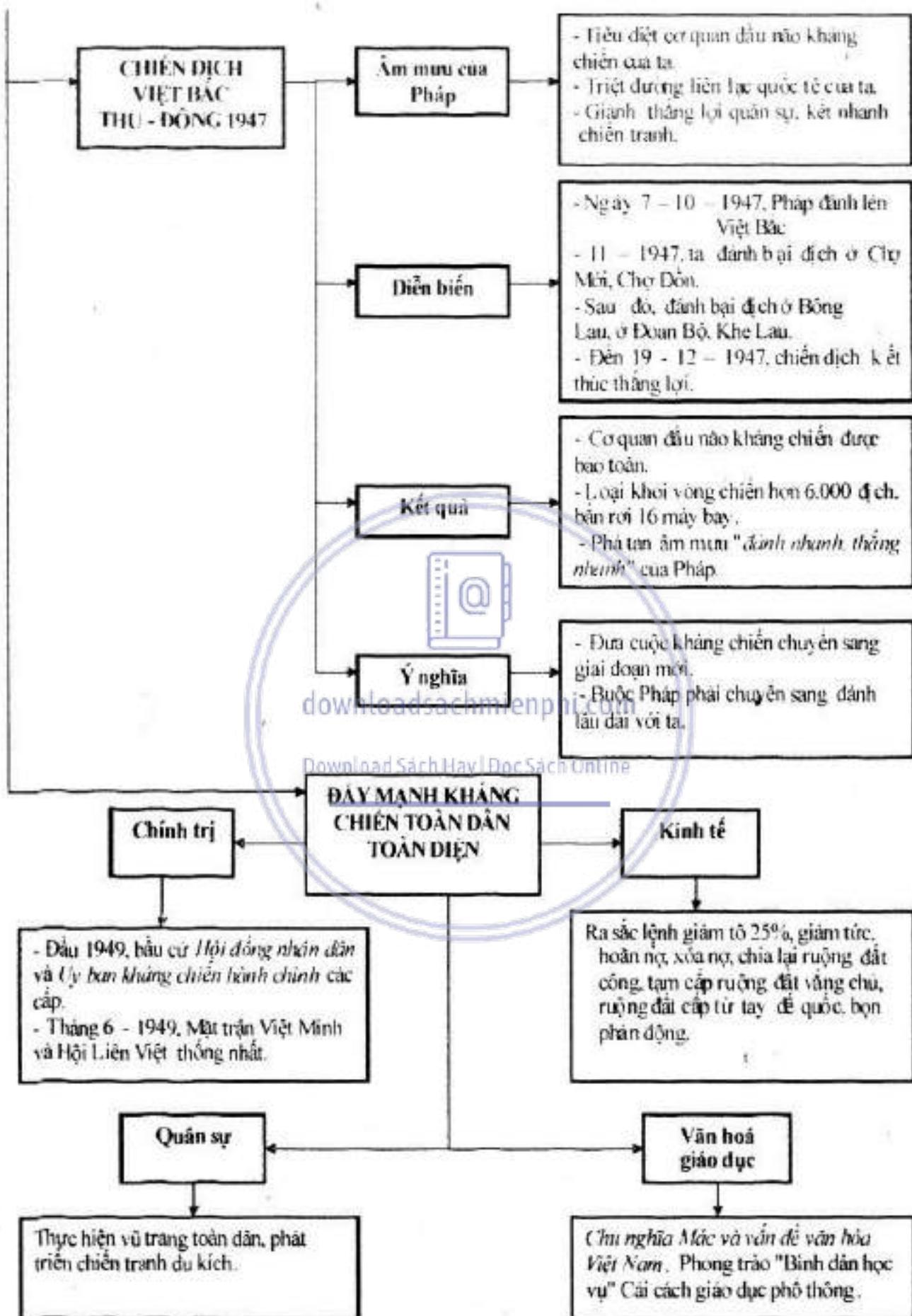
Ki Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946, tạm thời hòa hoãn với Pháp, ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đây được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta, giành thêm thời gian hòa bình cùng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

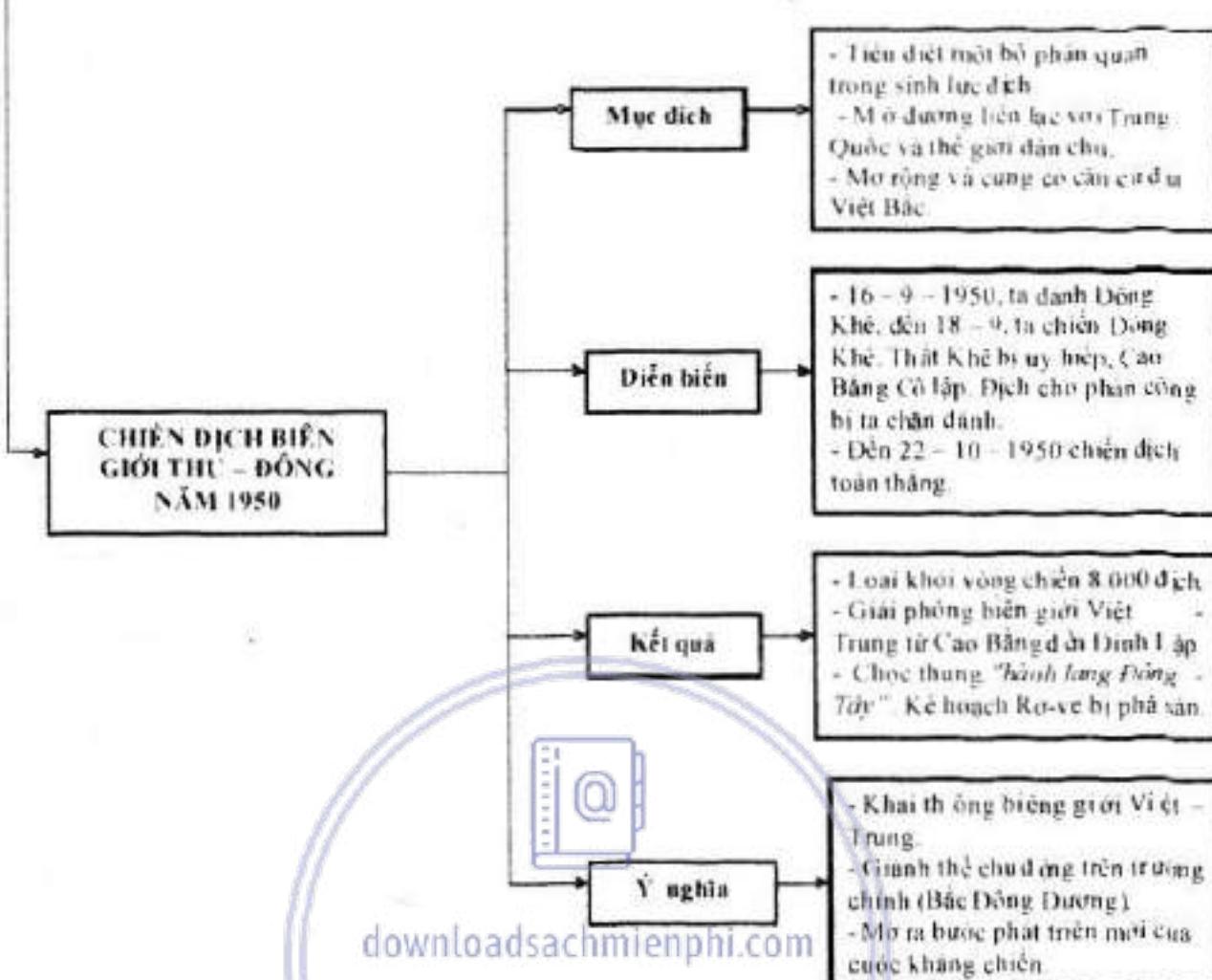
- Trong lúc đó tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh.
- Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí với Chính phủ Pháp bản *Tạm ước* ngày 14 - 9 - 1946, nhận nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hóa ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, cũng có lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

Bài 21

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP (1946 - 1950)







B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ

1. Âm mưu và hành động chiến tranh của Pháp

Sau khi ki Hiệp định Sơ bộ ngày 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946, Pháp đã bội ước:

- Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.
- Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, Pháp khiêu khích ở Hải Phòng và Lạng Sơn...

- Trắng trợn hơn, ngày 18 - 12 - 1946, chúng gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu không thi châm nhất là vào sáng 20 - 12 - 1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

- Ngày 18 và 19 - 12 - 1946, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mở rộng họp tại Vạn Phúc (Hà Đông) đã quyết định phát động cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- Đến 19 - 12 - 1946, thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

- Từ tháng 3 - 1947, tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh ra đời, giải thích cụ thể về đường lối kháng chiến.

- Cùng với Chi thị *Toàn dân kháng chiến* (12 - 12 - 1946) của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* và tác phẩm *Kháng chiến*

nhất định thắng lợi là những vấn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tinh chất, mục đích, nội dung và phương châm của kháng chiến chống Pháp, đó là: toàn dân, toàn diện, trường ki, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

II. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

1. Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội

- Khoảng 20 giờ ngày 19 - 12 - 1946, cuộc chiến đấu bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí của quân Pháp.

- Từ ngày 19 - 12 đến 29 - 12 - 1946, đã diễn ra những cuộc đấu tranh quyết liệt ở nội thành, hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố.

- Từ ngày 30 - 2 - 1946 đến ngày 17 - 2 - 1947, địch phản công, ta phải thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu I. Trong quá trình chiến đấu, Trung đoàn Thủ đô chính thức thành lập.

2. Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác

- Ở thành phố Nam Định, quân dân ta bao vây địch từ ngày 19 - 12 - 1946 đến 12 - 3 - 1947, loại khói vòng chiến đấu hơn 400 tên.

- Ở thành phố Vinh, ngay từ đầu cuộc chiến đấu, quân dân ta đã buộc địch đầu hàng.

- Ở thành phố Huế, trong 50 ngày đêm quân dân ta bao vây, cõ lập sân bay, đánh lui nhiều cuộc chiến tranh phá vây của địch.

Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 đã tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

III. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài

1. Công tác di chuyển, thực hiện "Tiêu thổ kháng chiến"

- Hơn hai tháng sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, các đoàn thể... lên tới Việt Bắc.

- Nhân dân ở các đô thị nhanh chóng tàn cư ra các vùng hậu phương và tiến hành phá hoại nhà cửa, đường sá, cầu cống, với những khẩu hiệu "Vườn không nhà trống", "Tàn cư cung là kháng chiến", "Phá hoại để kháng chiến" v.v..

2. Xây dựng lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài

- Về chính trị, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính. Các Ủy ban hành chính chuyển thành Ủy ban kháng chiến hành chính để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Mật trận dân tộc thống nhất được mở rộng, thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt).

- Về kinh tế, Chính phủ đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực.

- Về quân sự, Chính phủ quy định mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi được tuyển chọn tham gia các lực lượng chiến đấu. Lực lượng vũ trang không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

- Về văn hóa, phong trào bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp được xây dựng. Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng.

IV. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947

1. Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc

- Tháng 4 - 1947, Chính phủ Pháp từ Bô-la-éc sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, thay Dác-giăng-li-ơ. Bô-la-éc vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc nhằm:

+ Đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta.

+ Triệt đường liên lạc quốc tế của ta.

+ Giành giành thắng lợi quân sự, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

- Thực dân Pháp huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc từ ngày 7 - 10 - 1947.

2. Quân dân ta chiến đấu chống cuộc tiến công Việt Bắc của địch

Khi địch vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp".

- Ở mặt trận Đường số 3, quân ta đánh trên 20 trận lớn nhỏ buộc Pháp phải rút lui khỏi Chợ Đồn, Chợ Mới vào cuối tháng 11 - 1947.

- Ở mặt trận Đường số 4, quân ta tiêu hao nhiều lực lượng địch. Đặc biệt trận phục kích ở Bảo Sao - đèn Bông Lau (30 - 10 - 1947).

- Ở mặt trận sông Lô, quân ta chặn đánh địch ở Đoan Hùng, ở Khe Lau.

- Cuộc chiến đấu hơn hai tháng giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại đội quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19 - 12 - 1947.

* Kết quả:

- Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

- Đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

- Phá tan âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của Pháp.

* Ý nghĩa:

- Dựa cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

- Buộc Pháp phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

V. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân toàn diện

1. Âm mưu của Pháp sau thất bại ở Việt Bắc

- Tiếp tục chi phí cho cuộc chiến tranh Đông Dương.
- Thay đổi chiến lược từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh lâu dài", thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

2. Cuộc kháng chiến của ta sau thắng lợi ở Việt Bắc

- Đảng và Chính phủ chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến kiềm quốc.

+ Trên mặt trận chính trị: Đầu năm 1949, tổ chức bầu cử *Hội đồng nhân dân* và *Ủy ban kháng chiến hành chính* các cấp. Tháng 6 - 1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thống nhất.

+ *Trên mặt trận quân sự*: thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích, tiến hành du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, rồi từ du kích đến tiến dần lên vận động chiến.

+ *Trên mặt trận kinh tế*: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ, chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất cấp từ tay đế quốc, bọn phản động.

+ *Trên mặt trận văn hóa, giáo dục*: Năm 1948, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, đồng chí Trường Chinh đọc báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*. Phong trào "Bình dân học vụ" được duy trì và phát triển. Tháng 7 - 1950, chủ trương cải cách giáo dục phổ thông.

VI. Hoàn cảnh lịch sử mới và chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

Bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến có thêm nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đổi mới với những thách thức mới:

- Ngày 1 - 10 - 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời.

- Ngày 18 - 1 - 1950, Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ngày 30 - 1 - 1950 Chính phủ Liên Xô và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe XHCN lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Ngày 13 - 5 - 1949, có sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rové. Với kế hoạch Rové, Mĩ từng bước can thiệp sâu và "*dính líu trực tiếp*" vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

- Ngày 7 - 2 - 1950, Mĩ công nhận Chính phủ bù nhìn Bảo Đại; ngày 8 - 5 - 1950, Mĩ đồng ý viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp, nhằm từng bước nắm quyền điều khiển chiến tranh ở Đông Dương.

- Thực hiện kế hoạch Rơ-ve, từ tháng 6 - 1949, Pháp đưa nhiều vũ khí mới vào Việt Nam, tập trung quân ở Nam Bộ, Trung Bộ ra Bắc, tăng cường hệ thống phòng ngự trên Đường số 4, thiết lập "*Hành lang Đông - Tây*". Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn tiến công Việt Bắc lần thứ hai, mong giành thắng lợi, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950

a. Mục đích mở chiến dịch của ta:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch.
- Mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ.
- Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

b. Diễn biến của chiến dịch:

- Ngày 16 - 9 - 1950, các đơn vị quân đội ta nổ súng mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào vị trí Đông Khê và đã giành thắng lợi. Mắt Đông Khê, quân địch ở Thắt Khê lâm vào tình thế bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4. Để yểm trợ cho cuộc rút quân này, Pháp huy động quân từ Thắt Khê tiến lên Đông Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng rút về; đồng thời cho quân đánh lên Thái Nguyên để thu hút bớt chủ lực của ta. Đoàn được ý định của địch, quân ta chủ động mai phục, chặn đánh địch nhiều nơi trên Đường số 4, khiến cho hai cánh quân này không gặp nhau được.

- Quân Pháp hoảng loạn, phải rút chạy, đường số 4 được giải phóng ngày 22 - 10 - 1950.

c. Kết quả:

- Chiến dịch Biên giới kết thúc, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh.

- Giải phóng tuyến biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng đến Định Lập dài 750 km với 35 vạn dân; chọc thủng "*hành lang Đông - Tây*" của Pháp. Kế hoạch Rơ-ve bị phá sản.

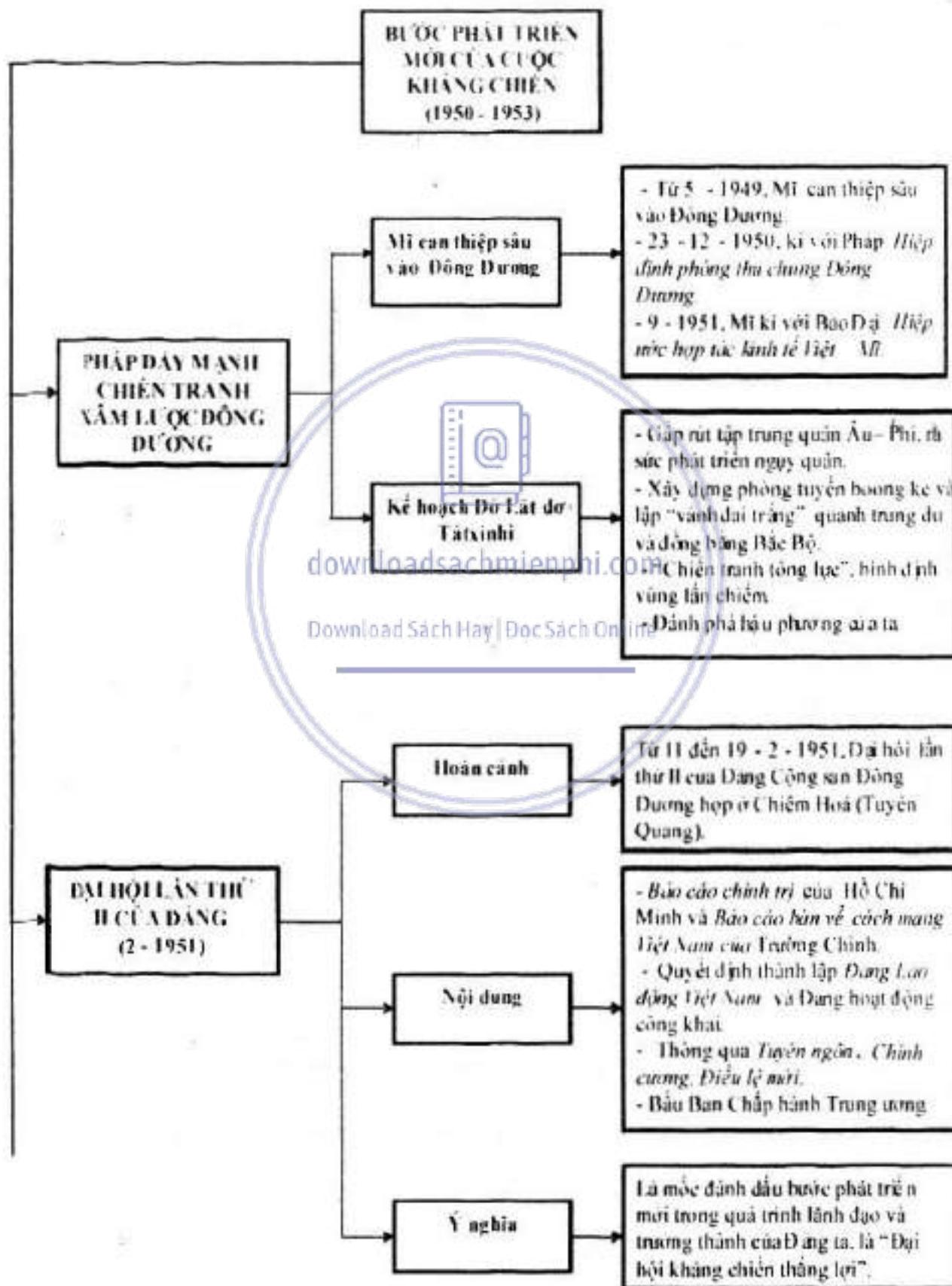
d. Ý nghĩa:

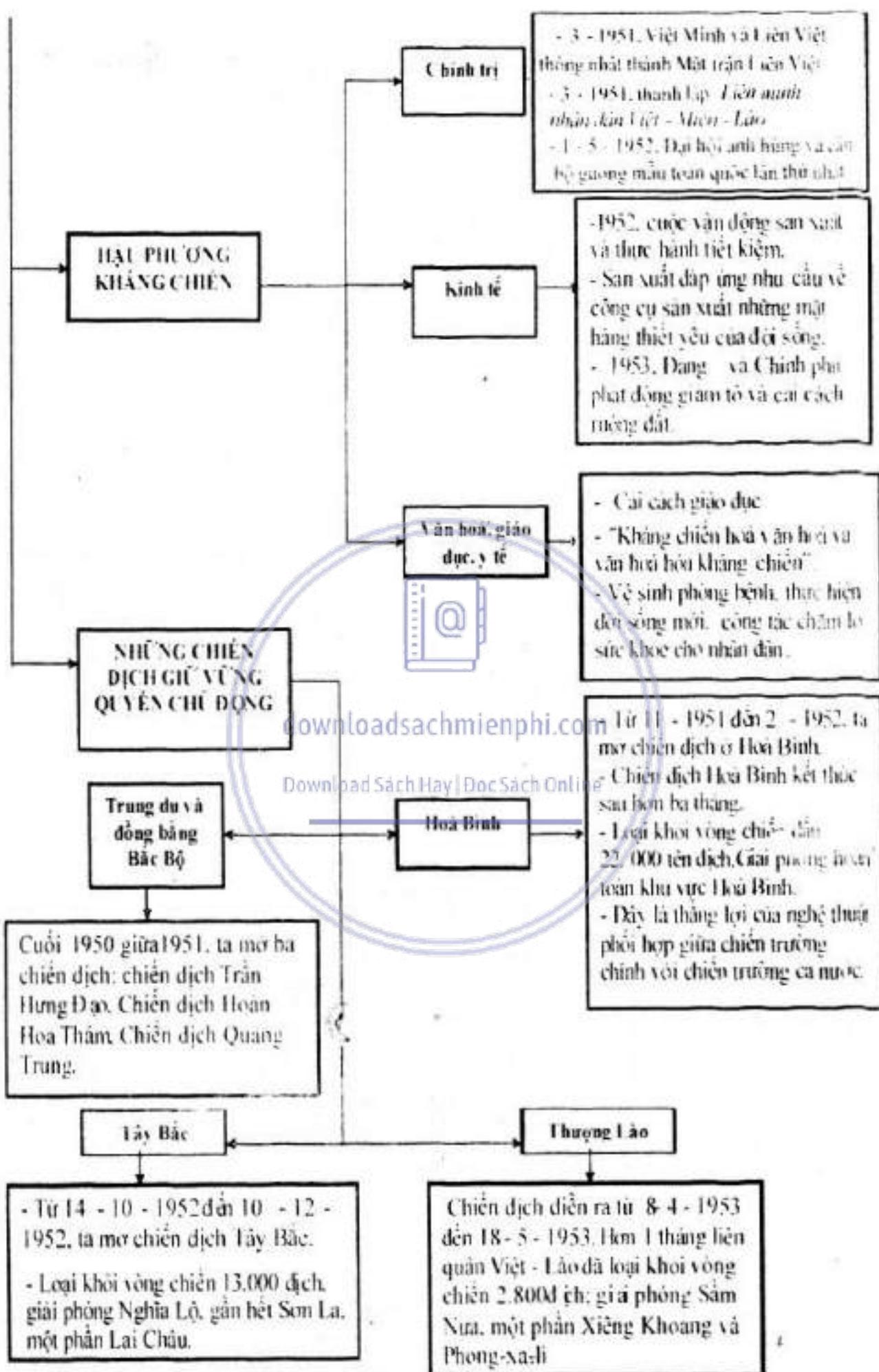
Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước XHCN được khai thông; quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động trên trường chính (Bắc Đông Dương), mở bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Bài 22

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP (1950 - 1953)

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Thực dân Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương

- Từ tháng 5 - 1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

- Ngày 23 - 12 - 1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*.

- Tháng 9 - 1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

2. Kế hoạch Dờ Lát đơ Tát-xi-nhi

- Ngày 6 - 12 - 1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Dờ Lát đơ Tát-xi-nhi làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, kế hoạch Dờ Lát đơ Tát-xi-nhi ra đời.

- Nội dung của kế hoạch gồm 4 điểm chính:

+ Gấp rút tập trung quân Âu - Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển nguy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

+ Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt, thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn quân chủ lực của ta và kiểm soát ta dưa nhân, tài vật lực ra vùng tự do.

+ Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng lấn chiếm, vơ vét sức người sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

+ Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thô phi, gián điệp, kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế.

II. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2 - 1951)

a. Hoàn cảnh

Từ ngày 11 đến 19 - 2 - 1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang), với sự tham gia của 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết.

b. Nội dung Đại hội

Đại hội thông qua một số báo cáo quan trọng:

- *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp.

- *Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày về nội dung đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, chính sách của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, về Đảng Lao động Việt Nam.

- Quyết định thành lập *Đảng Lao động Việt Nam* và Đảng hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.

- Thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới*; Quyết định xuất bản báo *Nhân dân*, cơ quan Trung ương Đảng.

- Bầu Ban Chấp hành Trung ương, Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".

III. Hậu phương kháng chiến phát triển mọi mặt

1. Về chính trị

- Tháng 3-1951, thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt.

- Ngày 11-3 -1951, thành lập *Liên minh Nhân dân Việt - Miền - Lào*

- Ngày 1-5-1952, Đại hội anh hùng và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất.

2. Về kinh tế

- Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm.

- Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống.

- Đầu năm 1953, Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

- Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất.

3. Về văn hóa, giáo dục, y tế

- Tiếp tục cuộc cải cách giáo dục theo ba phương châm: *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất*.

- Hướng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh "*Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến*".

- Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng.

IV. Những chiến dịch tiến công giữ vững quyền chủ động trên chiến trường

1. Các chiến dịch ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ (cuối năm 1950 đến giữa năm 1951)

- Cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, ta mở ba chiến dịch: chiến dịch Trần Hưng Đạo (Chiến dịch Trung du), Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Chiến dịch Đường số 18), Chiến dịch Quang Trung (Chiến dịch Hà - Nam - Ninh).

- Đây là những chiến dịch đầu tiên của bộ đội chủ lực ta đánh vào tuyến kiên cố của Pháp ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ, kết quả chiến đấu bị hạn chế. Ta chuyển sang mở những chiến dịch ở rừng núi.

2. Chiến dịch Hòa Bình đông - xuân năm 1951 - 1952

- Ngày 14 - 11 - 1951, Pháp tiến đánh Hòa Bình.

- Từ giữa tháng 11 - 1951 đến cuối tháng 2 - 1952, ta mở chiến dịch phản công địch ở Hòa Bình.

- Chiến dịch Hòa Bình kết thúc sau hơn ba tháng.

- Kết quả: + Loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên địch.

+ Giải phóng hoàn toàn khu vực Hòa Bình.

- Ý nghĩa: Thành công của chiến dịch Hòa Bình là thành công của nghệ thuật chỉ đạo chiến đấu phối hợp giữa chiến trường chính với chiến trường cả nước.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu - đông 1952

- Từ ngày 14 - 10 - 1952 đến ngày 10 - 12 - 1952, ta mở chiến dịch Tây Bắc.

- Kết thúc chiến dịch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 13.000 địch, giải phóng toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La, một phần tỉnh Lai Châu.

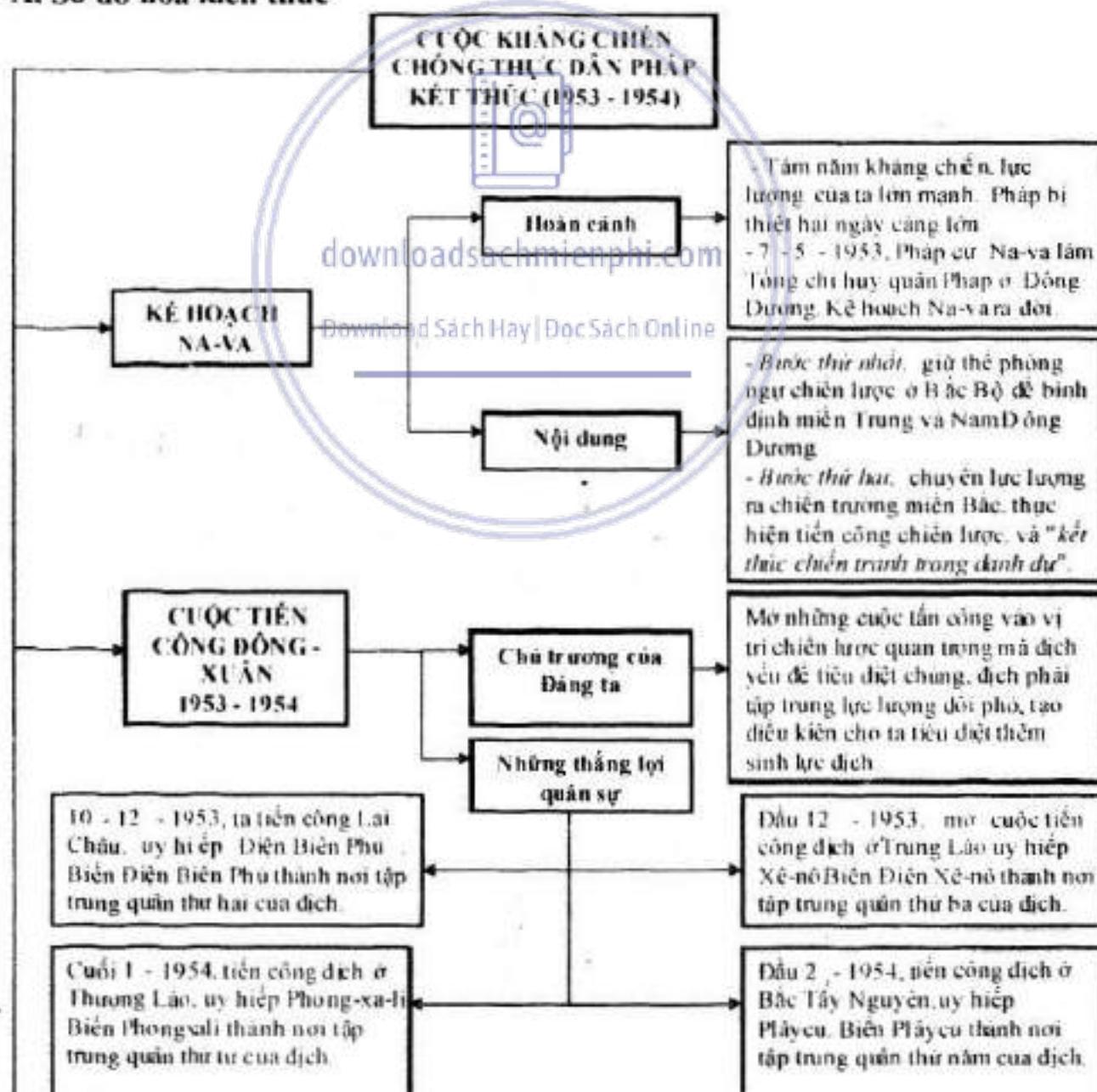
4. Chiến dịch Thương Lào xuân - hè 1953

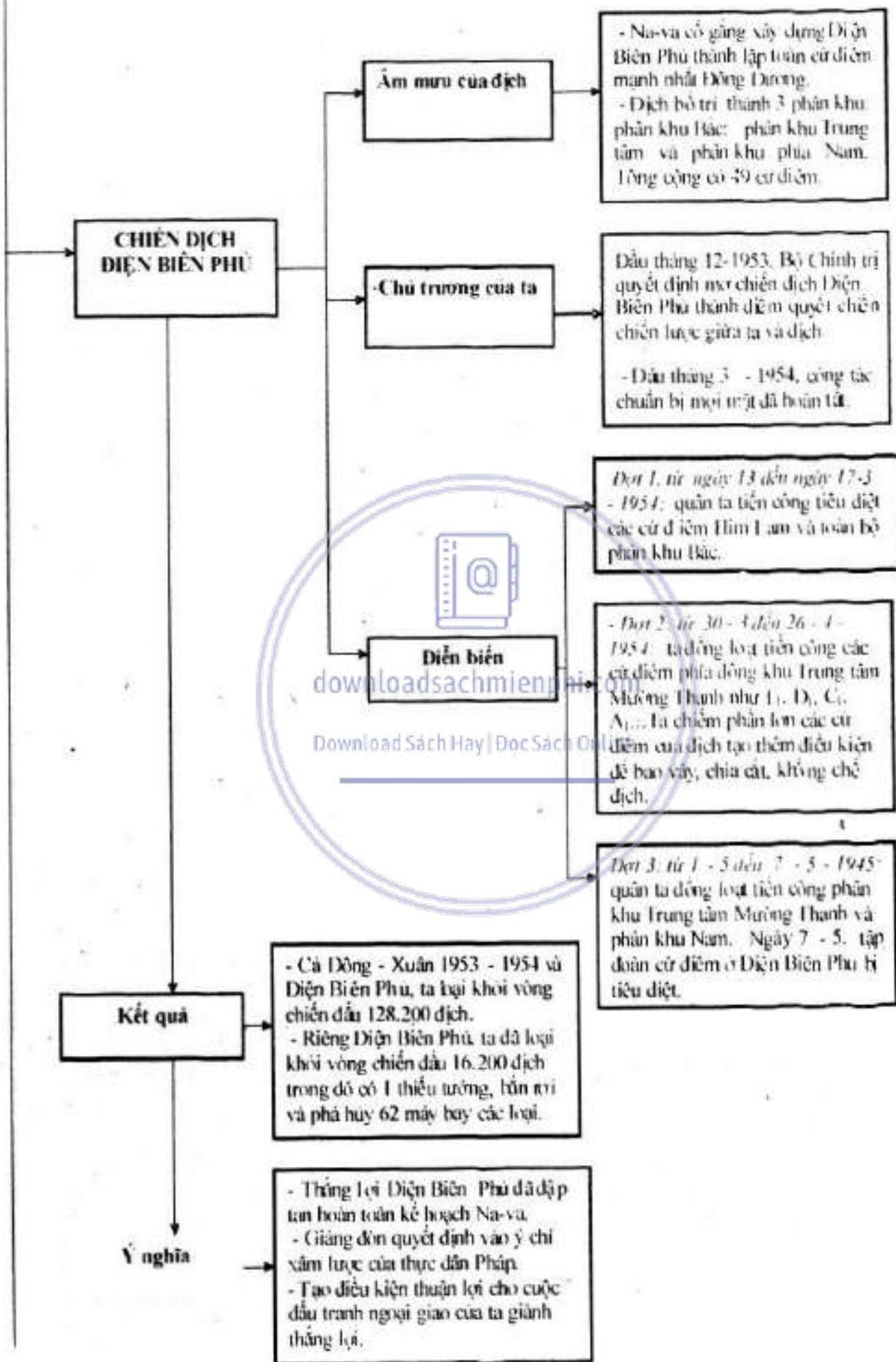
- Chiến dịch đã diễn ra từ ngày 8 - 4 - 1953 đến ngày 18 - 5 - 1953. Trong hơn 1 tháng chiến đấu, liên quân Việt - Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 2.800 địch; giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong-xa-lì với trên 30 vạn dân.

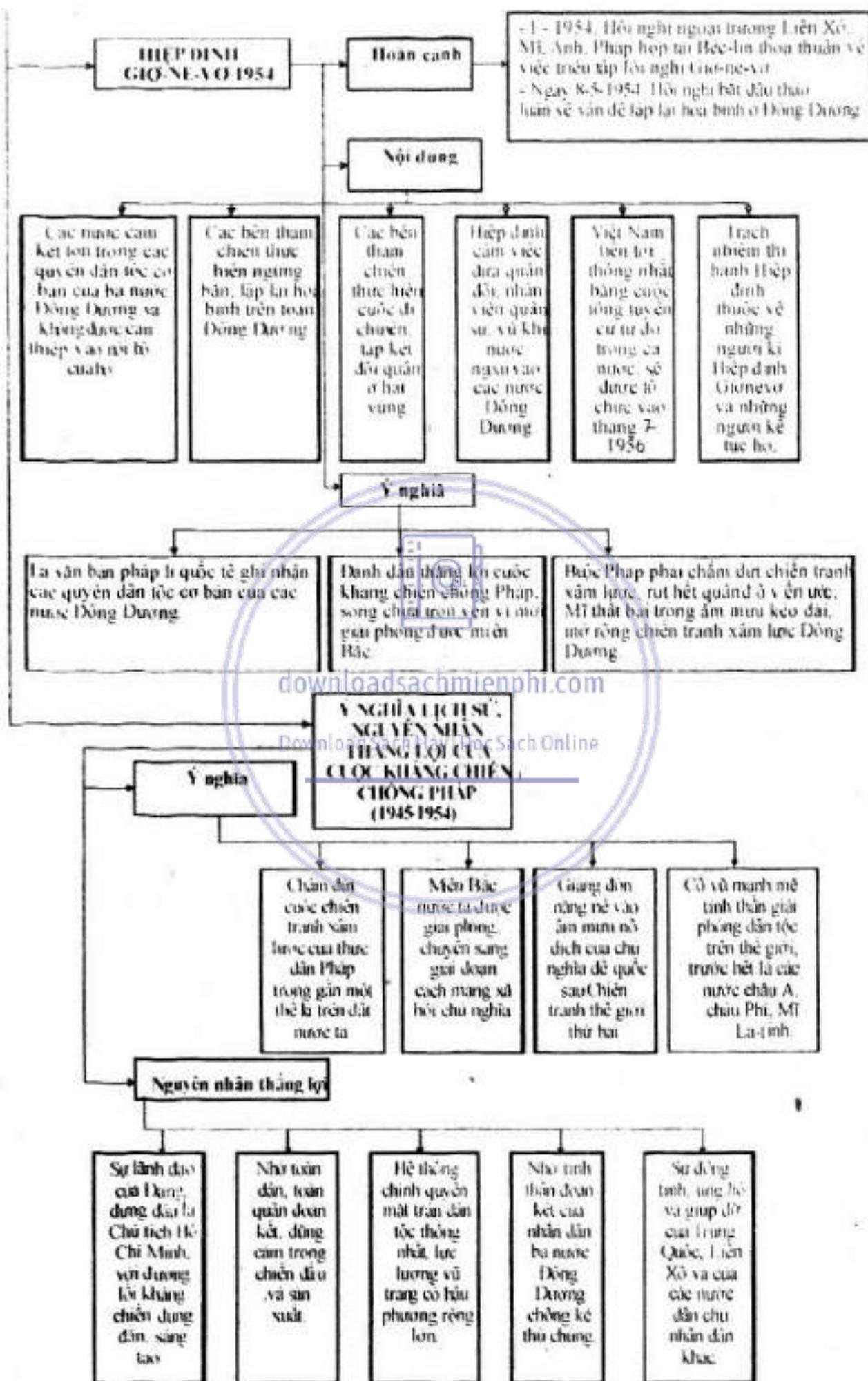
Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, từ năm 1951 đến năm 1953, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều tổ chức tể nguy, nhiều cơ sở kinh tế của chúng.

Bài 23 CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 - 1954)

A. Sơ đồ hoá kiến thức







B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Âm mưu mới của Pháp - Mī ở Đông Dương: kế hoạch Na-va

1. Hoàn cảnh ra đời của kế hoạch Na-va

- Trải qua tám năm kháng chiến và kiên quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể. Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn.

- Ngày 7 - 5 - 1953, với sự thỏa thuận của Mī, Chính phủ Pháp cử tướng Na-va làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh của Pháp ở Đông Dương. Kế hoạch Nava ra đời.

2. Nội dung kế hoạch Na-va

Kế hoạch Na-va được chia thành hai bước:

- *Bước thứ nhất*, trong thu - đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ để bình định miền Trung và Nam Đông Dương.

- *Bước thứ hai*, từ thu - đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, và "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

- Để thực hiện kế hoạch, Na-va tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ, tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thô phi, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới Hay | DocSachOnline.

II. Cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953 - 1954

1. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

- Cuối tháng 9 - 1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn về kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1953 - 1954.

- *"Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phản tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phản tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực địch của chúng".*

- Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong Đông - Xuân 1953 - 1954 quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp chiến trường Đông Dương.

+ Ngày 10 - 12 - 1953, ta tiến công Lai Châu, giải phóng toàn bộ Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

+ Đầu tháng 12 - 1953, liên quân Lào - Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào giải phóng một phần thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp căn cứ Xê-nô. Biển Xê-nô thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

+ Cuối tháng 1 - 1954, liên quân Lào - Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phong-xa-li. Biển Phong-xa-li thành nơi tập trung quân thứ tư của địch.

+ Đầu tháng 2 - 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, bao vây, uy hiếp Plâycu. Biển Plâycu thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

- Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh.

Thắng lợi trong Đông - Xuân 1953 - 1954 đã chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở rộng cuộc tiến công quyết định Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

a. Âm mưu của địch

- Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và cả ở Đông Nam Á, nên Pháp cố nắm giữ

- Na-va cố gắng xây dựng Điện Biên Phủ thành lập toàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.

- Địch bố trí thành 3 phân khu: phân khu Bắc; phân khu Trung tâm ở ngay giữa Mường Thanh, và phân khu phía Nam. Tổng cộng có 49 cứ điểm.

b. Chủ trương của ta

- Đầu tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

- Đầu tháng 3-1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13-3-1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

c. Diễn biến của chiến dịch

Được chia làm ba đợt:

- *Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 - 3 - 1954: quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.*

- *Dợt 2, từ ngày 30 - 3 đến ngày 26 - 4 - 1954:* quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phia đông khu Trung tâm Mường Thanh như E₁, D₁, C₁, A₁... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch.

- *Dợt 3, từ ngày 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1954:* quân ta đồng loạt tiến công phản khu Trung tâm Mường Thanh và phản khu Nam. Ngày 7 - 5, tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

d. Kết quả

- Cả Đông - Xuân 1953 - 1954 và Điện Biên Phủ, ta loại khỏi vòng chiến đấu 128.200 địch, thu 19.000 súng các loại, phá 162 máy bay, 81 đại bác, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước.

- Riêng mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16200 địch trong đó có 1 thiếu tướng, bắn rơi và phá hủy 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

e. Ý nghĩa

- Thành công của cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã dập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va.

- Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

III. Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương

1. Hội nghị Gio-ne-vơ

- Tháng 1 - 1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béc-lin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Gio-ne-vơ.

- Ngày 8 - 5 - 1954, Hội nghị Gio-ne-vơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương.

- Hiệp định Gio-ne-vơ ký vào ngày 21 - 7 - 1954.

2. Nội dung Hiệp định

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.

- Các bên tham chiến thực hiện cuộc di chuyển, tập kết đội quân ở hai vùng.

- Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương.

- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7 – 1956.

- Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người ký Hiệp định Giơ-ne-vơ và những người kế tục họ.

* *Ý nghĩa của Hiệp định:*

- Là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

- Nó đánh dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Với Hiệp định Giơ-ne-vơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

VI. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954)



1. Ý nghĩa lịch sử

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ trên đất nước ta; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước châu Á, châu Phi, Mĩ La-tinh.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Nhờ lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

- Nhờ toàn dân, toàn quân đoàn kết, dũng cảm trong chiến đấu và sản xuất.

- Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

- Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

- Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

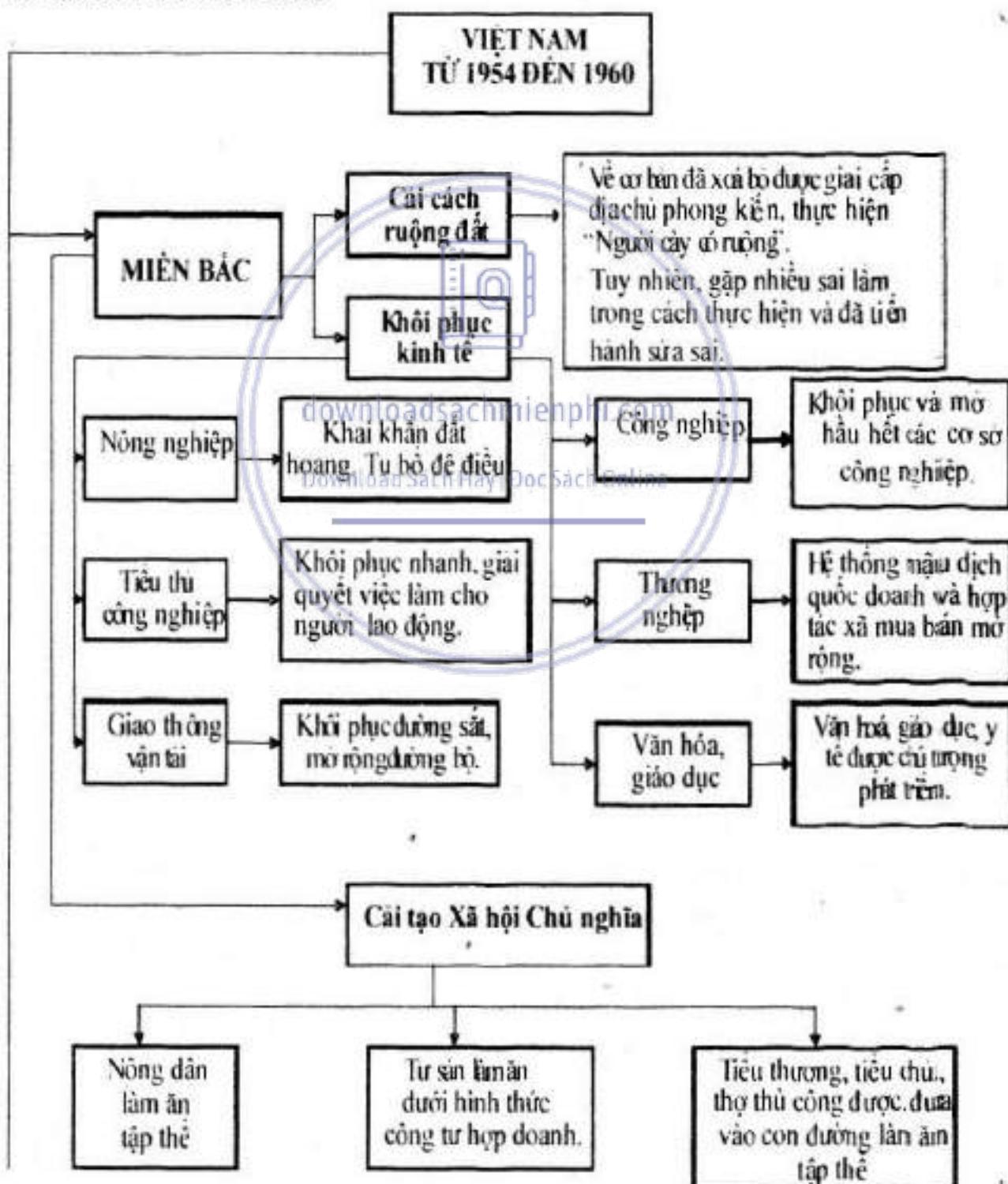
Chương IV

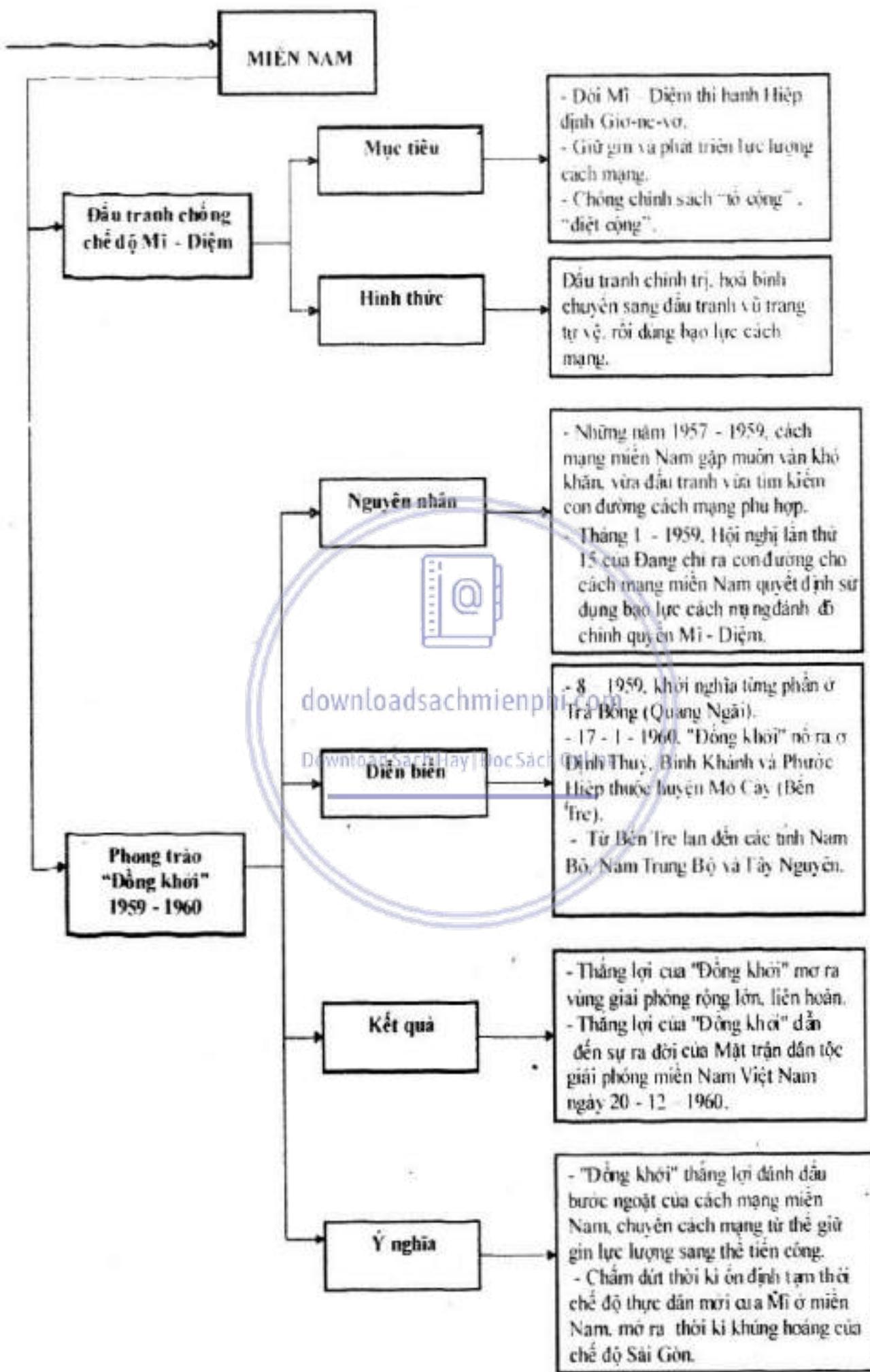
VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 24

MIỀN BẮC THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI, MIỀN NAM DẤU TRANH CHỐNG CHÉ ĐỘ MĨ - DIỆM GIỮ HOÀ BÌNH (1954 - 1960)

A. Sơ đồ hóa kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Tình hình nước ta sau Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương

- Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương được ký kết, đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia của thực dân Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

- Về phía ta: Ngày 10 - 10 - 1954, quân ta tiến vào tiếp quản Hà Nội trong không khí tưng bừng của ngày hội giải phóng. Ngày 1 - 1 - 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về Thủ đô.

- Về phía Pháp: Ngày 13 - 5 - 1955, toàn lính Pháp cuối cùng rời khỏi Hải Phòng và đến ngày 16 - 5 - 1955, rút khỏi đảo Cát Bà. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

- Về phía Mĩ: Âm mưu của đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm là nhằm biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và nước ta bị chia cắt lâu dài.

II. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất (1954 - 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957)

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất

- Trong hai năm (1954 - 1956), miền Bắc tiến hành cải cách ruộng đất.
- Kết quả: Đã tịch thu khoảng 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn con trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay giai cấp địa chủ đem cho trên 2 triệu hộ nông dân lao động.
- Giai cấp địa chủ căn bản bị xoá bỏ. Nông dân đã làm chủ nông thôn, nguyện vọng lâu đời của nông dân là "người cày cỏ ruộng" đã được thực hiện.

- Tuy nhiên, công cuộc cải cách trong những năm này đã phạm phải nhiều sai lầm trong quá trình thực hiện, gây nên nhiều tổn thất lớn. Nhận thức được vấn đề này ngay sau đó, Đảng, Chính phủ đã thực hiện công việc phê bình và sửa chữa sai lầm.

b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

- Trong nông nghiệp, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bô hoang, bao đam cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm công cụ. Hệ thống đê điều đã được tu bổ. Nhiều công trình thủy nông mới được xây dựng, có tác dụng mở rộng diện tích tưới và tiêu nước.

- Trong công nghiệp, giai cấp công nhân đã nhanh chóng khôi phục và mở hầu hết các cơ sở công nghiệp.

- Các ngành thủ công nghiệp miền Bắc cũng được khôi phục nhanh chóng, giải quyết phần nào việc làm cho người lao động.

- Trong thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác mua bán được mở rộng, đã cung cấp ngày càng nhiều mặt hàng cho nhân dân; giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ngày càng phát triển; hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay Nhà nước.

- Giao thông vận tải được chú trọng, khôi phục gần 700 km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ô tô, xây dựng và mở rộng thêm một số cảng mới.

- Văn hóa - giáo dục được đẩy mạnh. Nền giáo dục được phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khăng định, giáo dục đại học được chú ý phát triển.

- Hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được Nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, giữ gìn vệ sinh được vận động thực hiện ở khắp mọi nơi.

2. Cải cách quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - văn hóa (1958 - 1960)

- Trong 3 năm 1958 - 1960, miền Bắc lầy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm: cải tạo đổi với công nghiệp, thu công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

- Cuộc vận động hợp tác xã nông nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ, từng bước đưa người nông dân vào làm ăn tập thể đi từ tò dò công lên hợp tác xã bậc thấp đến hợp tác xã bậc cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn.

- Đối với tư sản dân tộc, cải tạo bằng phương pháp hoà bình, sử dụng mặt tích cực của tư sản dân tộc, đưa họ vào làm ăn tập thể dưới hình thức công tư hợp doanh.

- Đối với lực lượng tiểu thương, tiểu thủ, thợ thủ công, đưa vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thu công nghiệp, hợp tác xã mua bán.

- Kết quả cải tạo đã ~~đã~~ ^{download sách hay} bóc bỏ cơ bản cho dù người bóc lột người, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh, hợp tác xã đã bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho những người ra đi chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

III. Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mi - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng tiến tới "Đồng khởi" (1954 - 1960)

1. Dấu tranh chống chế độ Mi - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1960).

- Ngay từ tháng 7 - 1954, Trung ương Đảng đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyên cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đề sang đấu tranh chính trị chống Mi - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơ-ne-va năm 1954 về Đông Dương, giữ gìn và phát triển cách mạng.

- Mở đầu là "phong trào hoà bình" của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tháng 8 - 1954.

- Tháng 11 - 1954, Mi - Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng, lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người...hình thành nên mặt trận chống Mi - Diệm.

- **Mục tiêu phong trào:**

+ Đầu tranh vừa đòi Mĩ - Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước.

+ Chống cái gọi là "trung cầu dân ý" của Diệm, chống Mĩ - Diệm khùng bô, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng, diệt cộng" của chúng, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ.

- **Hình thức:** Đầu tranh giữ gìn chính trị, hoà bình chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

2. Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960)

* **Nguyên nhân bùng nổ:**

- Trong những năm 1957 - 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.

- Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định sử dụng bạo lực cách mạng đánh đòn chính quyền Mĩ - Diệm.

- Được Nghị quyết 15 của Trung ương soi sáng, phong trào nổi dậy từ chỗ lè tè ở từng địa phương lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

* **Điễn biến:**

- Ngày 17 - 1 - 1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày (Bến Tre).

- Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy, làm chủ 2/3 xã, ấp. Từ giữa năm 1960 trở đi, phong trào "Đồng khởi" lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau đến các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

* **Kết quả:**

- Thành công của phong trào "Đồng khởi" mở ra vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn.

- Thành công của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20 - 12 - 1960.

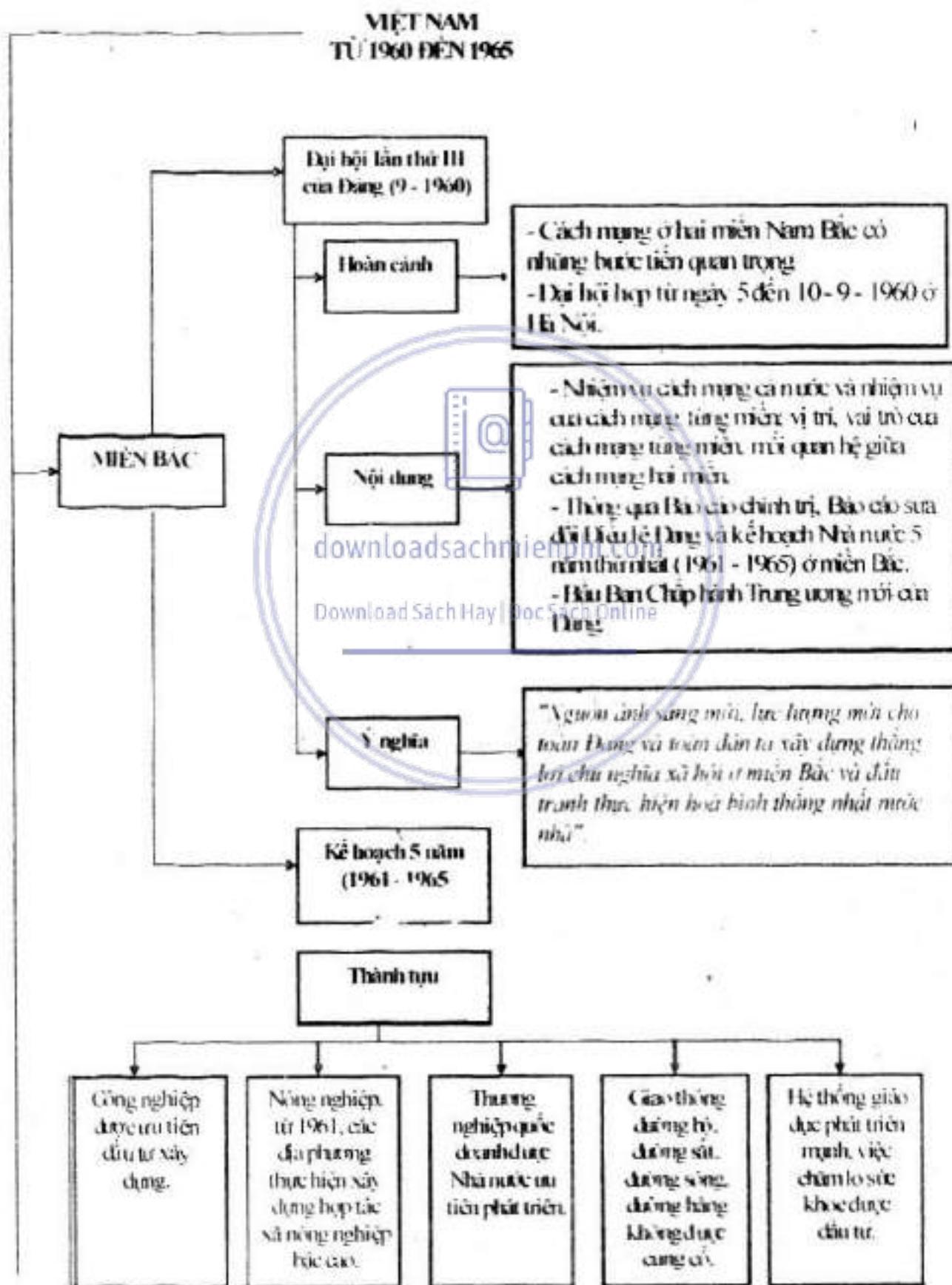
* **Ý nghĩa:**

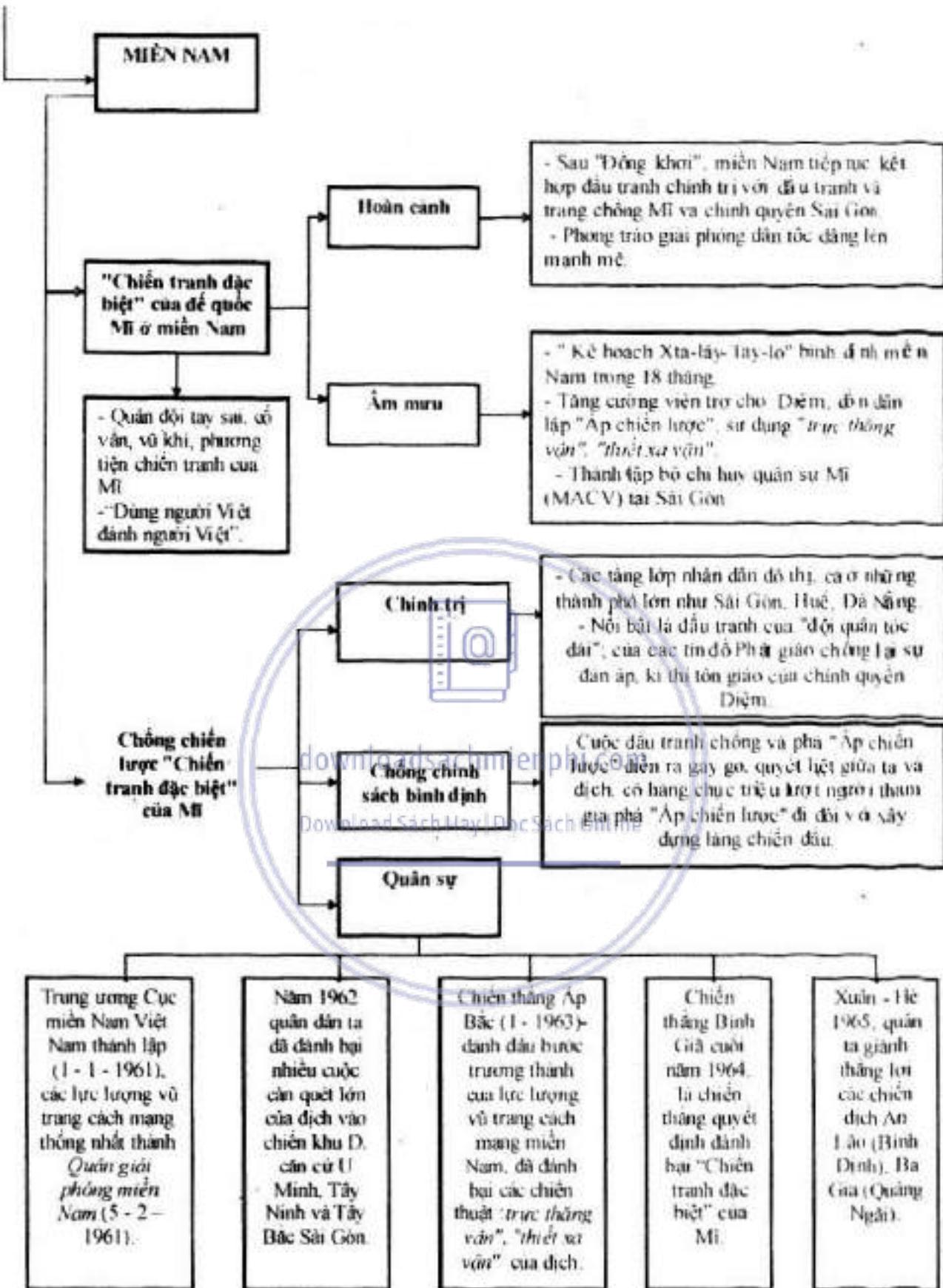
- Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công thể hiện sự đúng đắn của Đảng trong việc xác định tiến hành cách mạng miền Nam bằng con đường bạo lực qua nghị quyết 15..

- Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

Bài 25

**XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC,
CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT"
CỦA ĐỘ QUỐC MÌ Ở MIỀN NAM (1961 - 1965)**

A. Sơ đồ hóa kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 - 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9 - 1960)

** Hoàn cảnh:*

- Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam - Bắc có những bước tiến quan trọng Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III.

- Đại hội họp từ ngày 5 đến ngày 10 - 9 - 1960 ở Hà Nội.

* *Nội dung Đại hội:*

- Đại hội đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

+ Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

+ Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

+ Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó với tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

- Thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961 - 1965) ở miền Bắc.

- Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng.

* *Ý nghĩa:* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng "nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng và toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất mực nhát".

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

- Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

- Trong công nghiệp, được ưu tiên đầu tư xây dựng.

- Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

- Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế. Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố.

- Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh.

- Hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ được đầu tư phát triển. Những loại dịch bệnh ở miền Bắc cơ bản được xoá bỏ.

- Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng từng bước thành quân đội chính quy.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) và nói chung trong 10 năm (1954 - 1964) đã thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt tháng 3 - 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến hành bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".

II. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ (1961 - 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

* Hoàn cảnh:

- Sau phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960), nhân dân ta ở miền Nam tiếp tục nổi dậy, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

- Trong khi đó trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc đang lên mạnh mẽ, trực tiếp đe doạ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

* Âm mưu của Mĩ:

- Mĩ đề ra "kế hoạch Xta-lây - Tay-lo" với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

- Thực hiện kế hoạch, Mĩ tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "Áp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới "*trực thăng vận*", "*thiết xa vận*".

- Viện trợ quân sự của Mĩ tăng gấp đôi. Bộ chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8 - 2 - 1962.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

- Dáp ứng yêu cầu của cách mạng từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

- Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời (20 - 12 - 1960), Trung ương Cục miền Nam Việt Nam thành lập (1961), các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam (5 - 2 - 1961).

- Quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đầy mạnh mẽ đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng, đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự, binh vận.

- Năm 1962 quân dân ta đã đánh bại nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh và Tây Bắc Sài Gòn.

- Cuộc đấu tranh chống và phá "Áp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, có hàng chục triệu lượt người tham gia phá "Áp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến đấu.

- Chiến thắng Áp Bắc (1 - 1963) đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các chiến thuật: "*trực thăng vận*", "*thiết xa vận*" của địch, đánh sập lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, sau trận Áp Bắc, phong trào "*thi đua Áp Bắc giết giặc lập công*" đầy lên khắp miền Nam.

- Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của "đội quân tóc dài" của các bà mẹ và các chị; của các tín đồ Phật giáo chống lại sự đàn áp, kì thị tôn giáo của chính quyền Diệm.

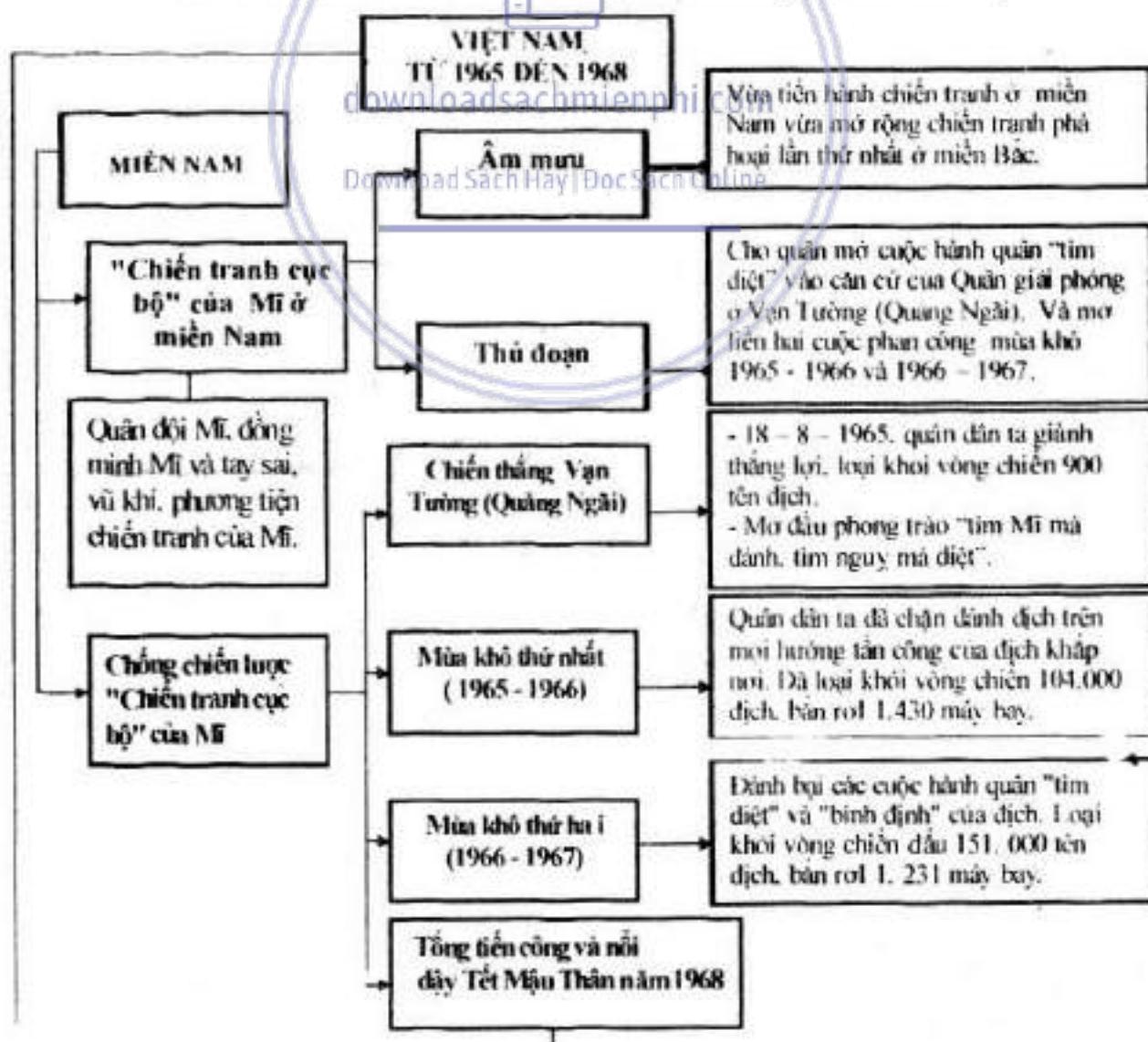
- Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "Áp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

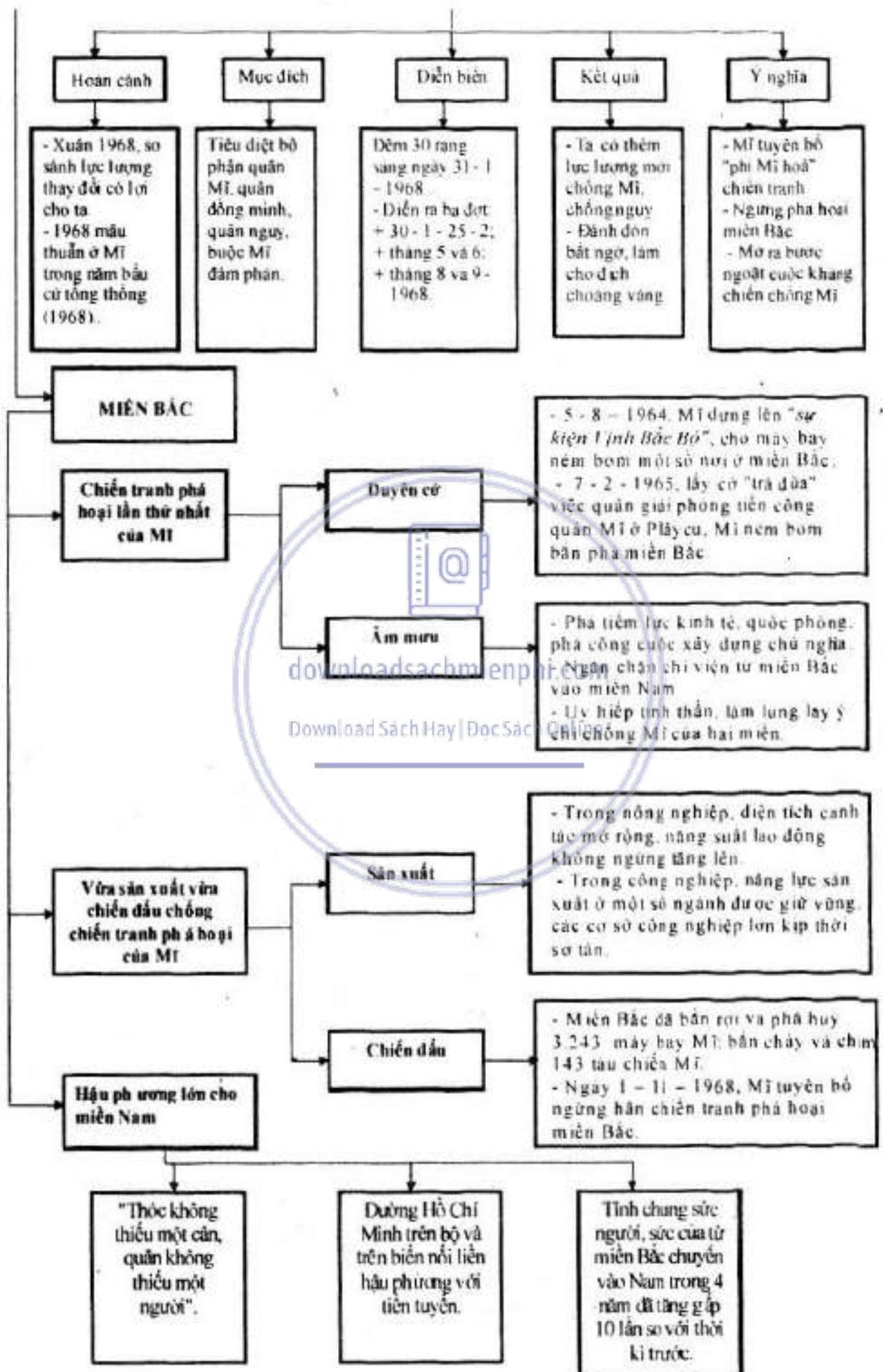
- Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn. Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công Đông - Xuân 1964 - 1965 với trận mờ màn đánh vào Ấp Bình Giã.

- Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hòa). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn, hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của "Chiến tranh đặc biệt", không còn đủ sức đương đầu với cuộc tiến công lớn của quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã.

Bài 26

CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" Ở MIỀN NAM VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐỆ QUỐC MĨ (1965 - 1968)





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1965 - 1968)

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

- Từ năm 1965 đến năm 1968, Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất ở miền Bắc.

- "Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Để thực hiện "Chiến tranh cục bộ", vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ra ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông - xuân) 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "đất thánh Việt Cộng".

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

- Ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18 - 8 - 1965, sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

- Vạn Tường được coi là "Áp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, tìm nguy mà diệt" trên khắp miền Nam. Nhiều "Vành đai diệt Mĩ" xuất hiện như ở Hoà Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)... Một phong trào thi đua trở thành "Đứng sĩ diệt Mĩ" và "Đơn vị anh hùng diệt Mĩ" sôi nổi khắp nơi.

- Sau trận Vạn Tường khả năng chiến thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

- Bước vào khô thứ nhất (Đông - Xuân 1965 - 1966), Quân dân ta đã chặn đánh địch trên mọi hướng tấn công của địch khắp nơi. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, bắn rơi 1.430 máy bay.

- Bước vào mùa khô thứ hai (Đông - Xuân 1966 - 1967), quân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, bắn rơi 1.231 máy bay.

- Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng đã đứng lên đấu tranh chống ách kim kép của địch, phá tung màng "Áp chiến lược". Trong hầu khắp các thành thị, giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

3. Cuộc Tống tiến công và nỗi dậy Tết Mậu Thân năm 1968

* Hoàn cảnh:

- Bước vào mùa xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô.

- Năm 1968 lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở một cuộc Tống tiến công và nỗi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị.

* Mục đích: Nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

* Diễn biến:

- Cuộc tổng tiến công và nỗi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31-1-1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân).

- Cuộc tổng tiến công và nỗi dậy diễn ra ba đợt: 30-1 - 25-2; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9 - 1968.

- Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch, như Toà đại sứ Mĩ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu quân Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu Thủ đô, Tổng nhà Cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

* Kết quả:

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- Ta có thêm nhiều lực lượng mới chống Mĩ, chống chính quyền Sài Gòn xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc, chống Mĩ cứu nước được mở rộng.

- Đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng.

* Ý nghĩa:

- Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược.

- Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

- Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

II. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 - 1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

- Ngày 5 - 8 - 1964, sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc.

- Ngày 7 - 2 - 1965, lầy có "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Platycu, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá miền Bắc.

- *Âm mưu:*

+ Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc;

+ Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam;

+ Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

2. Miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại

- Miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân.

- Miền Bắc vừa sẵn sàng chống lại hành động đánh phá của Mĩ vừa lao động sản xuất.

- Trong chiến đấu, miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3.243 máy bay Mĩ; bắn cháy và chìm 143 tàu chiến Mĩ. Ngày 1 - 11 - 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- Trong sản xuất, miền Bắc lập được những thành tích quan trọng:

+ Trong nông nghiệp, diện tích canh tác mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên.

+ Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững, các cơ sở công nghiệp lớn kịp thời sơ tán. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển.

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

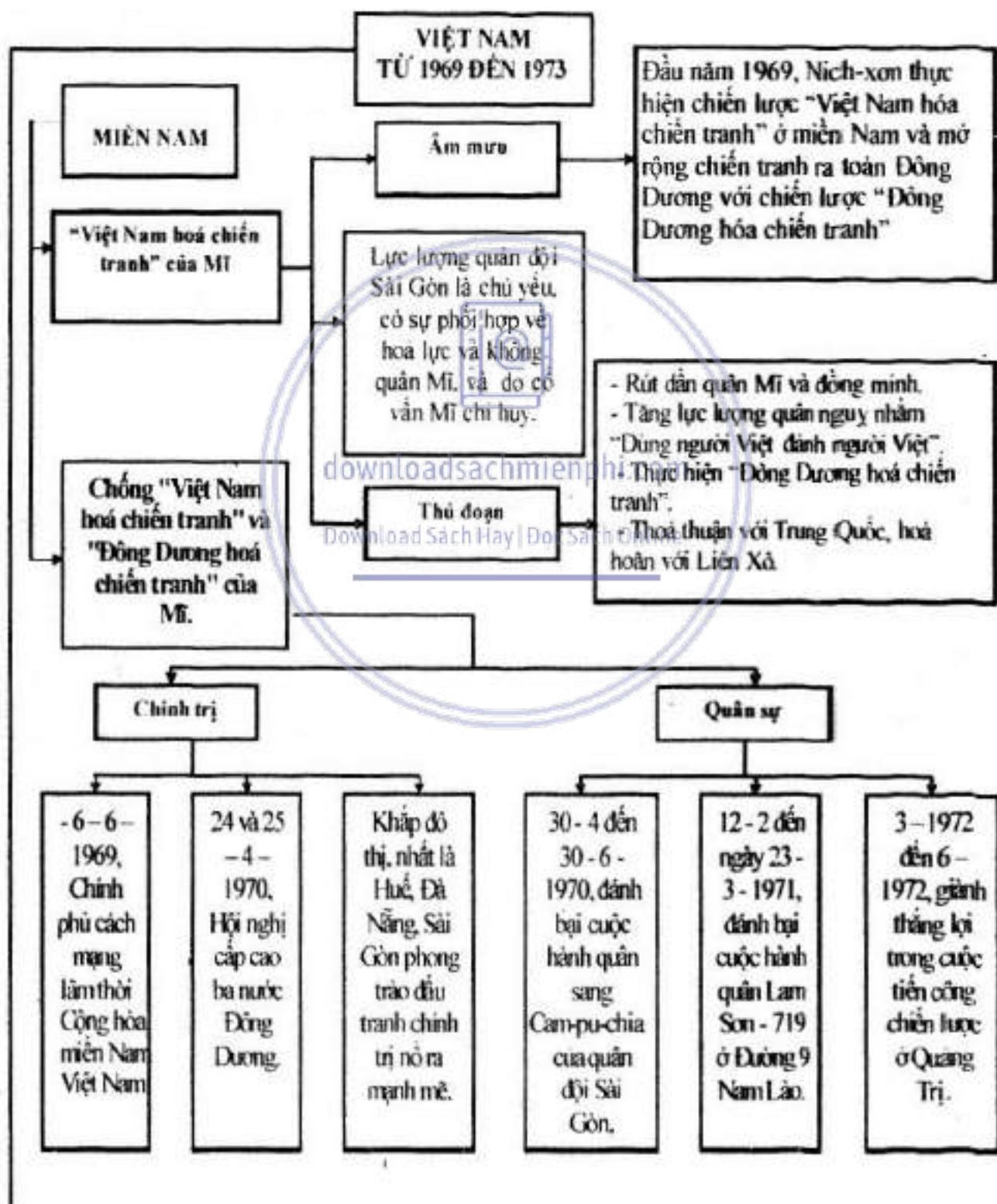
- Miền Bắc phản ánh "Mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "Thóc không thiếu một cân, quần không thiếu một người"

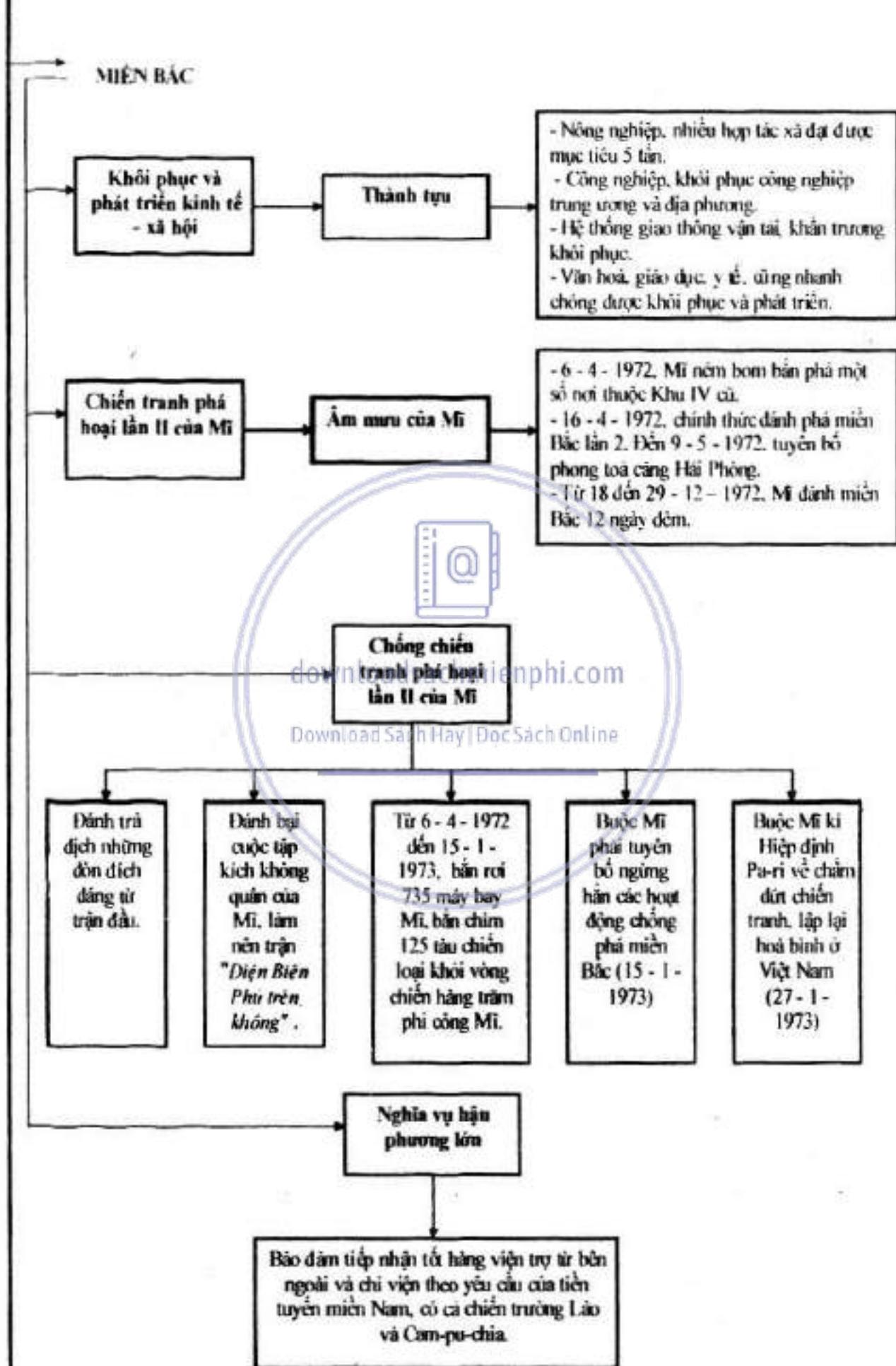
- Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5 - 1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

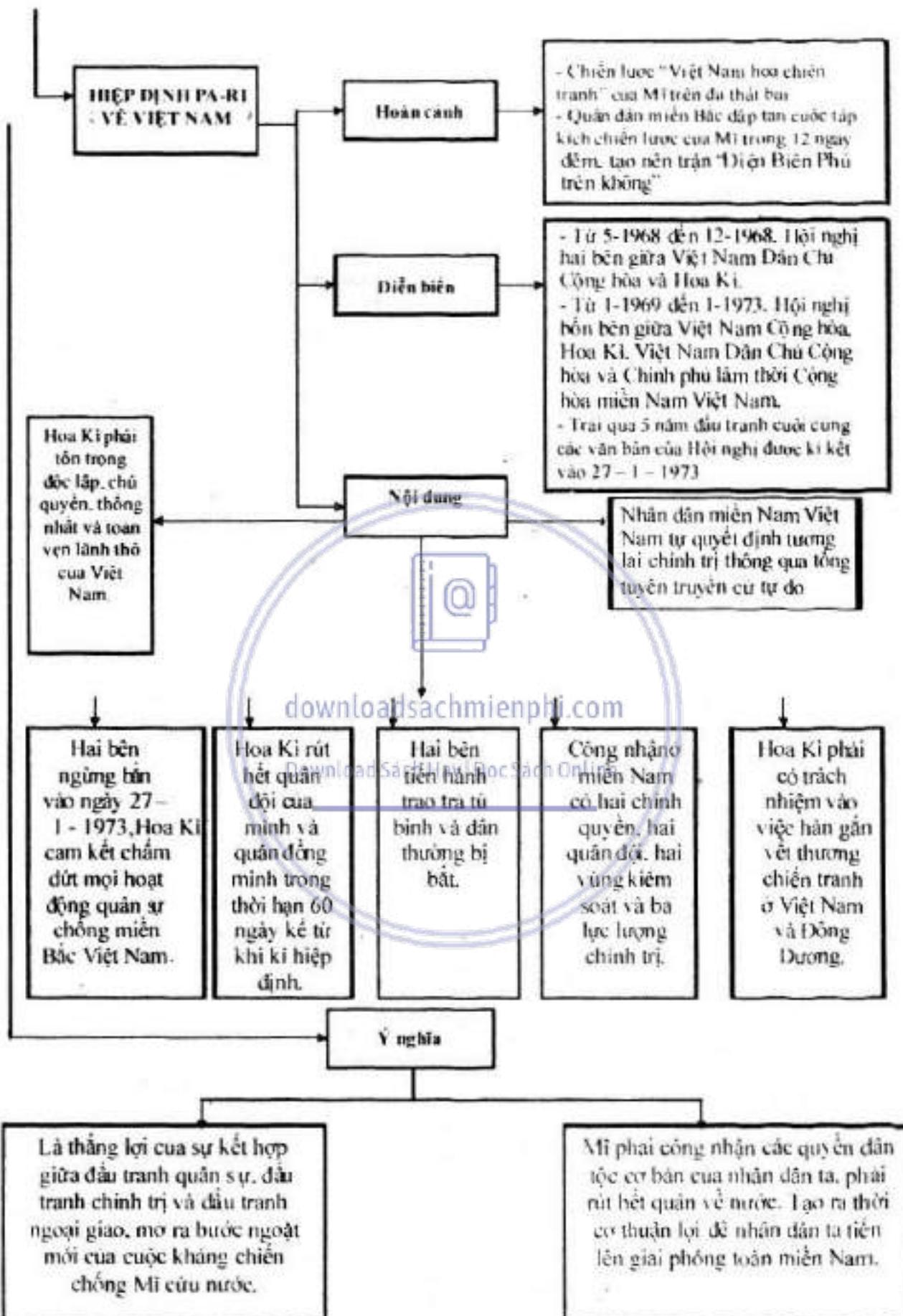
- Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 - 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tinh chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

Bài 27

**CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC
"VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" Ở MIỀN NAM
VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC LẦN THỨ HAI
CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1973)**

A. Sơ đồ hoá kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ (1969 - 1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ.

- Đầu năm 1969, Nich-xơn thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh".

- Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cò ván.

- Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", Mĩ đã:

+ Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giám xương máu.

+ Tăng quân đội Sài Gòn, thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt".

- Mĩ dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh".

- Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt như thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của ta.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ.

- Thành công chính trị mở đầu là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6 - 6 - 1969.

- Ngày 2 - 9 - 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, đó là một tổn thất lớn, không gì có thể bù đắp đối với dân tộc ta, đối với cách mạng nước ta.

- Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ở hai miền đầy mạnh kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

+ Trong hai ngày 24 và ngày 25 - 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

+ Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của quân đội Sài Gòn, loại khói vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

+ Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn - 719" chiếm giữ Đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khói vòng chiến đấu 22.000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi Đường 9 - Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

- Thành công trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, chống "bình định".

+ Ở khắp nơi các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên có vai trò quan trọng, thường là "*Phong trào châm ngòi nổ*" cho phong trào chung của tầng lớp nhân dân thành thị.

+ Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thi, khắp nơi có phong trào của quần chúng nỗi dậy chống "bình định", phá "áp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3.600 áp với 3 triệu dân.

3. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972

- Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30 - 3 - 1972 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

- Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 - 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất dai rộng lớn và đông dân.

- Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thiệt hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

II. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969 - 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội

- Trong nông nghiệp, chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật, nhiều biện pháp thăm canh tăng vụ. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn, một số hợp tác xã đạt từ 6 đến 7 tấn.

- Trong công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dang dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp, đưa vào hoạt động.

- Hệ thống giao thông vận tải, nhất là các tuyến giao thông chiến lược, bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục.

- Văn hoá, giáo dục, y tế, cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định. Một số khó khăn do sai lầm khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lý kinh tế - xã hội bước đầu được khắc phục.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất

- Ngày 6-4-1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc Khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, Nich-xon tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9-5-1972, tuyên bố phong tỏa cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

- Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

- Ngày 14 - 12 - 1972, Ních-xon phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972.

- Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đánh đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "*Điện Biên Phủ trên không*". Ta đã bắn rơi 81 máy, bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6 - 4 - 1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ, bắn chìm 125 tàu chiến loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

- "*Điện Biên Phủ trên không*" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

Trong điều kiện tương đối hoà bình, cả trong chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời hậu quả của những trận đánh ác liệt, vượt qua những cuộc bao vây phong tỏa gắt gao của địch; bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, có cả chiến trường Lào và Cam-pu-chia.

III. Đấu tranh trên mặt ngoại giao, Hiệp định Pa-ri 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam

1. Đấu tranh đòi Mĩ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pa-ri

- Sau thắng lợi trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, ta chủ trương mở thêm mặt trận tiến công ngoại giao, nhằm tố cáo tội ác của bọn xâm lược Mĩ, nêu tinh chất chính nghĩa, lập trường đúng đắn của ta, tranh thủ rộng rãi sự đồng tình ủng hộ của dư luận quốc tế.

- Mục tiêu đầu tranh ngoại giao trước mắt của ta là đòi Mĩ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, coi đó là điều kiện tiên quyết để đi đến thương lượng ở bàn hội nghị.

- Ngày 31 - 3 - 1968, sau đòn bất ngờ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân ta, Giôn-xon tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến thương lượng với Việt Nam.

- Ngày 13 - 5 - 1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ở Pa-ri họp phiên đầu tiên.

- Ngày 1 - 11 - 1968, Giôn-xon tuyên bố ngừng ném bom bắn phá trên toàn miền Bắc. Từ đây, đấu tranh giữa ta và Mĩ chủ yếu xoay quanh vấn đề hình thức, thành phần hội nghị và đã đi đến thống nhất về hình thức và Hội nghị bốn bên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam) Hoa Kì và Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn).

- Hội nghị bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25 - 1 - 1969 tại Pa-ri.

2. *Hiệp định Pa-ri 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam*

- Quan điểm của ta: đòi Mĩ rút hết quân của mình và quân đồng minh khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vẫn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 - 1972) để mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

- Nhưng Mĩ đã thất bại, Việt Nam đã dập tan cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận trận "*Điện Biên Phu trên không*", sau đó buộc Mĩ trở lại kí dự thảo Hiệp định Pa-ri do ta đưa ra trước đó.

- Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23 - 1 - 1973 giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27 - 1 - 1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị tại Pa-ri. Hiệp định Pari bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

- Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản:

+ Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam được thực hiện vào 24 giờ ngày 27 - 1 - 1973. Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

+ Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kí hiệp định, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Hai miền Nam - Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

+ Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

+ Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương tiến tới thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa hai nước.

- Ý nghĩa:

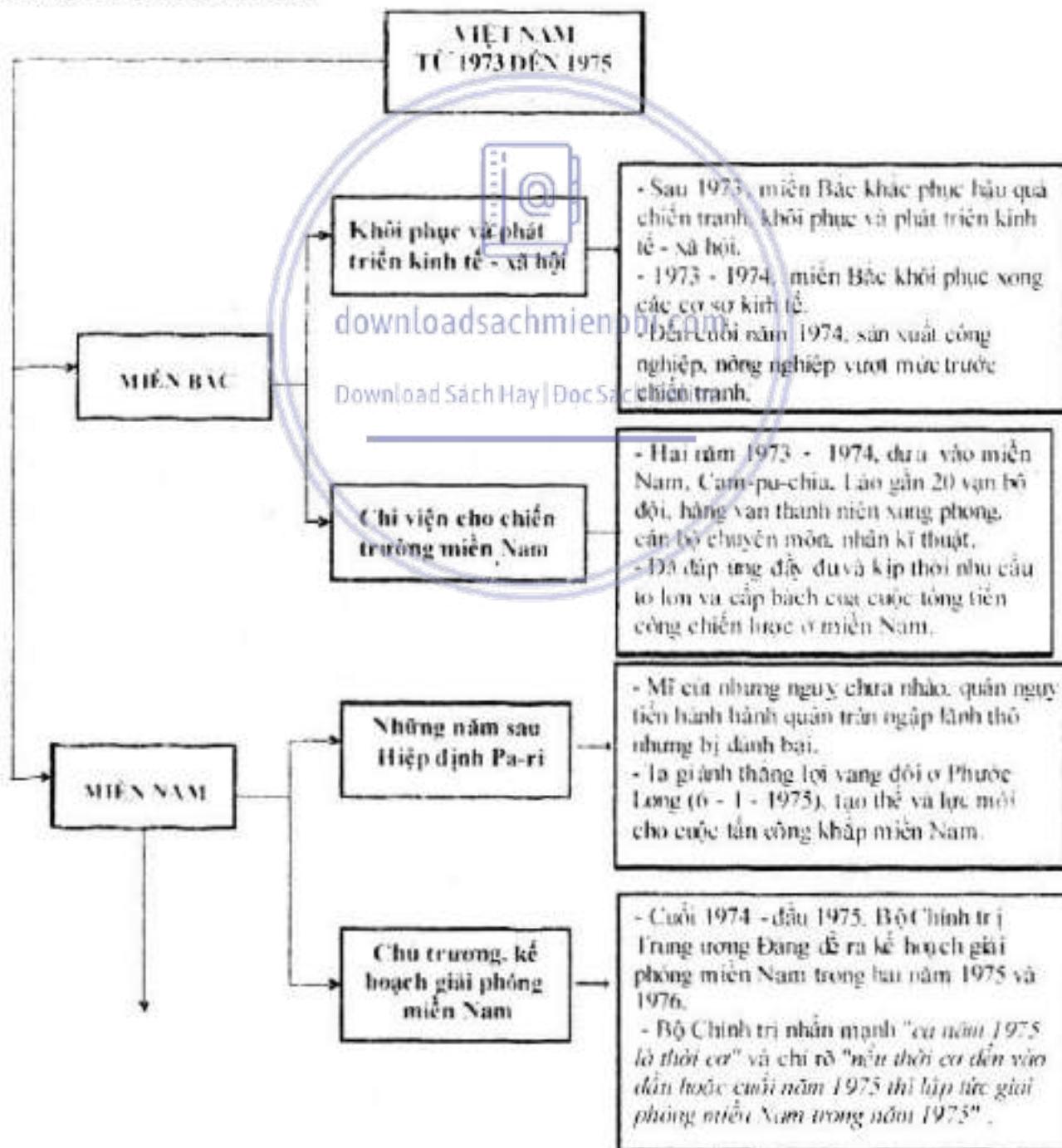
+ Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

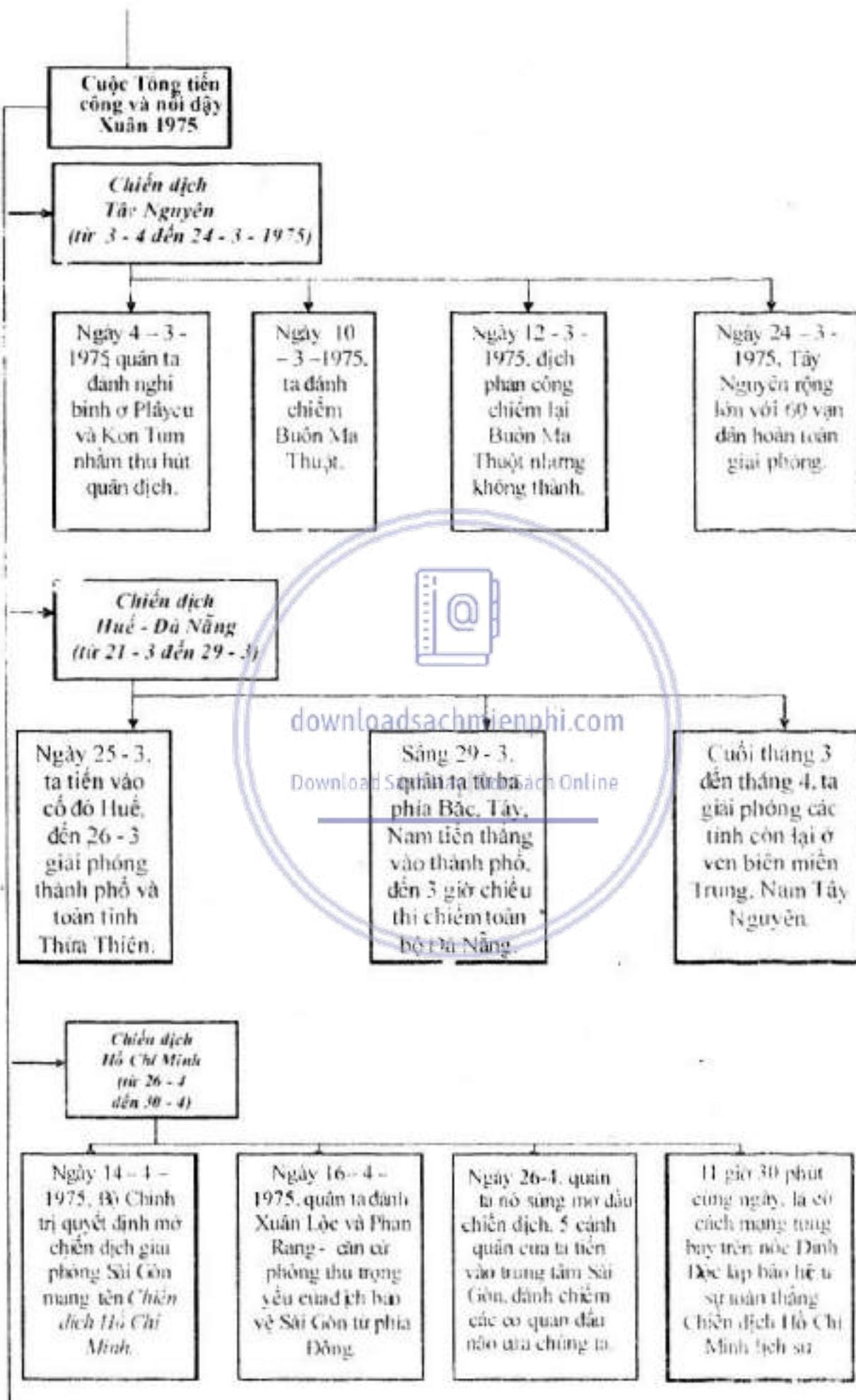
+ Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam.

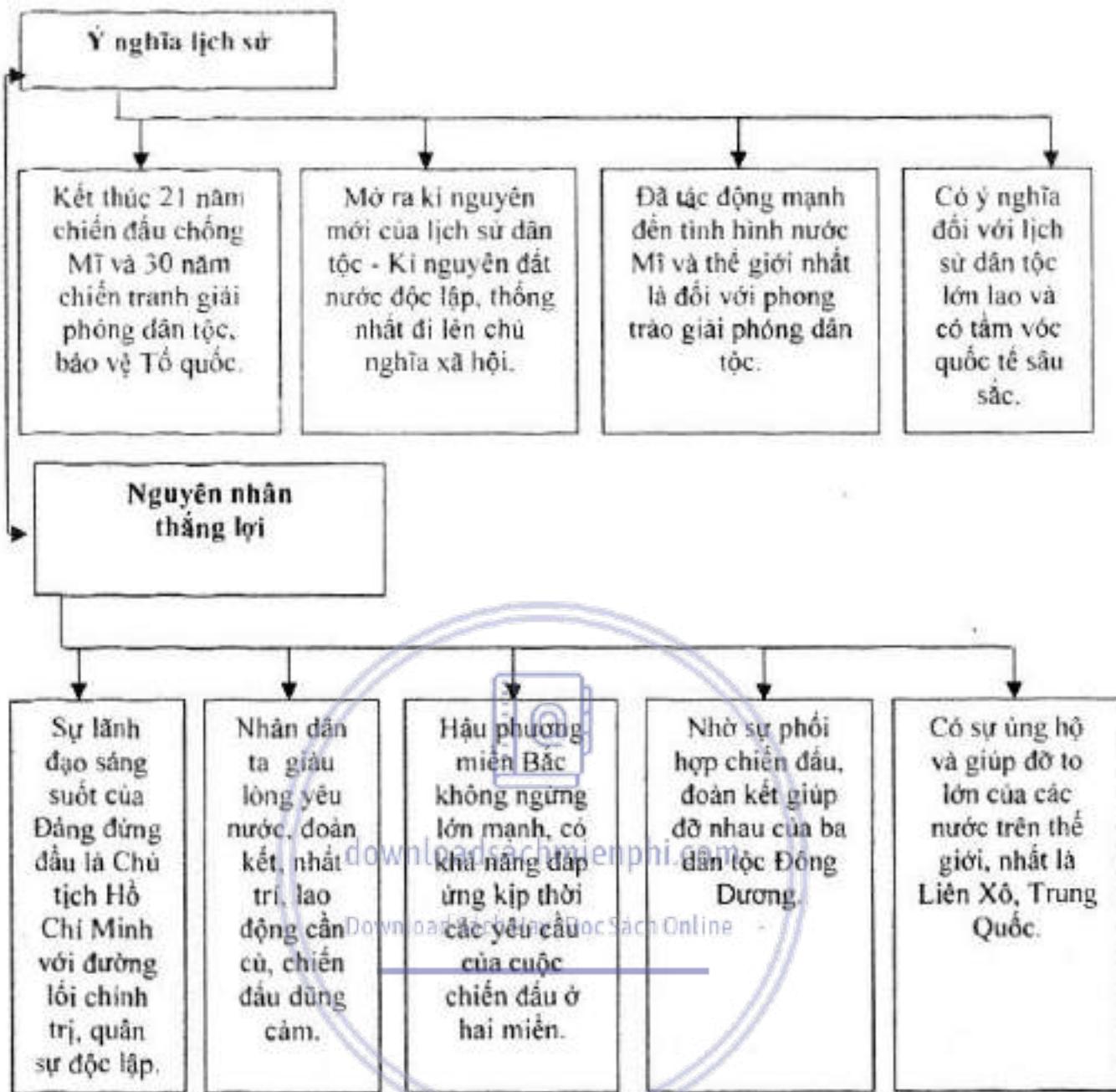
Bài 28

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI MIỀN BẮC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 - 1975)

A. Sơ đồ hóa kiến thức







B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam

- Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Sau hai năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, kinh tế có bước phát triển.

- Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt trận quan trọng đã đạt vượt mức năm 1964 và năm 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 - 1974, miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam, Cam-pu-chia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, công nhân kĩ thuật.

- Về vật chất - kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

II. Miền Nam đấu tranh chống địch "bình định - lấn chiếm" tạo thế và lực, tiến tới giải phóng hoàn toàn

- Với Hiệp định Pa-ri năm 1973, ta "đánh cho Mĩ cút" nhưng nguy chưa nhão. Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

- Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri, chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "*tràn ngập lãnh thổ*", liên tiếp mở những cuộc hành quân "*Bình định - lấn chiếm*" vùng giải phóng.

- Về phía ta, việc ký Hiệp định Pa-ri, đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ở miền Nam.

- Trong cuộc đấu tranh chống địch "*bình định - lấn chiếm*", chống âm mưu "*tràn ngập lãnh thổ*", quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định.

- Tháng 7 - 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nhấn mạnh *trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.*

- Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long (6 - 1 - 1975).

- Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Pa-ri.

III. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ Quốc

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

- Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng. Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.

- Tuy nhiên, Bộ Chính trị nhấn mạnh "*cả năm 1975 là thời cơ*" và chỉ rõ "*nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975*". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá ... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 3 - 4 đến 24 - 3)

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân dân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bô phòng có nhiều sơ hở. Căn cứ vào đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

- Thực hiện kế hoạch, ta tập trung quân chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột ngày 10 - 3 - 1975 đã giành thắng lợi, (trước đó, ngày 4 - 3, quân ta đánh nghi binh ở Plăycu và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó). Ngày 12 - 3 - 1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột nhưng không thành.

- Sau hai đòn ở Buôn Ma Thuột (vào các ngày 10 và 12 - 3), hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

- Ngày 14 - 3 - 1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân Tây Nguyên về giữ vững duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24 - 3 - 1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ ngày 21 - 3 đến ngày 29 - 3)

- Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

- Ngày 21 - 3, quân ta đánh thắng vào cù lao Giêng, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây chúng trong thành phố Huế. Đúng 10 giờ 30 phút ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26 - 3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

- Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn địch dồn ứ về đây trở nên hỗn loạn, mất khả năng chiến đấu. Sáng 29 - 3, quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

- Trong cùng thời gian trên, từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nỗ lực giành quyền làm chủ.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 - 4 đến ngày 30 - 4)

- Sau thắng lợi Chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định "Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam"; từ đó đi đến quyết định "Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5 - 1975)". Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên *Chiến dịch Hồ Chí Minh* (14 - 4 - 1975).

- Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang - những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông.

- 17 giờ ngày 26 - 4, quân ta được lệnh tổng nổ súng mở đầu chiến dịch. 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

- 10 giờ 45 phút ngày 30 - 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Văn Minh vừa lên chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28 - 4 đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

IV. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975)

1. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

- Thành công của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - Kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Thành công của nhân dân ta, thất bại đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

- Thành công đó "Mãi mãi được ghi vào lịch sử của dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế lớn và có tính thời đại sâu sắc".

2. Nguyên nhân thắng lợi

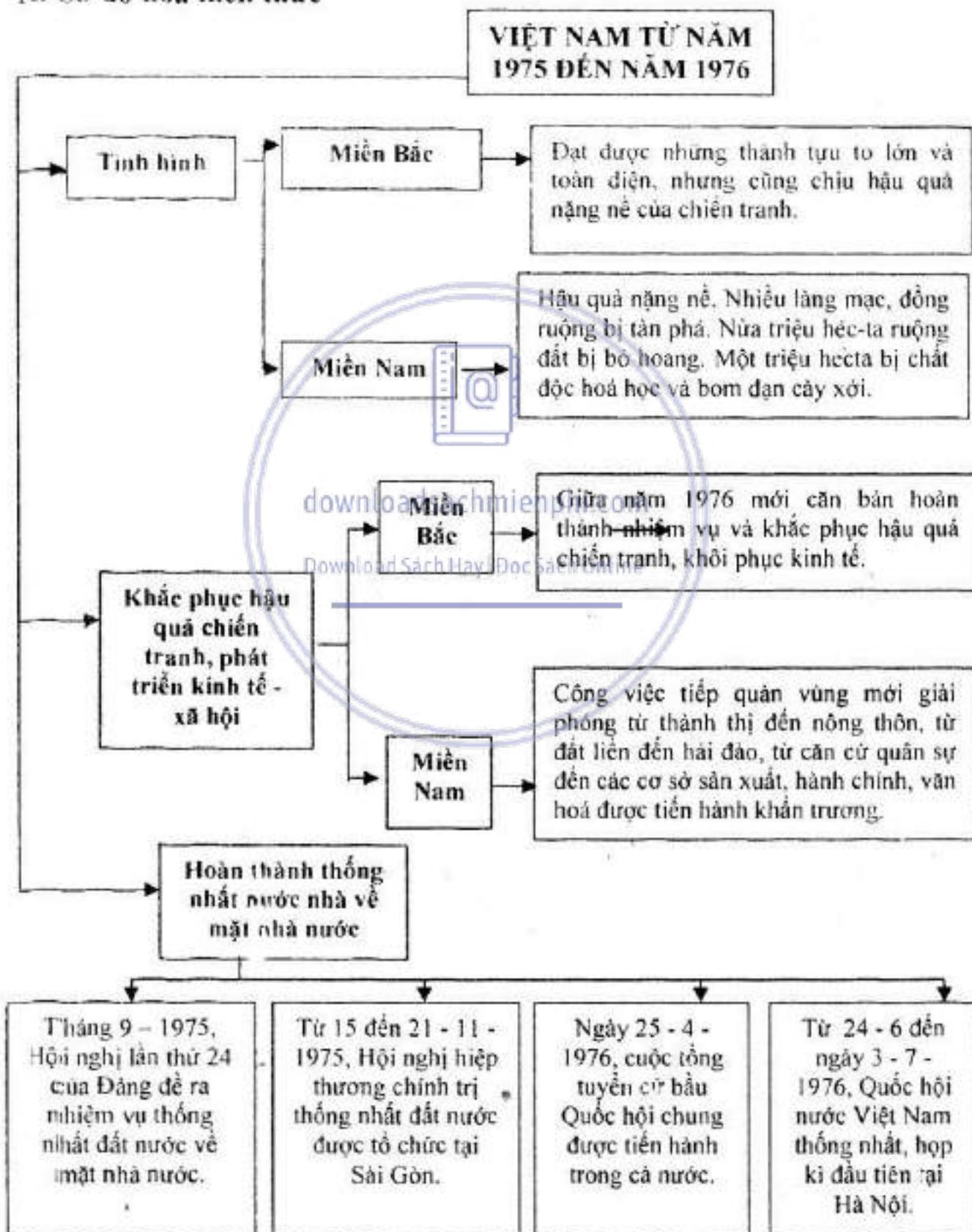
- Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ.

- Nhân dân ta ở hai miền giàu lòng yêu nước, đoàn kết, nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng, bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà.

- Nhờ có hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau của ba dân tộc Đông Dương.

- Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng thế giới, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

*Chương V***VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000***Bài 29***VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THÁNG MÙA XUÂN 1975****A. Sơ đồ hoá kiến thức**

B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975

- Từ năm 1954 đến năm 1975, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, nhưng cũng chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.

- Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, nhưng cuộc chiến tranh của Mỹ gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hécta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu hécta bị chất độc hóa học và bom đạn cày xới. Nền kinh tế ở miền Nam về cơ bản vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

II. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở hai miền đất nước

- *Ở miền Bắc*, đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Cam-pu-chia trong giai đoạn mới

- *Ở miền Nam*, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa được tiến hành khẩn trương.

III. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 - 1976)

- Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.

- Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc - "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 - 1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hội nghị nhất trí hoàn toàn các vấn đề chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Ngày 25 - 4 - 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

- Từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7 - 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

+ Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất.

+ Quyết định tên nước là *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 2-7-1976), quyết định Quốc huy, Quốc ki là tờ đỏ sao vàng, Quốc ca là *Tiến quan ca*, Thủ đô Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh*.

+ Quốc hội bầu ra các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban Dự thảo Hiến pháp.

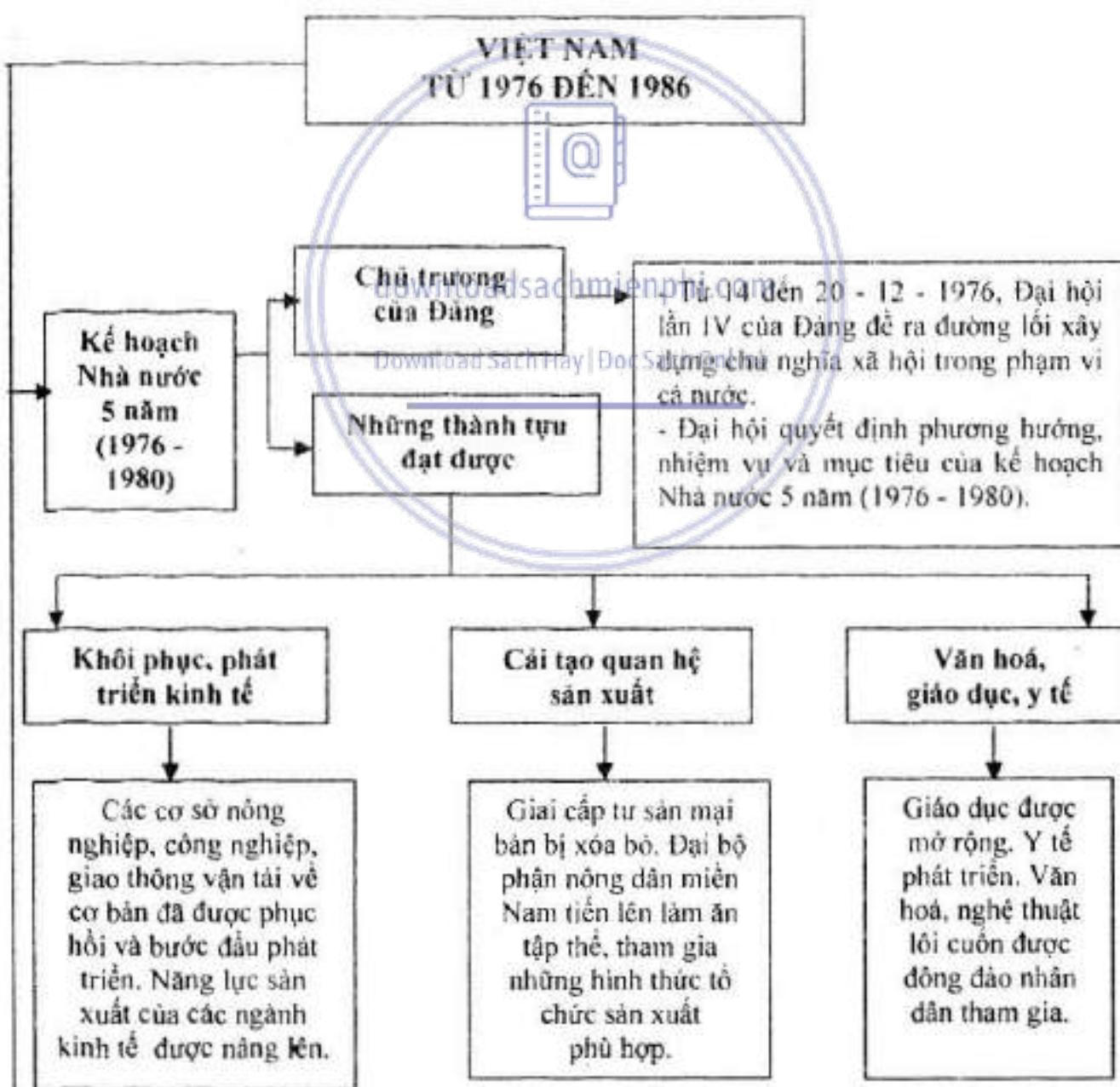
- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản phát huy sức mạnh toàn diện đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

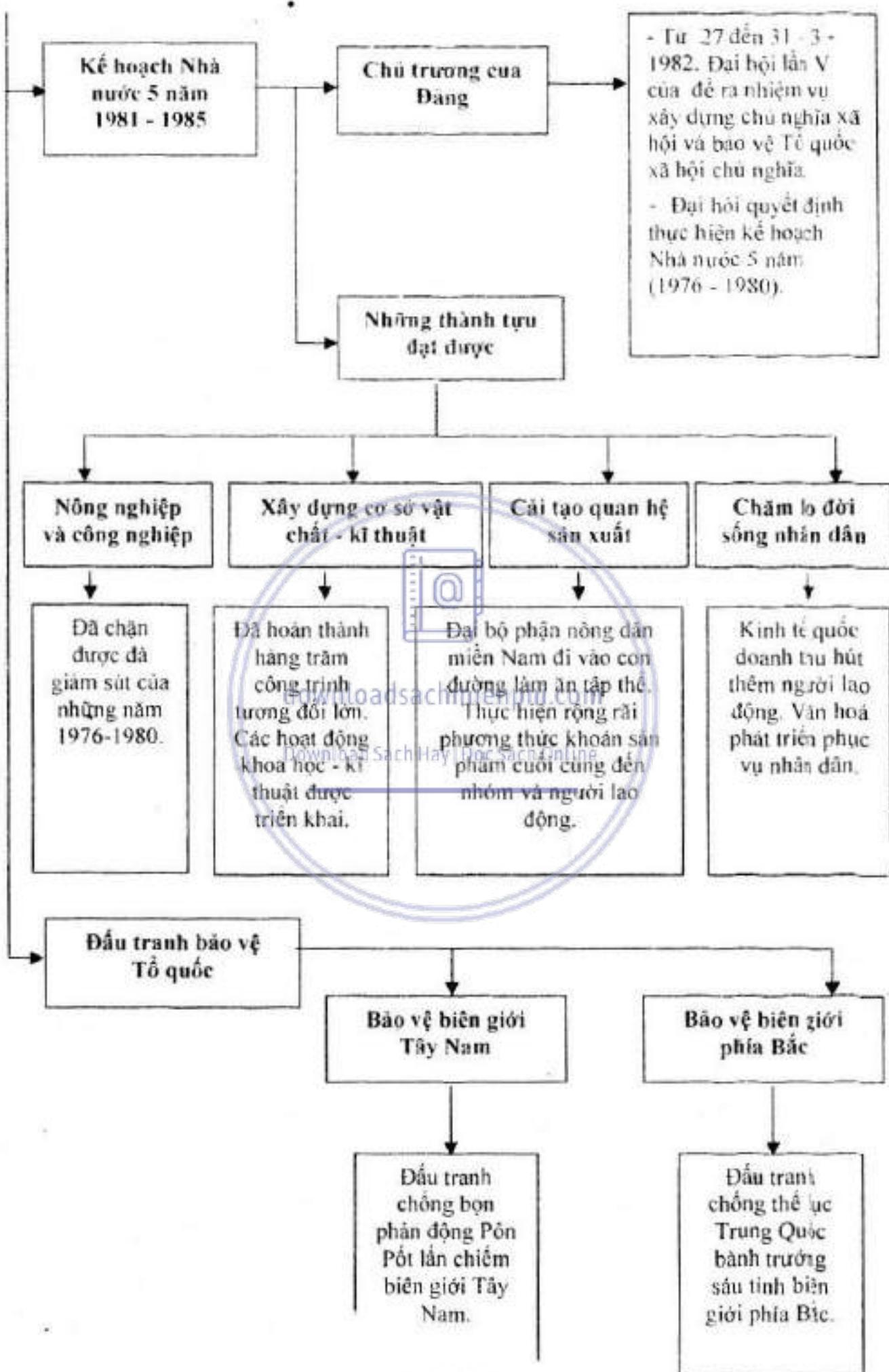
- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa thành lập (2 - 7 - 1976) đã có 94 nước chính thức chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Ngày 20 - 9 - 1977, nước ta trở thành thành viên thứ 149 của Liên hiệp quốc.

Bài 30

VIỆT NAM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, ĐẦU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1986)

A. Sơ đồ hoá kiến thức





B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Việt Nam bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội (1976 - 1986)

1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới

- Sau thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn *độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội*.

- Độc lập và thống nhất là điều kiện tiên quyết để đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tiến lên chủ nghĩa xã hội sẽ đảm bảo cho độc lập dân tộc và thống nhất của đất nước thêm bền vững.

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 14 đến ngày 20 - 12 - 1976 đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ.

- Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), là xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản: *xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động*.

- Thực hiện kế hoạch 5 năm, nhân dân ta đạt được những thành tựu quan trọng:

+ Khôi phục và phát triển kinh tế

Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên.

Trong công nghiệp, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng, như các nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy kéo, kéo sợi, giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng mới 1.700 kilômét đường sắt, 3.800 kilômét đường bộ, 30.000 mét cầu, 4.000 mét bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

+ Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất.

+ Văn hóa, giáo dục, y tế

Ngành giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã tạo thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học.

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

+ Kinh tế của ta mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng:

+ Kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cản, không thể phát triển.

+ Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 - 1985

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng họp từ ngày 27 đến ngày 31 - 3 - 1982 để ra nhiệm vụ cách mạng giai đoạn tiếp theo nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

- Kế hoạch 5 năm có nhiệm vụ: *phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân* nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu cấp bách thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Thực hiện kế hoạch, nhân dân ta đạt được những thành tựu về tiền bộ đáng kể:

+ Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 - 1980.

+ Về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trong 5 năm đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí giao thông, thủy lợi, dệt... Các hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

+ Trong cùu tay quan hệ sản xuất, đại bộ phận nông dân miền Nam đã vào con đường làm ăn tập thể. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học - kỹ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức kinh doanh sản phẩm cuối cùng đến nhôm và người lao động theo Chỉ thị 100 (năm 1981) của Ban Bí Thư trung ương Đảng tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, song đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng cho việc củng cố quan hệ kinh tế mới ở nông thôn.

+ *Chăm lo đời sống của nhân* là nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai đòn dập, dân số tăng nhanh. Các nền kinh tế quốc dân đã có thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn học nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới.

II. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979)

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam

- Do có âm mưu từ trước, tập đoàn Pôn Pốt - đại diện cho phái "Khơ-me đỏ" ở Cam-pu-chia lén nắm quyền sau thắng lợi trong kháng chiến chống Mĩ đã quay súng bắn vào nhân dân ta, người bạn chiến đấu thân thiết, thùy chung vừa góp phần làm nên chiến thắng ngày 17 - 4 - 1975 của nhân dân Cam-pu-chia.

- Quân Pôn Pốt mở đường cuộc hành quân khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 3 - 5 - 1975, chúng cho quân đó bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10 - 5 - 1975 đánh chiếm đảo Thỏ Chu.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- Ngày 22 - 12 - 1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... dến biên giới phía đông, tiến vào khu vực bến sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

- Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân ta tổ chức phản công, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vào nước ta. Tiếp đó quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

- Cuộc tiến công với quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị đập tan. Toàn bộ quân xâm lược bị đuổi khỏi bờ cõi nước ta, hoà bình lập lại trên biên giới Tây Nam Tổ quốc.

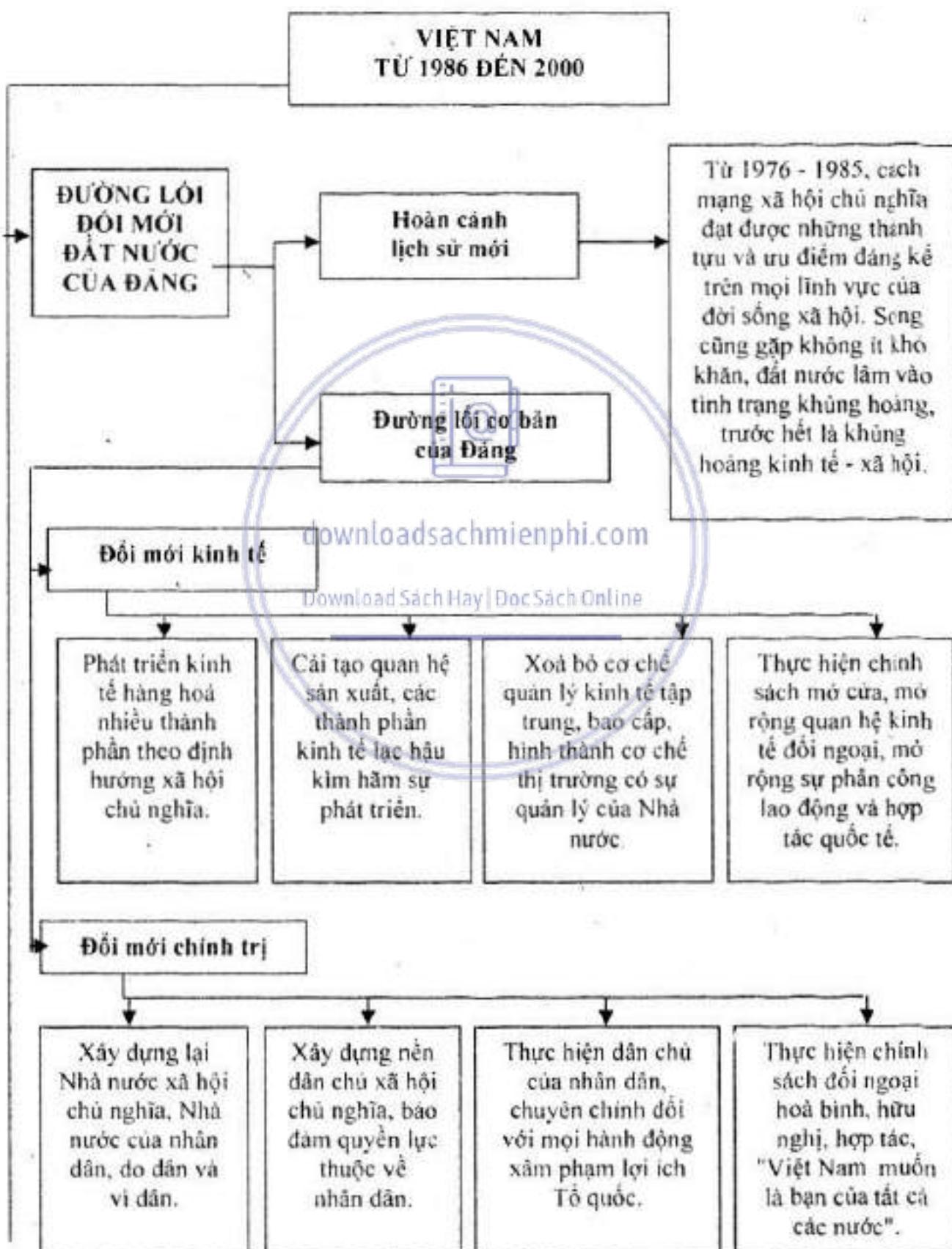
2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

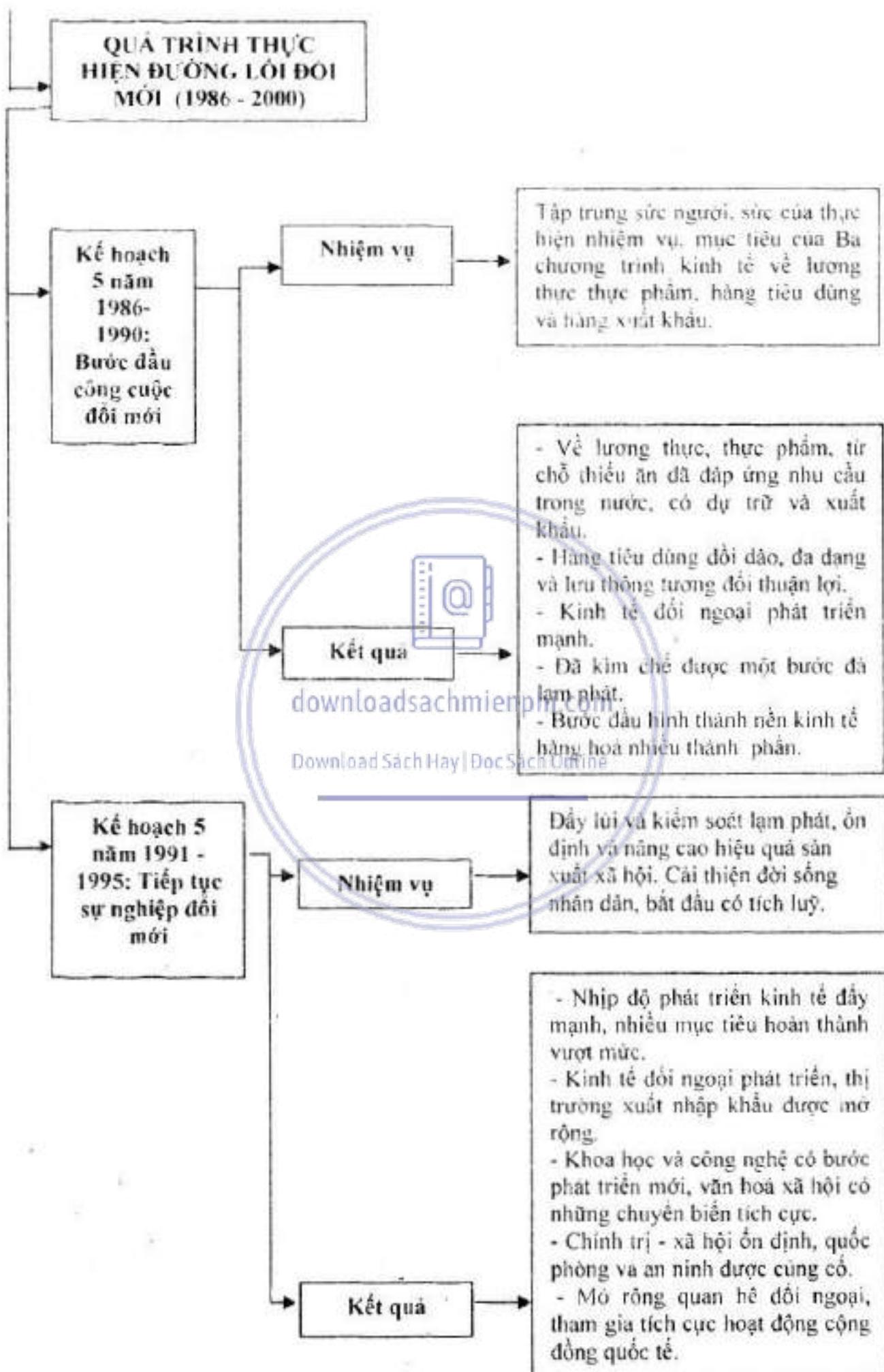
Từ sáng 17 - 2 - 1979, Trung Quốc cho quân đội với lực lượng 32 sư đoàn mở cuộc tiến công dọc biên giới phía Bắc nước ta từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) dài hơn nghìn cây số.

- Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân và dân ta ở sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Đến ngày 18 - 3 - 1979, quân Trung Quốc rút ra khỏi nước ta.

Bài 31

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 - 2000)

A. Sơ đồ hoá kiến thức



B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Đường lối đổi mới đất nước của Đảng

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

- Trong hơn một thập kỷ thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên lĩnh vực của đời sống xã hội. Song cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của khó khăn, yếu kém trên là do mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện".

- Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vẫn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở nước ta đồng thời là vẫn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại

2. Đường lối cơ bản của Đảng

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12 - 1986), được điều chỉnh, bổ sung phát triển Đại hội VII (6 - 1991), Đại hội VIII (6 - 1996), Đại hội IX (4 - 2001)

a) Đổi mới kinh tế

- Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

- Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

- Xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ khai thác thị trường

b) Đổi mới chính trị

- Xây dựng lại Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do dân và vì dân lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

- Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc của nhân dân.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, phản ánh vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".

II. Quá trình đất nước thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2000)

1. Kế hoạch 5 năm 1986-1990: Bước đầu công cuộc đổi mới

a) Đại hội VI (12 - 1986) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (hội từ ngày 15 đến ngày 18 - 12 - 1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước trong thập niên đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới.

- Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội IV và Đại hội V của Đảng đề ra.

- Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là *cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên*. Trước mắt, trong 5 năm từ năm 1986 đến năm 1990, cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của *Ba chương trình kinh tế về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*.

- Muốn thực hiện những mục tiêu của *Ba chương trình kinh tế*, thì *nông nghiệp, kinh tế lâm nghiệp và ngư nghiệp phải được đặt đứng vị trí là mặt trận hàng đầu* và được ưu tiên nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật lực, lao động, kỹ thuật v.v...

b) Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới

- Về lương thực, thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triền miên, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất - nhập khẩu.

- Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi.

- Kinh tế đổi ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Dã kim chế được một bước đà lạm phát.

- *Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*.

- Những thành tựu, ưu điểm, tiền bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp. Công cuộc đổi mới như một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

2. Kế hoạch 5 năm 1991 - 1995: Tiếp tục sự nghiệp đổi mới

a) Đại hội VII (6 - 1991) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (hội ngày 24 đến ngày 24 - 6 - 1991) đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu, ưu điểm

đã đạt được; khắc phục những khó khăn, yếu kém mắc phải trong bước đầu đổi mới; ngăn ngừa những lạch lạc phát sinh trong quá trình đó; điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới (do Đại hội VI đề ra) để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiến lên.

- Ngoài việc quyết định những nhiệm vụ cách mạng trong nhiệm kỳ, Đại hội VII của Đảng còn quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài. Đó là thông qua "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*" và "*Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*".

- Xuất phát từ đặc điểm tình hình, căn cứ vào mục tiêu của chặng đường đầu thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội (do Đại hội VI đề ra), Đại hội VII của Đảng đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) là: *Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát. Ông định phát triển nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội. Ông định và từng bước cải thiện nâng cao đời sống nhân dân. Bắt đầu có tích lũy nội bộ kinh tế.*

- Để thực hiện mục tiêu trên, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh *Ba chương trình kinh tế* với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế theo yêu cầu công nghiệp hóa.

b) Thành tựu và hạn chế của việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 - 1995

* Thành tựu:

- *Nhịp độ phát triển kinh tế đẩy mạnh, nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm hoàn thành vượt mức.*

- *Kinh tế đổi mới phát triển, thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh.*

- *Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, văn hóa xã hội có những chuyển biến tích cực.*

- *Tình hình chính trị - xã hội được giữ vững ổn định, quốc phòng và an ninh được củng cố.*

- *Mở rộng quan hệ đối ngoại, phái thể bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế.*

* Hạn chế: Sau 5 năm thực hiện kế hoạch, bên cạnh thành tựu và tiến bộ, còn nhiều khó khăn và hạn chế chưa được giải quyết.

- *Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát ở mức cao, hiệu quả kinh tế thấp, chưa có tích lũy nội bộ nền kinh tế.*

- *Chê độ tiền lương bất hợp lý, đời sống của một bộ phận người dân bị giảm sút. Tốc độ tăng dân số còn cao.*

- *Sự nghiệp văn hóa có những mặt tiếp tục xuống cấp. Nhiều hiện tượng tiêu cực còn nặng nề và phổ biến.*

3. Kế hoạch 5 năm 1996 - 2000: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a) Đại hội VIII (6 - 1996) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (hội từ ngày 28 - 6 đến ngày 1 - 7 - 1996) đã kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện nghị quyết Đại hội VII, tổng kết 10 năm đất nước thực hiện đường lối đổi mới, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong nhiệm kỳ mới.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình, từ nhận định *nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội*, căn cứ vào "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*", Đại hội khẳng định tiếp tục năm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhấn mạnh "*nước ta đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*".

- Đại hội VIII của Đảng đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 là: *Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế*.

b) Những thành tựu ~~tiến bộ và khó khăn hạn chế~~ của bước đầu của công cuộc đổi mới

- Những thành tựu đạt được:

+ Nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực.

+ Cân cân đổi chủ yếu trong nền kinh tế đã được điều chỉnh thích hợp.

+ Kinh tế đổi ngoại phát triển.

+ Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng. Hình thức đào tạo và cơ sở vật chất.

+ Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có bước phát triển đáng kể.

+ Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng - an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

- Bên cạnh những thành tựu và ưu điểm, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém:

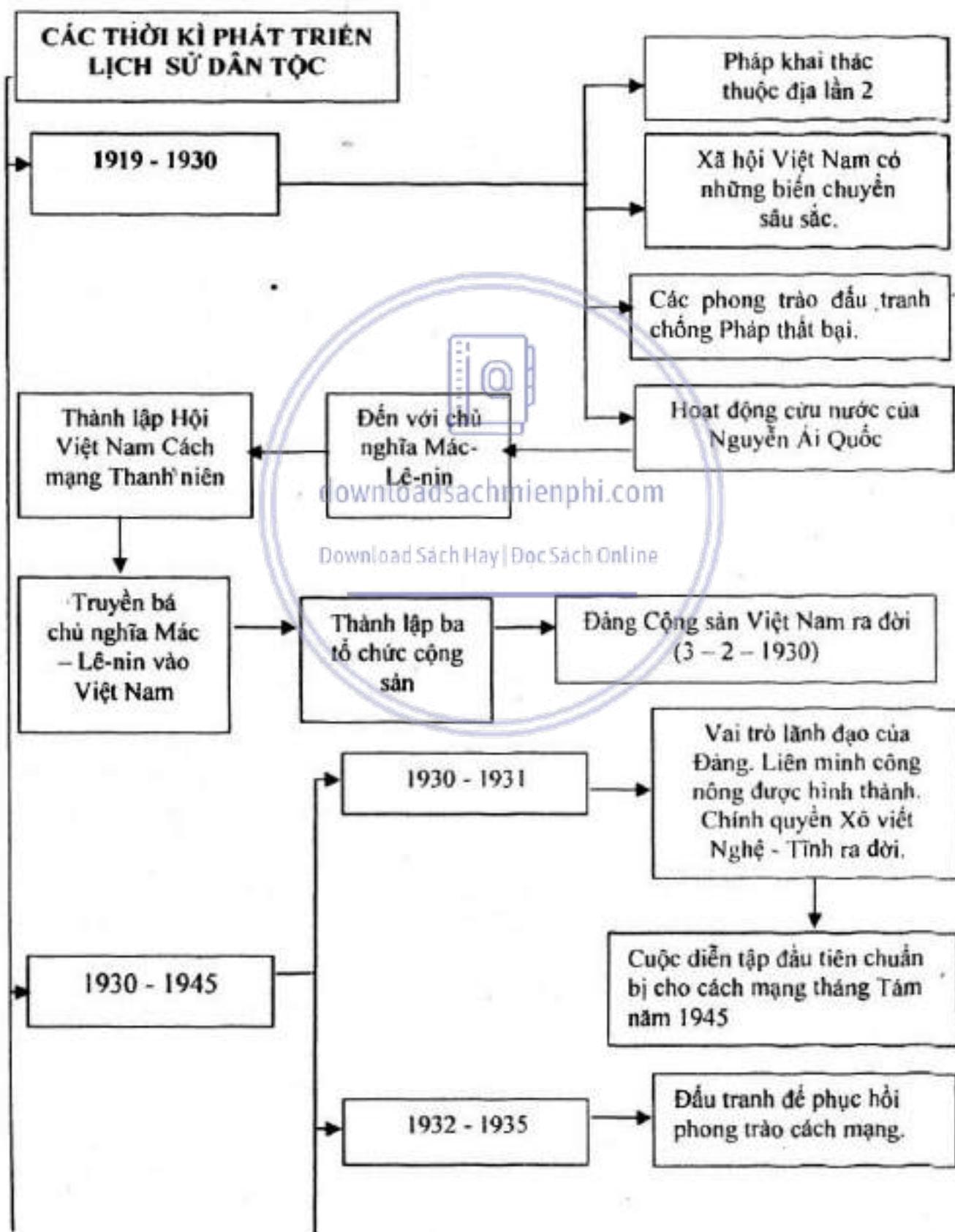
+ Nếu nền kinh tế phát triển chưa vững chắc; năng suất lao động hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

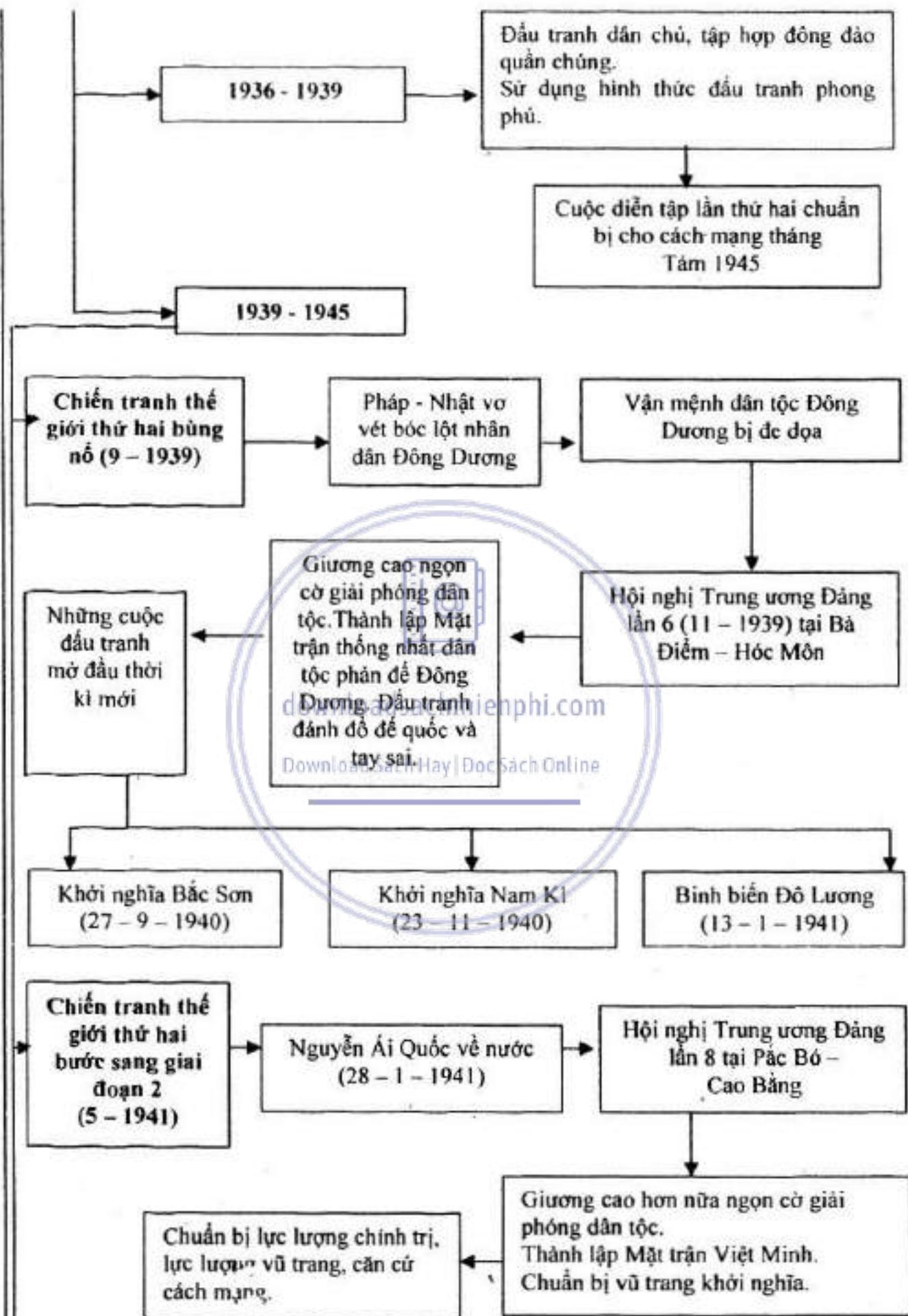
+ Một số về văn hóa - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.

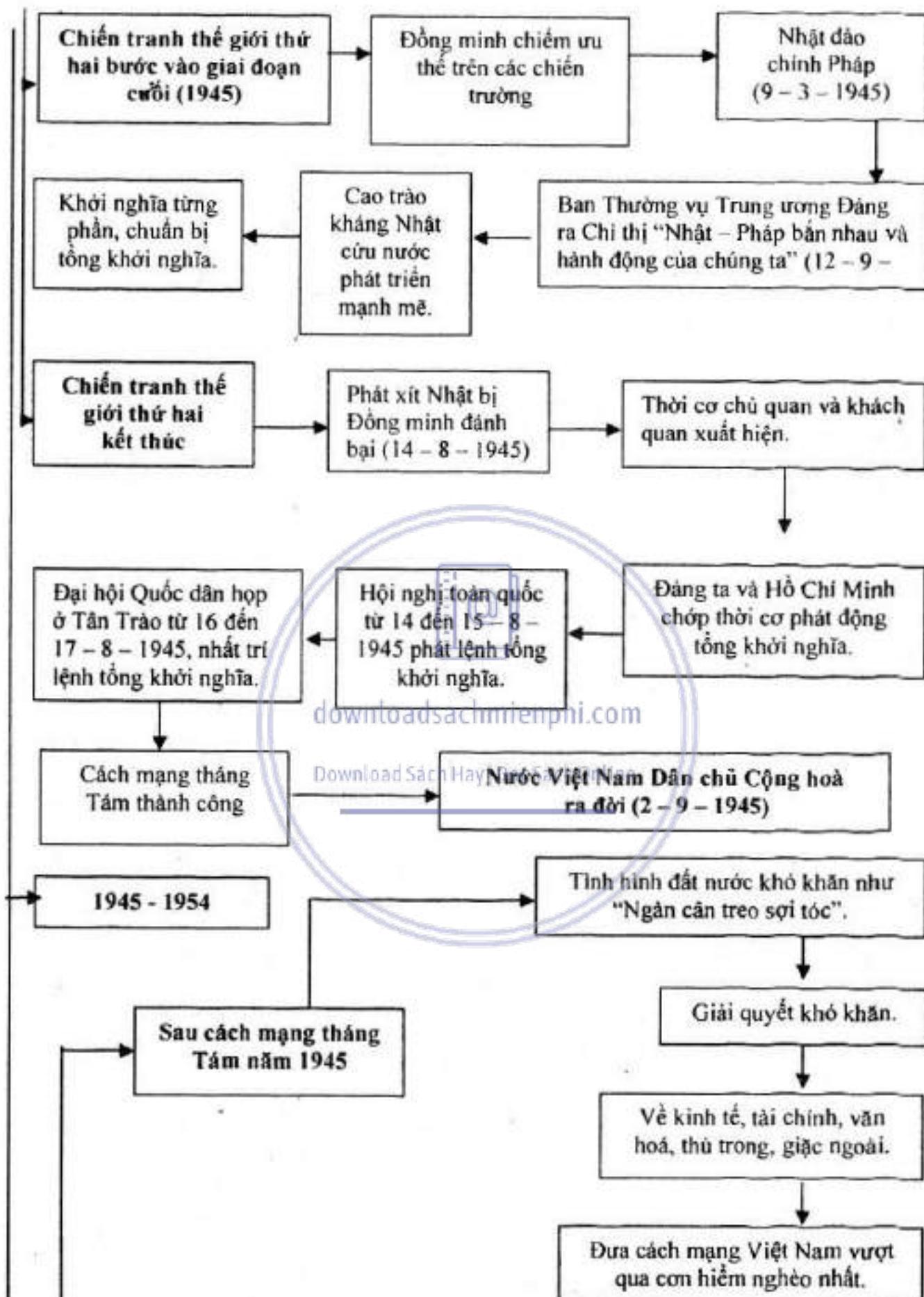
+ Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

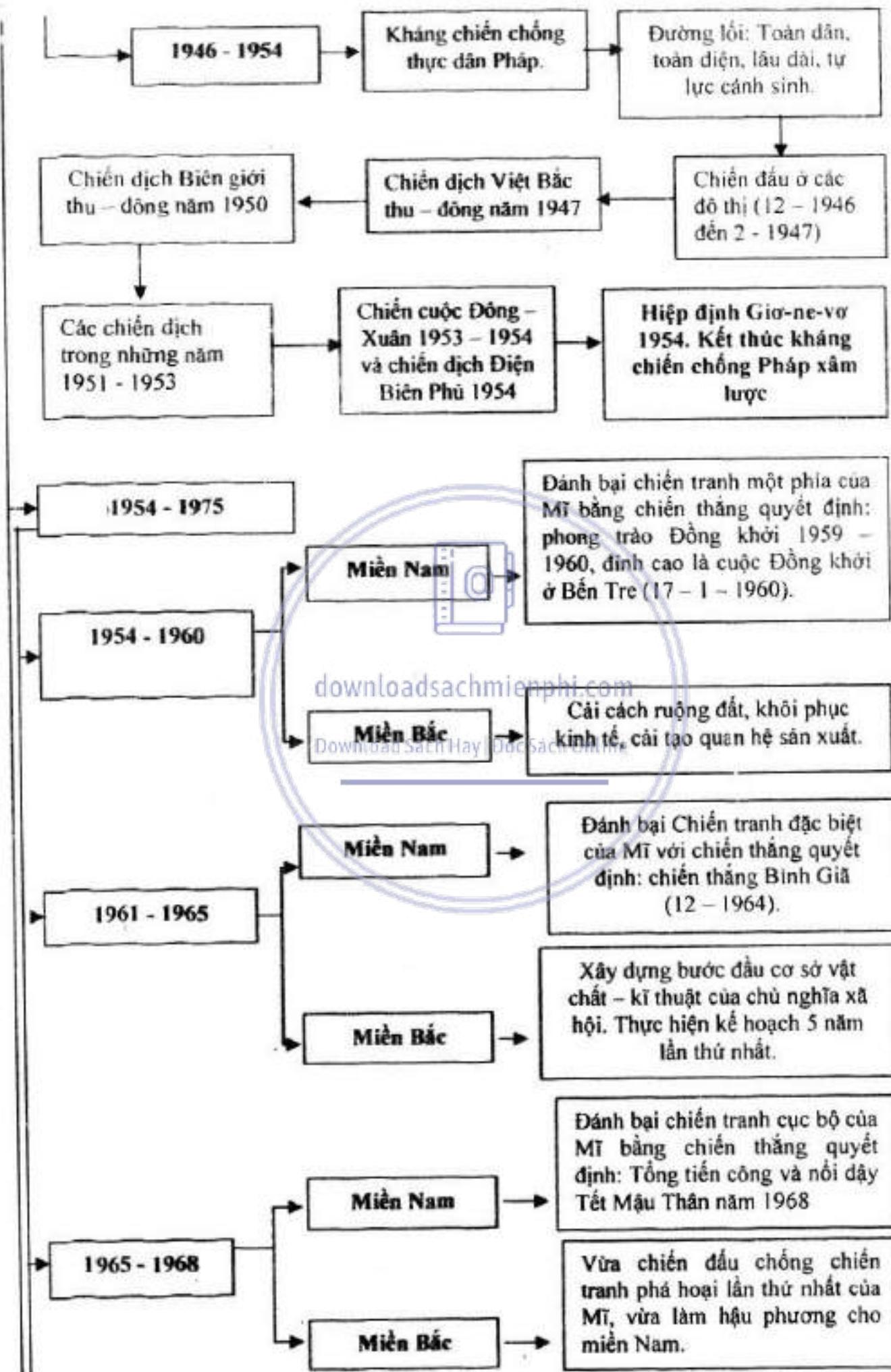
Bài 32
TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM
TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 2000

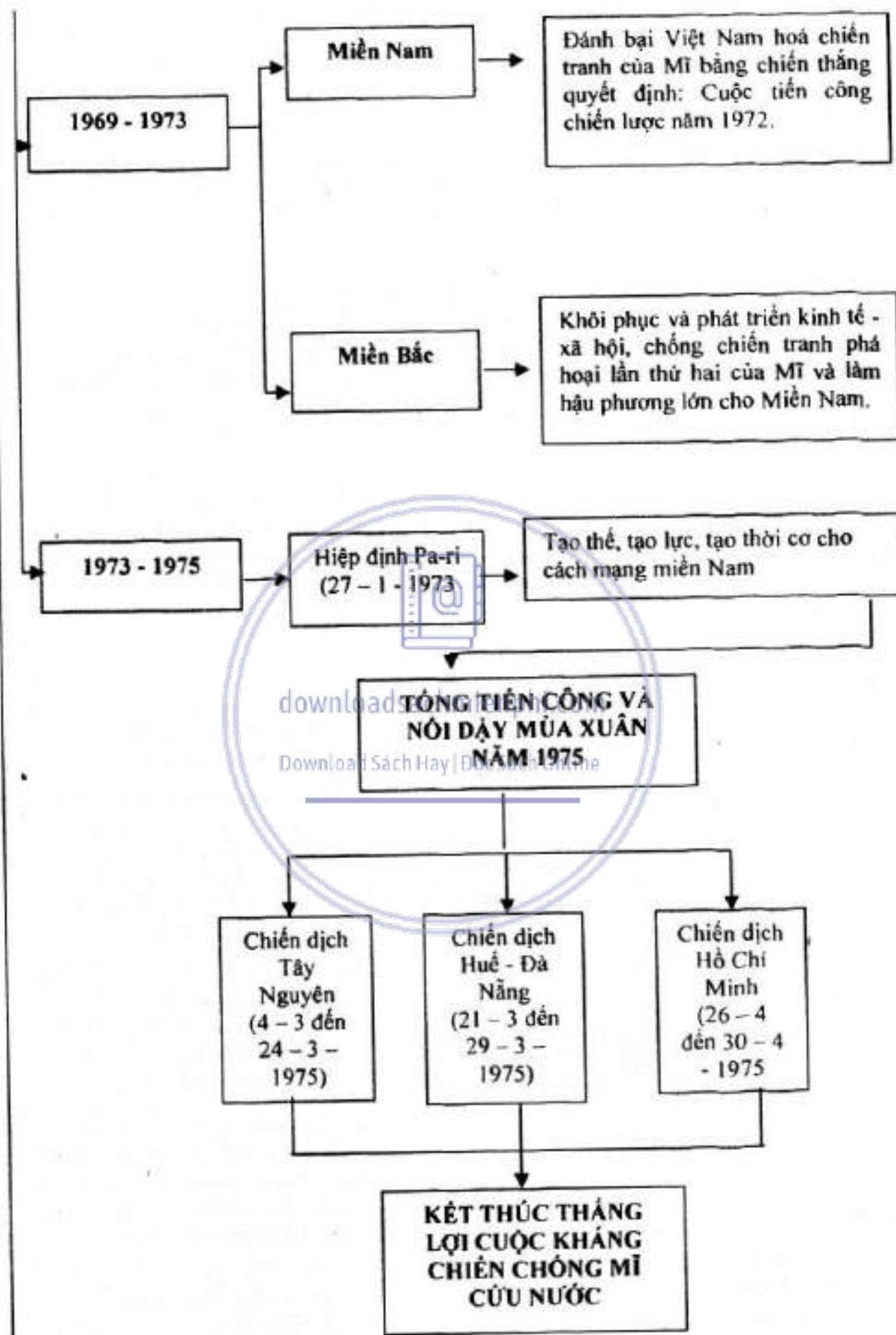
Sơ đồ hoá kiến thức

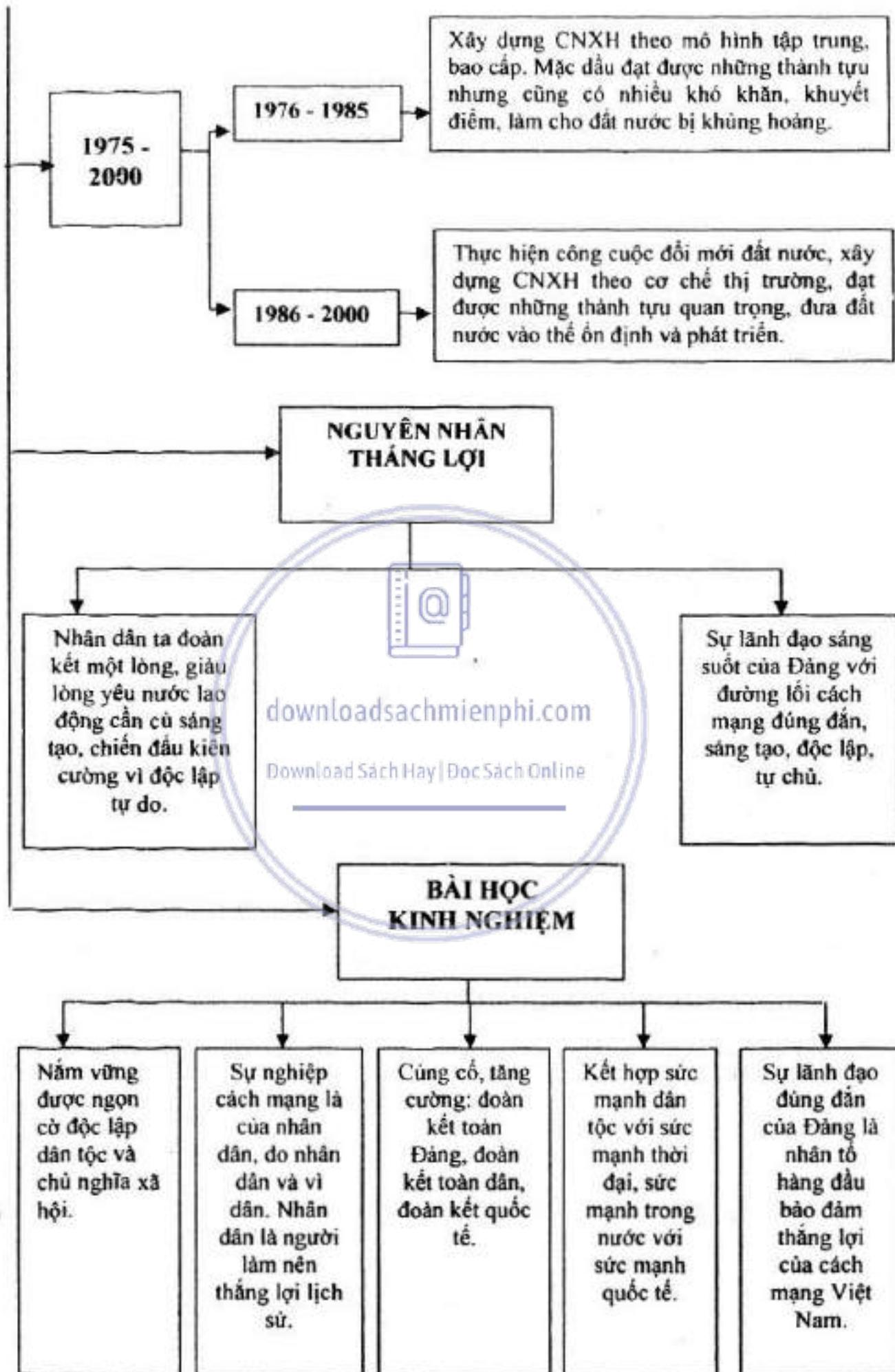












B. Minh họa kiến thức theo sơ đồ

I. Các thời kì phát triển lịch sử dân tộc

1. Thời kì từ năm 1919 đến năm 1930

- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội (giai cấp), điều kiện chính trị (phong trào yêu nước) để tiếp thu nguồn tư tưởng cách mạng vô sản.

- Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước khác đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin và bài học Cách mạng tháng Mười về nước đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

- Phong trào yêu nước chống Pháp của bộ phận lớn tiêu tư sản và tri thức chuyển sang lập trường vô sản, cùng với phong trào công nhân chuyển sang tự giác, đòi hỏi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ba tổ chức cộng sản ra đời vào nửa sau năm 1929 từ hai tổ chức yêu nước - cách mạng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng) rồi thống nhất thành một Đảng duy nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 đáp ứng yêu cầu đó.

2. Thời kì từ năm 1930 đến năm 1945

- Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới 1929 - 1933 cùng với cuộc "khủng bố trắng" của Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9 - 2 - 1930), đã làm bùng bùng phong trào cách mạng của quần chúng cả nước trong những năm 1930 - 1931. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa phong trào lên tới đỉnh cao với sự thành lập Xô viết ở Nghệ - Tĩnh. Phong trào từ cuối năm 1931 đi vào thoái trào, cách mạng Việt Nam chuyển sang đấu tranh nhằm phục hồi phong trào (1932 - 1935).

- Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 - 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình thế giới và phong trào chống phát xít ở Pháp giành thắng lợi bước đầu, ở nước ta cũng dậy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn. Phong trào thu hút đông đảo quần chúng tham gia dưới sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh đòi tự do dân sinh, dân chủ, công ác, hoà bình. Đây là phong trào quần chúng có mục tiêu, hình thức đấu tranh mới mẻ ở nước ta và rất hiếm có ở các nước thuộc địa khác.

- Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

- Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, tại Hội nghị Trung ương 8 (5 - 1941) đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh để ra tại Hội nghị Trung ương 6 (11 - 1939): Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương. Từ đây, cách mạng nước ta đầy mạnh mẽ chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

- Khởi nghĩa giành chính quyền đưa đến thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945 là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm từ khi Đảng ra đời. Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh qua nhiều thời kì toàn diện và trực tiếp nhất là thời kì tiền tới chuẩn bị tổng khởi nghĩa 1939 - 1945. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

3. Thời kì từ năm 1945 đến năm 1954

- Trong hơn năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp muôn vàn khó khăn thử thách, tinh thần hết sức hiemalem nghèo như "Ngàn cân treo sợi tóc". Nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, giải quyết nạn đói, nạn đốt và những khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm nội phản, bảo vệ nền độc lập. Từ cuối năm 1946, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã giành được độc lập và chính quyền. Vì vậy, vừa kháng chiến vừa kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng nước ta trong giai đoạn này:

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của đế quốc Mĩ, trải qua hai giai đoạn *Phòng ngự* (từ đầu đến trước chiến dịch Biên giới thu đông 1950) và *Tấn công* (từ chiến dịch Biên giới thu đông 1950). Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đi đến việc ký kết Hiệp Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.

+ Công cuộc kiến quốc nhằm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh tạo điều kiện tiền lên chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc.

4. Thời kì từ năm 1954 đến năm 1975

- Xuất phát từ tình hình đất nước bị tạm thời chia cắt làm hai miền, Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng hai miền, mỗi quan hệ giữa cách mạng khác nhau và nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền, mỗi quan hệ giữa cách mạng hai miền. Nhiệm vụ chung, đó là "*nhiệm vụ kháng chiến chống Mĩ cứu nước*".

- Ở miền Nam, tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển lên *khởi nghĩa* (từ những năm 1959 - 1960) rồi *chiến tranh giải phóng* (từ giữa năm 1961), kết hợp hình thái khởi nghĩa với chiến tranh qua 5 thời kì ta lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ: 1954 - 1960 đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Ai-xen-hao; 1961-1965 đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Ken-nơ-di; 1965-1968 đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Giôn-xơn; 1969 - 1973 đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Nich-xơn và Pho, tiến lên "*Danh cho ngụy nhào*".

- *Ở miền Bắc*, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là sản xuất, lao động xây dựng, và khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân thì miền Bắc kết hợp chiến đấu và sản xuất. Đồng thời nhân dân miền Bắc còn làm nhiệm vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nhiệm vụ quốc tế đối với Lào, Cam-pu-chia. Miền Bắc đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ: lần thứ nhất bắt đầu từ ngày 5 - 8 - 1964, chính thức ngày 7 - 2 - 1965 đến ngày 1 - 11 - 1968; lần thứ hai bắt đầu ngày 6 - 4 - 1972, chính thức từ ngày 16 - 4 - 1972 đến ngày 15 - 1 - 1973

5. Thời kì từ năm 1975 đến năm 2000

- Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa từ sau khi đất nước độc lập và thống nhất. Chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển hợp quy luật của cách mạng Việt Nam.

- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), nhân dân đã thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) do Đại hội IV (tháng 12 - 1976) và Đại hội V (tháng 3 - 1982) của Đảng đề ra. Bên cạnh nhiều thành tựu và ưu điểm chúng ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của chúng ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng về kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

- Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sai lầm, vượt qua cuộc khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng - xã hội chủ nghĩa tiến lên. Trải qua gần hai thập niên, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi 3 kế hoạch Nhà nước 5 năm (và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư 2001 - 2005) do Đại hội VI (tháng 12 - 1986), Đại hội VII (tháng 6 - 1991), Đại hội VIII (tháng 6 - 1996) và Đại Hội IX (tháng 4 - 2001) của Đảng ta đề ra.

- Công cuộc đổi mới đã đem lại nhiều thắng lợi, thành tựu quan trọng về các mặt chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục và quan hệ đối ngoại. Đồng thời từng bước thực hiện tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thắng lợi này khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II. Nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm

- Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường vì độc lập, tự do. Truyền thống đó của dân tộc được phát huy cao độ trong thời kì cách mạng do Đảng lãnh đạo.

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ là nhân tố thắng lợi hàng đầu, chi phối các nhân tố khác của cách mạng Việt Nam.

- Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

+ Năm vững được ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đây là bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

+ Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì dân. Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

+ Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

+ Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MỤC LỤC

Phản I

Lịch sử thế giới hiện đại

Phản từ năm 1945 đến nay (2000)

Chương I. Bối cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)	5
---	---

Chương II. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991)

Liên bang Nga (1991 - 2000)

Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991) Liên bang Nga (1991 - 2000)	9
---	---

Chương III. Các nước Á, Phi và Mĩ La-tinh (1945-2000)

Bài 3. Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên	14
Bài 4. Các nước Đông Nam Á	17
Bài 5. Ấn Độ và khu vực Trung Đông	22
Bài 6. Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh	24

Chương IV. Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 - 2000)

Bài 7. Nước Mĩ	26
Bài 8. Tây Âu	28
Bài 9. Nhật Bản	31

Chương V. Quan hệ quốc tế (1945 - 2000)

Bài 10. Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh	37
---	----

Chương VI. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hóa

Bài 11. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX	40
Bài 12. Tổng kết lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000	42

Phản II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

Chương I. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930

Bài 13. Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất	44
Bài 14. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925	49
Bài 15. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930	53

Chương II. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945	
Bài 16. Phong trào cách mạng 1930 - 1935	60
Bài 17. Phong trào dân chủ 1936 - 1939.....	65
Bài 18. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945.....	70
Bài 19. Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tống khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.....	76
Chương III. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954	
Bài 20. Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám (Từ sau ngày 2 - 9 - 1945 đến trước ngày 19 - 12 - 1946).....	85
Bài 21. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 - 1950).....	90
Bài 22. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1950-1953).....	97
Bài 23. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 - 1954).....	101
Chương IV. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	
Bài 24. Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm giữ hoà bình (1954 - 1960).....	108
Bài 25. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 - 1965).....	113
Bài 26. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và Chiến tranh phá hoại miền Bắc thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 - 1968).....	117
Bài 27. Chiến đấu chống chiến lược "Việt nam hóa chiến tranh" ở miền Nam và Chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 - 1973).....	122
Bài 28. Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội miền Bắc giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 - 1975)	129
Chương V. Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000	
Bài 29. Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975.....	135
Bài 30. Việt Nam xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1986).....	137
Bài 31. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 - 2000).....	142
Bài 32. Tổng kết lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 2000.....	148

Mời bạn tìm đọc

HỆ THỐNG NHÀ SÁCH VĂN HÓA THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA PLEIKU

Số 06 Lê Lợi - Tp Pleiku - Gia Lai * ĐT: 3824340

Nhà sách VĂN HÓA QUANG TRUNG

Số 24 Hoàng Văn Thụ - An Khê - Gia Lai * ĐT: 3832218

Nhà sách VĂN HÓA VINH

Số 343 Lê Duẩn - Tp Vinh - Nghệ An * ĐT: 3558582

Nhà sách VĂN HÓA THANH HÓA

Số 27 - 29 Đại lộ Lê Lợi - Tp Thanh Hóa * ĐT: 6252088

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA TAM KÌ

Số 24 Trần Cao Vân - Tam Kỳ - Quảng Nam * ĐT: 3825539

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA QUẢNG NGÃI

Số 204 Nguyễn Nghiêm - Tp Quang Ngãi * ĐT: 6250144

Nhà sách VĂN HÓA QUY NHƠN

Số 24 Nguyễn Tất Thành - Tp Quy Nhơn * ĐT: 3523965

Nhà sách VĂN HÓA LÊ LỢI

Số 120 Lê Lợi - Tp Quy Nhơn * ĐT: 3818479

Nhà sách VĂN HÓA NGÔ MÂY

Số 11 Ngô Mây - Tp Quy Nhơn * ĐT: 6250369

Nhà sách VĂN HÓA BÌNH ĐỊNH

Số 120 Trần Phú - TT. Bình Định - H. An Nhơn - T. Bình Định
* ĐT: 3835288

Nhà sách VĂN HÓA PHÚ YÊN

Ô phố B8 - Khu dân dụng Duy Tân - F.4
Tp Tuy Hòa - T. Phú Yên * ĐT: 3818179

Nhà sách VĂN HÓA

Căn hộ 720B chung cư 22 tầng - đường ven kênh Nhiêu Lộc
F.12 - Q.3 - Tp HCM * ĐT: 62904702